ĐẶT VẤN ĐỀ

Thị xã Kỳ Anh được thành lập theo Nghị Quyết số 903/NQ-UBTVQH13 ngày 10/4/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam, với diện tích tự nhiên 28.553,94 ha và dân số 85.245 người, mật độ dân số 296 người/km2. Có 11 đơn vị hành chính gồm 6 phường và 5 xã (phường Hưng Trí, phường Kỳ Trinh, phường Kỳ Thịnh, phường Kỳ Phương, phường Kỳ Long, phường Kỳ Liên, xã Kỳ Hoa, xã Kỳ Hà, xã Kỳ Nam, xã Kỳ Ninh và xã Kỳ Lợi).

Thị xã Kỳ Anh là trung tâm kinh tế xã hội, có vị trí quan trọng là cửa ngõ phía Nam của tỉnh Hà Tĩnh. Là khu vực giàu tiềm năng phát triển với hạt nhân phát triển chính là Khu kinh tế Vũng Áng. Đây là khu vực có vị trí địa lý thuận lợi cho giao lưu quốc tế, nằm trên hành lang của các tuyến hàng hải quốc tế, là cửa ngõ ra biển của Lào và Thái Lan thông qua QL12C, có cảng biển nước sâu Vũng Áng - Sơn Dương, đồng thời có quốc lộ 1A đi qua (và tương lai sẽ đấu nối với đường sắt cao tốc và đường cao tốc Bắc Nam).

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp là công cụ quan trọng để Nhà nước thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu của mình đối với đất đai. Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất Nhà nước quyết định mục đích sử dụng và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Đây là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất,... nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng – an ninh. Đồng thời, việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cũng là một biện pháp hữu hiệu nhằm hạn chế việc bố trí quy hoạch sử dụng đất chồng chéo giữa các ngành, các cấp; hạn chế việc sử dụng đất một cách lãng phí, bất hợp lý, kém hiệu quả; ngăn chặn các hiện tượng tranh chấp, lấn chiếm, huỷ hoại đất, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái; tránh kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2003 thị xã Kỳ Anh đã lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và được UBND tỉnh Hà Tĩnh phê duyệt tại quyết định số 4007/QĐ-UBND ngày 12/12/2013 (khi chưa tách thị xã Kỳ Anh và huyện Kỳ Anh). Trong quá trình thực hiện thị xã Kỳ Anh đã tiến hành điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 03 lần và được UBND tỉnh Hà Tĩnh phê duyệt tại các quyết định: Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 25/02/2019; Quyết định số 2582/QĐ-UBND ngày 11/8/2020; Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 02/10/2020 về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Kỳ Anh. Đây là căn cứ để UBND thị xã Kỳ Anh tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn, phục vụ cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội, chỉnh trang đô thị theo hướng ngày càng đồng bộ, hiện đại.

Qua 10 năm thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất, đến nay bối cảnh kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và của tỉnh Hà Tĩnh, thị xã Kỳ Anh nói riêng đã có những biến động nhất định; nhiều chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã có những điều chỉnh cho phù hợp với thời kỳ mới đến năm 2030; nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 cũng có những điều chỉnh, phát sinh mới. Do vậy, việc Lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là cần thiết, phù hợp với nhu cầu thực tế của địa phương và quy định tại Luật Đất đai năm 2013.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh Hà Tĩnh tại Công văn số 2128/UBND-NL2 ngày 06 tháng 04 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc triển khai lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn (2021-2030) cấp tỉnh, cấp huyện; UBND thị xã Kỳ Anh đã lập dự án và tổ chức lựa chọn nhà thầu qua mạng và lựa chọn được đơn vị tư vấn là Trung tâm Phát triển quỹ đất và Kỹ thuật địa chính tiến hành Lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. UBND thị xã đã có văn bản số 1242/UBND–TNMT ngày 16/09/ 2020 của UBND thị xã Kỳ Anh về việc triển khai dự án “Lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030”.

PHẦN I: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Thị xã Kỳ Anh là trung tâm kinh tế xã hội, có vị trí quan trọng là cửa ngõ phía Nam của tỉnh Hà Tĩnh, có quốc lộ 1A đi qua địa bàn, có khu kinh tế và cảng nước sâu Vũng Áng là khu kinh tế trọng điểm của tỉnh Hà Tĩnh.

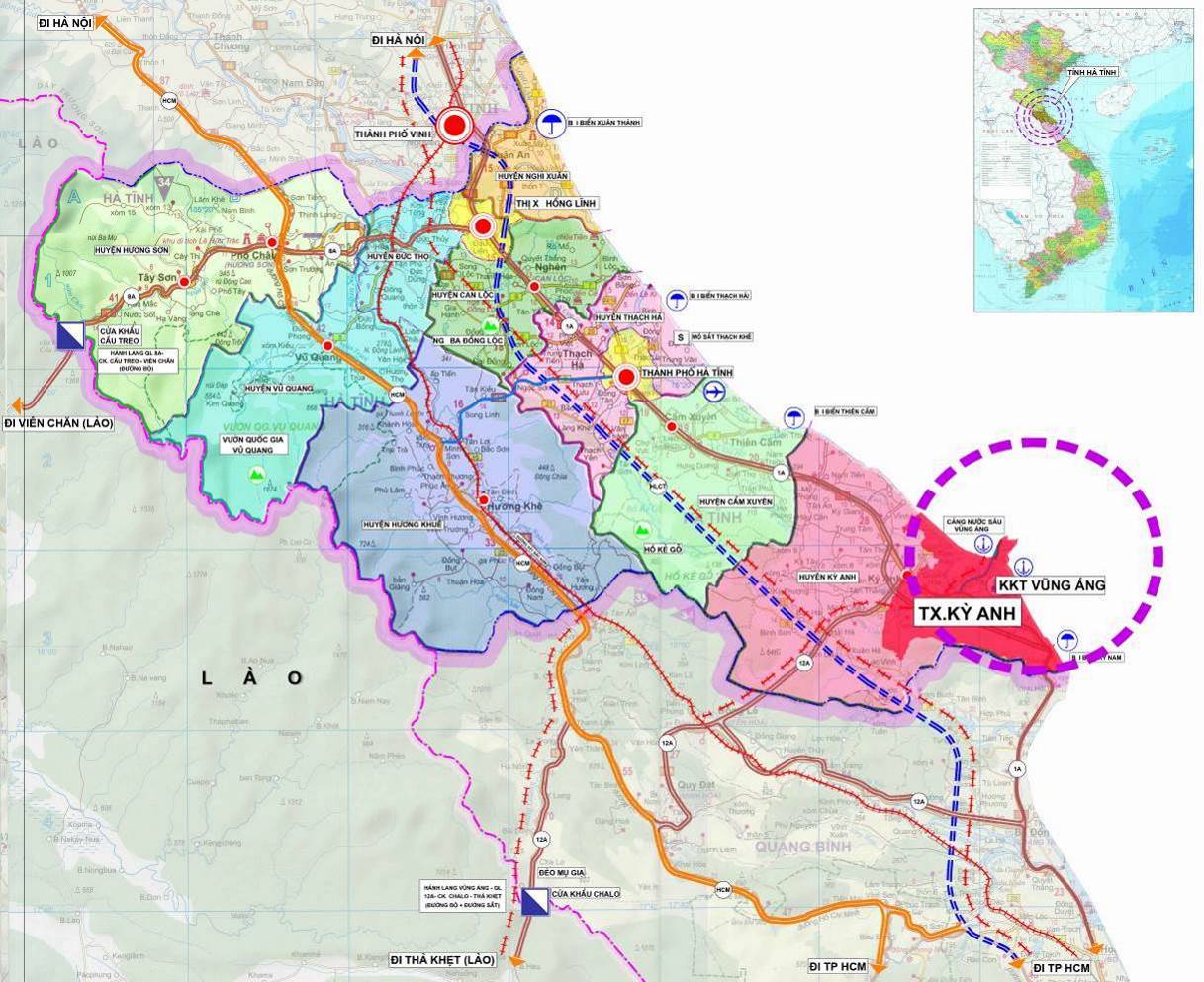
- Phía Bắc giáp huyện Kỳ Anh;

- Phía Đông giáp vịnh Bắc Bộ (biển Đông);

- Phía Nam giáp thị xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình;

- Phía Tây giáp huyện xã Kỳ Anh.

Tổng diện tích tự nhiên 28.553,94 ha, có 11 đơn vị hành chính gồm 6 phường và 5 xã (phường Hưng Trí, phường Kỳ Trinh, phường Kỳ Thịnh, phường Kỳ Phương, phường Kỳ Long, phường Kỳ Liên, xã Kỳ Hoa, xã Kỳ Hà, xã Kỳ Nam, xã Kỳ Ninh và xã Kỳ Lợi).



*Sơ đồ vị trí và mối liên hệ vùng*

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình Thị xã Kỳ Anh có độ dốc thoải dần từ Tây Nam xuống Đông Bắc, được chia thành 3 dạng địa hình khác nhau. Cụ thể là:

- Vùng núi cao: Địa hình hiểm trở với dãy núi Hoành Sơn cao từ 700 - 900m, nằm dưới chân núi là các thung lũng hẹp và bị chia cắt nhiều, có cao độ tự nhiên từ (65,5 - 235,5)m.

- Vùng trung du: Thuộc lưu vực sông Trí và sông Quyền, đây là vùng đồi thoải, địa hình dốc từ Tây Nam xuống Đông Bắc, bị chia cắt nhiều bởi các sông, suối và khe nhỏ, có cao độ tự nhiên từ (12,4 - 47,5)m. Khu vực này rất thích hợp xây dựng các hồ chứa nhỏ và đất xây dựng công trình.

- Vùng Đồng bằng ven Biển: có cao độ tự nhiên từ -0,9 đến 8,5m. Các vùng cửa sông Cửa Khẩu, sông Vịnh và dọc sông Quyền là vùng ngập nước có cao độ từ -0,3m đến 0,95m. Mặt khác, đây là vùng canh tác lớn của huyện, có hệ thống đê biển bao bọc và các đê sông thuộc các xã Kỳ Trinh, Kỳ Long, Kỳ Phương, Kỳ Lợi, Kỳ Thịnh. Đây là vùng có nguy cơ bị nhiễm mặn thường xuyên thiếu nước về mùa khô.

- Vùng cồn cát ven biển: có cao độ tự nhiên từ 2,5 đến 10,0m. Ngoài ra còn có một số núi cao như: núi Đọ, núi Cao Vọng, núi Bò Càn, núi Cơn Trè đều có cao độ từ 32,5m đến 415,7m và một dãy cồn cát dài nằm về phía Đông Nam có cao độ từ 3,5m đến 20,2m.

1.1.3. Khí hậu

Thị xã Kỳ Anh nằm trong vùng khí hậu phía Nam tỉnh Hà Tĩnh, chế độ khí hậu, thuỷ văn ở đây có đặc tính biến động lớn và thường xuyên xẩy ra thiên tai bão lũ. Đặc điểm nổi bật của khí hậu tỉnh Hà Tĩnh là lượng mưa lớn, vùng đồng bằng hẹp thường chịu nhiều lũ lụt mà việc hạn chế ngập rất khó khăn. Số liệu tại trạm Kỳ Anh:

*a. Mưa:* Là khu vực có lượng mưa lớn, lượng mưa tăng dần từ đồng bằng lên vùng núi do đó làm cho đồng bằng các sông trong khu vực chịu nhiều đợt lũ lụt từ thượng nguồn đổ về:

- Lượng mưa trung bình năm 2.513,4mm, năm lớn nhất 3.000mm

- Số ngày mưa trung bình năm 165 ngày

- Lượng mưa ngày lớn nhất trung bình 519,1mm.

*b. Bão :* Trung bình 1 năm có 1,7 cơn bão đổi bộ vào bờ biển, bão gây ra mưa lớn, nhất là thượng nguồn các sông gây ra lũ lụt ở đông bằng ven biển, ven sông - Vận tốc gió lớn nhất lúc bão V = 48m/s (chu kỳ 50 năm lặp lại), bão gây nhiều thiệt hại về người và tài sản, nhất là hoa màu, cuốn trôi nhiều nhà cửa, điển hình là bão 2007 đã làm ngập thiệt hại nhiều nhà cửa tài sản trong vùng.

*c. Gió:*

- Mùa Hè: Gió Tây Nam và Đông Nam, vào tháng 5 có gió Lào (Tây Nam) khô nóng, lượng bốc hơi lớn làm hạn hán, xẩy ra thiếu nước ngọt cho dân sinh và cho nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản.

- Mùa Đông: Gió Đông Bắc

- Tốc độ gió trung bình: 2,3m/s.

- Tốc độ gió lớn nhất: 48m/s.

*d. Nhiệt độ:* Nhiệt độ trung bình 23,8 0c.

*đ. Độ ẩm:* Trung bình năm 86%.

*e. Nắng:* Tổng số giờ nắng trong năm 1536giờ.

*g. Lượng bốc hơi:* Lượng bốc hơi trung bình năm 1033,8mm.

1.1.4. Thuỷ văn

Thị xã Kỳ Anh chịu ảnh hưởng của chế độ thuỷ văn sông Trí và sông Quyền. Mực nước triều tại cửa sông Quyền cao nhất trung bình nhiều năm 1,77m, tần suất 10% = 2,22m, tần suất 5% = 2,416m.

*a. Sông Trí:* Bắt nguồn từ vùng núi phía Tây thuộc xã Kỳ Hoa, ở Tây Bắc huyện Kỳ Anh chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam đổ vào sông Quyền ở cửa Hải Nam, chiều dài 26km, diện tích lưu vực 57km2. Theo số liệu của chi cục thuỷ lợi, sở NNPTNT, mực nước lũ trong bão số 5 năm 2007 bị ngập ở đường Quốc lộ IA tại khu vực phía Bắc cầu sông Trí từ 0,3m ÷0,6m.

*b. Sông Quyền:* Bắt nguồn từ vùng đồi núi có cao độ 300m tại làng Dính, chảy theo hướng Tây Nam - Đông Bắc, đổ ra biển tại Vũng Áng. Diện tích lựu vực F=216Km2, chiều dài sông L=34Km, độ dốc lưu vực i=13,1%. Mật độ lưới sông 1,26Km/Km2, hệ số uốn khúc 3,16. Các nhánh lớn của sông Quyền là Khe Lau, Tàu Voi, Thầu Dầu, Khe Luỹ, Khe Nước Mặn.

Theo số liệu thống kê, mực nước dâng trong bão tại thị trấn Kỳ Anh (nay là phường Sông Trí) giữa sông Quyền và sông Trí năm 1987 là 2,28m, năm 1989 là 2,68m.

Cao độ hiện trạng đê sông Trí và đê sông Quyền 3,6m ÷ 4,2m, đang được nâng cấp lên cao độ ≥ +4,0m.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Thị xã Kỳ Anh có tổng diện tích tự nhiên là 28.553,94 ha. Trên cơ sở tài liệu bản đồ phân loại đất tỉnh Hà Tĩnh được chia thành 6 đơn vị đất như sau:

*a. Nhóm đất cát:* Diện tích 457,23 ha phân bố xã Kỳ Ninh, xã Kỳ Lợi, xã Kỳ Nam, phường Kỳ Phương, phường Kỳ Liên, phường Kỳ Long.

*b. Nhóm đất mặn:* Diện tích 123,12 ha phân bố xã Kỳ Hà, xã Kỳ Ninh, xã Kỳ Lợi.

*c. Nhóm đất phèn mặn:* 145,56 ha phân bố xã Kỳ Ninh, xã Kỳ Lợi, phường Kỳ Thịnh, xã Kỳ Hà.

*d. Nhóm đất phù sa:* 12.657,26 ha phân bố phường Kỳ Trinh, phường Hưng Trí, phường Kỳ Thịnh, phường Kỳ Phương.

*f. Nhóm đất đỏ vàng:* 9.570,24 ha phân bố xã Kỳ Hoa, phường Kỳ Trinh, phường Kỳ Thịnh, phương Hưng Trí, phường Kỳ Liên, xã Kỳ Nam.

*h. Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axít:* Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axít 1.300,56 ha phân bố phường Hưng Trí, phường Kỳ Phương, xã Kỳ Nam, xã Kỳ Hoa.

1.2.2. Tài nguyên nước

Tài nguyên nước mặt của thị xã Kỳ Anh rất phong phú, hiện nay đang triển khai xây dựng các công trình thủy lợi nhằm cung cấp nguồn nước sinh hoạt, sản xuất và nước tưới phục vụ phát triển kinh tế xã hội của thị xã.

Sông, hồ chính cung cấp nguồn nước như: sông Trí, sông Quyền, sông Cầu Quèn, sông Rào Trổ, hồ Kim Sơn, hồ Sông Trí.

Nước ngầm ở thị xã Kỳ Anh theo các số liệu đánh giá địa chất thuỷ văn của Cục Địa chất Việt Nam cho thấy vùng Kỳ Anh là vùng địa tầng có nước ngầm nghèo. Trữ lượng nước ngầm ở độ sâu trung bình và từ mạch nông rất nhỏ, chất lượng nước không tốt. Việc khai thác nước ngầm cũng hỗ trợ nguồn nước sử dụng nhất là vào mùa khô hạn, nguồn nước mặt khan hiếm.

1.2.3. Tài nguyên rừng

- Rừng ở Kỳ Anh vừa có giá trị về kinh tế và môi trường, vừa góp phần làm đẹp cảnh quan nên có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế nói chung và du lịch nói riêng.

- Về diện tích đất lâm nghiệp: Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 thì tổng diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn thị xã Kỳ Anh là 10.352,45 ha, chiếm 36,26% so với diện tích tự nhiên của thị xã.

Bao gồm:

+ Đất rừng phòng hộ: 5.798,88 ha, chiếm 20,31% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất rừng sản xuất: 4.553,57 ha, chiếm 15,95% tổng diện tích tự nhiên.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo các số liệu điều tra thị xã Kỳ Anh có một số loại nguyên vật liệu xây dựng sét gạch ngói, đá xây dựng và đất san lấp. Trữ lượng đá làm vật liệu xây dựng tại địa phận thị xã Kỳ Anh khoảng 3,2 tỷ m3.

1.2.5. Tài nguyên nhân văn

Thị xã Kỳ Anh có các lễ hội truyền thống như: Lễ hội [đền Chế Thắng phu nhân](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=%C4%90%E1%BB%81n_Ch%E1%BA%BF_Th%E1%BA%AFng_phu_nh%C3%A2n&action=edit&redlink=1) và tục dâng bánh chưng thờ ngày Tết ở đền Hải Khẩu, xã Kỳ Ninh vào ngày 12 tháng 2 âm lịch; Lễ hội bơi thuyền ở xã Kỳ Ninh được tổ chức vào mùa Xuân. Những lễ hội này có ý nghĩa về mặt lịch sử văn hoá, có tác dụng giáo dục truyền thống yêu nước, động viên lao động sản xuất và hấp dẫn khách du lịch.

Thị xã Kỳ Anh còn có nhiều ngành nghề thủ công truyền thống như: nghề đóng thuyền, nghề làm nón, với hàng trăm năm lịch sử đến nay vẫn tồn tại và phát triển.

Thị xã Kỳ Anh còn có nguồn tài nguyên nhân văn giàu chất dân gian như các làn điệu dân ca đặc sắc. Tuy nhiên, hiện nay việc tổ chức khai thác các di tích lịch sử văn hoá và cách mạng này để phục vụ du lịch vẫn còn hạn chế.

1.2.6. Tài nguyên biển

Thị xã Kỳ Anh có đường bờ biển dài 32 km, có cửa sông lớn là ngư trường lớn để khai thác hải sản. Theo kết quả nghiên cứu, biển Kỳ Anh có khoảng 267 loài cá thuộc 90 họ, trong đó có 60 loài có giá trị kinh tế cao, 20 loài tôm, nhiều loài nhuyễn thể như sò, mực...

Tóm lại thị xã Kỳ Anh có tiềm năng nuôi trồng thuỷ sản với điều kiện khí hậu, thuỷ văn, môi trường nước và đất đai phù hợp có khả năng phát triển nuôi trồng thuỷ sản đa dạng: mặn, lợ, ngọt.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

1.3.1. Môi trường nước

a. Nước mặt

Nước mặt trong khu vực bao gồm nước sông, nước mạch chảy trong núi và nước mưa tích tụ trong các ao, hồ, ruộng lúa. Các nguồn nước trên giải quyết vấn đề tưới tiêu, nuôi trồng thủy sản, cấp nước sinh hoạt.

Bảng 1: Chất lượng môi trường nước mặt

| Thông số phân tích | ĐV đo | Kết quả | QCVN 08 : 2008/BTNMT | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| A1 | B1 |
| Nhiệt độ | oC | 29,9 | - | - |
| pH | - | 7,0 | 6-8,5 | 5,5-9,0 |
| BOD5 | mg/l | 9,2 | <4 | <15 |
| COD | mg/l | 15 | <10 | <30 |
| DO | mg/l | 6,1 | ≥6 | ≥4 |
| Sắt | mg/l | 0,22 | 0,5 | 1,5 |
| Nitrat (tính theo N) | mg/l | 6,2 | 2 | 10 |
| Đồng | mg/l | 0,14 | 0,1 | 0,5 |
| Amoniac (tính theo N) | mg/l | 0,26 | 0,1 | 0,5 |
| Dầu mỡ | mg/l | 0,01 | 0,01 | 0,1 |
| Kẽm | mg/l | 0,25 | 0,5 | 1,5 |
| Coliform | MPN/100ml | 1.500 | 2.500 | 7.500 |
| TSS | mg/l | 15 | 20 | 50 |

*(Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh. Địa điểm đo: xã Kỳ Thịnh)*

Qua kết quả phân tích lượng chất hữu cơ, các chất dinh dưỡng đang nằm trong giới hạn cho phép QCVN 08:2008/BTNMT. Chứng tỏ nước chưa bị ô nhiễm bởi các tác nhân gây ô nhiễm, các chỉ tiêu đều đạt tiêu chuẩn loại B về chất lượng nước mặt.

*b. Nước ngầm*

Nước ngầm trong khu vực chủ yếu trong tầng sâu trung bình 10 - 12m. Nhưng chưa có thăm dò đánh giá chính xác về số lượng.

Bảng 2: Chất lượng môi trường nước ngầm

| Thông số phân tích | ĐV đo | Kết quả | QCVN 09: 2008/BTNMT |
| --- | --- | --- | --- |
| Nhiệt độ | oC | 27 | - |
| pH | - | 6,6 | 5,5-8,5 |
| Sunfat | mg/l | 140 | 400 |
| Nitrat | mg/l | 20 | 15 |
| Sắt | mg/l | 0,15 | 5 |
| Đồng | mg/l | 0,06 | 1,0 |
| Clorua | mg/l | 19,3 | 250 |
| Độ cứng (tính theo CaCO3) | mg/l | 100 | 500 |
| Coliform | MPN/100ml | 1 | 3 |
| SS | mg/l | 0,012 | 0,05 |

*(Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh. Địa điểm đo: xã Kỳ Thịnh)*

Kết quả phân tích chất lượng nước ngầm cho thấy các chỉ tiêu hóa lý đang nằm trong giới hạn cho phép có thể dùng làm nguồn nước cấp cho sinh hoạt và sản xuất nhưng phải qua xử lý.

*c. Nước biển ven bờ*

Chất lượng nước chỉ bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của các hộ dân ven biển. Tuy nhiên chỉ số BOD, COD, các chất hữu cơ không làm ô nhiễm môi trường ven biển. Kim loại nặng và Fenol trong nước biển ở vịnh tồn tại như phông chung tự nhiên của nước biển. Các giá trị đều thấp hơn rất nhiều so với tiêu chuẩn cho phép về chất lượng nước ven bờ (Cu: 0,026mg/l; Pb: 0,003mg/l; Hg: 6.10-5mg/l).

1.3.2. Môi trường không khí, tiếng ồn

Hiện trạng trong khu vực chưa có loại hình công nghiệp nào gây ô nhiễm môi trường không khí. Tuy nhiên đang có một số khu vực đang xây dựng gây ồn và ô nhiễm bụi do phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng và hoạt động của các loại máy xây dựng gây ồn nhưng mức độ ô nhiễm nằm trong giới tiêu chuẩn cho phép.

Bảng 3: Chất lượng môi trường không khí

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu phân tích | ĐV đo | Kết quả | QCVN 05 : 2009/BTNMT |
| Độ ồn | dB | 63 | - |
| Bụi tổng số | mg/m3 | 0,15 | 0,3 |
| SO2 | mg/m3 | 0,15 | 0,35 |
| CO | mg/m3 | 21,5 | 30 |

*(Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh. Địa điểm đo: xã Kỳ Thịnh)*

Như vậy, chất lượng không khí khu vực nhìn chung còn khá sạch. Nồng độ bụi, CO2, SO2,…đều ở dưới mức độ cho phép so với QCVN 05:2009/BTNMT về chất lượng không khí xung quanh.

1.3.3. Môi trường đất

Đây là vùng có diện tích hẹp, song địa hình khá phức tạp, chủ yếu là đồi và nằm trong vùng có lượng mưa lớn, đất dễ bị xói mòn, rửa trôi. Đất ở đây khá đa dạng: đất cát, trầm tích chủ yếu là deluvi, eluvi nằm bên sườn đồng bán sơn địa. Đất canh tác chính là đất pha cát nghèo dinh dưỡng, trồng lúa cho năng suất không cao.

Bảng 4: Chất lượng môi trường đất

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu phân tích | ĐV đo | Kết quả |
| pH (KCl) | - | 4,22 |
| C hữu cơ | % | 2,6 |
| N tổng số | % | 0,20 |
| P205 | % | 0,11 |
| P205 dễ tiêu | mg/100g | 2,0 |
| K20 dễ tiêu | mg/100g | 3,5 |

*(Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh. Địa điểm đo: xã Kỳ Thịnh)*

1.3.4. Hệ sinh thái và đa dạng sinh học:

Rừng nguyên sinh đã bị biến mất do chiến tranh và các hoạt động khai thác của con người

Hiện tại, trên địa bàn Thị xã Kỳ Anh có 3 loại thảm thực vật: thảm thực vật vùng bãi triều, thảm thực hệ sinh thái nông nghiệp và thảm thực vật khu đồi núi. Trên lớp đất rừng cũ, người dân đã khai khẩn làm nơi cư trú và đất canh tác.

Vùng đất ngập nước, các khu vực cửa sông là nơi tập trung đa dạng sinh học và thường rất nhạy cảm với các tác nhân gây ô nhiễm. Có thể nhận thấy rằng khu đất ngập nước từ Bắc Cửa Khẩu đến Cửa Sót, khu bãi triều giữa mũi Ròn Con và mũi Ròn Lớn nơi có sinh khối lớn đem lại giá trị kinh tế cho khu vực. Phía Nam Sơn Dương và xã Kỳ Ninh là nơi có tiềm năng du lịch, bãi tắm là những khu vực nhạy cảm trong vùng nghiên cứu.

1.3.5. Vệ sinh môi trường - Chất thải rắn

Hiện tại, tổng lượng chất thải rắn phát sinh khoảng 12.881 tấn/năm (trong đó: chất thải rắn sinh hoạt 12.335 tấn/năm, chất thải rắn công nghiệp 453 tấn/năm, chất thải nguy hại 92 tấn/năm). Chất thải rắn sinh hoạt được các doanh nghiệp phường, xã, thu gom và hợp đồng với đơn vị thu gom vận chuyển về Nhà máy xử lý rác thải của Công ty TNHH Phú Hà tại xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh. Chất thải rắn nguy hại được các doanh nghiệp hợp đồng với các đơn vị đủ điều kiện vận chuyển và xử lý theo quy định. Tỷ lệ rác thải phát sinh được thu gom và xử lý ước đạt 85%. Tuy nhiên, do việc thu gom chưa kịp thời nên trong Khu kinh tế còn xẩy ra tình trạng rác thải bị ứ đọng nhiều nơi, đặc biệt một số vị trí dọc Quốc lộ 1, ảnh hưởng đến môi trường và làm mất mỹ quan Khu kinh tế.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng giá trị sản xuất các ngành (GTSX - giá so sánh 2015) tăng từ 17.502,5 tỷ đồng đến năm 2020 đạt 37.045,4 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2015 - 2020 đạt 15,5 %/năm trong đó:

- GTSX ngành nông lâm nghiệp và thủy sản tăng từ 480,480 tỷ đồng năm 2010, đến năm 2019 đạt 808,183 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng đạt 4,08 %/năm.

- GTSX ngành công nghiệp và xây dựng tăng từ 8.866,57 tỷ đồng năm 2010, đến năm 2019 đạt 13.427,93 tỷ đồng; tốc độ trưởng đạt 67,83%/năm.

- GTSX ngành dịch vụ tăng từ 4.201,94 tỷ đồng năm 2010, đến năm 2019 đạt 5.559,97 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng 28,09%/năm.

2.1.2. Cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế của thị xã Kỳ Anh chuyển dịch theo hướng kinh tế đô thị, thương mại - dịch vụ luôn chiếm tỷ trọng cao trên 82,10% tổng GTSX các ngành, tăng dần tỷ trọng ngành công nghiệp và xây dựng, giảm dần tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp và thủy sản, tuy nhiên tốc độ chuyển dịch còn chậm.

Tốc độ tăng giá trị sản xuất (theo giá so sánh) các ngành kinh tế chủ yếu bình quân giai đoạn 2010 - 2019 đạt 19,23% (năm 2020 dự kiến đạt trên 15,72%);

Cơ cấu giá trị sản xuất các ngành kinh tế chủ yếu chuyển dịch đúng hướng (tỷ trọng công nghiệp - xây dựng 67,65%, thương mại - dịch vụ 30,06%, nông - lâm nghiệp - thủy sản 2,29%).

2.1.3. Thu chi ngân sách

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 585,4 tỷ đồng/896,5 tỷ đồng, bằng 65% so với kế hoạch thị xã giao. Trong đó: Thu từ khu vực DNNN 9 tỷ đồng/72,3 tỷ đồng, bằng 12,5%; Thu từ khu vực doanh nghiệp có VĐT nước ngoài 9,7 tỷ đồng/264 tỷ đồng, bằng 3,7%; Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh 223,3 tỷ đồng/589,6 tỷ đồng, bằng 37,9%; Lệ phí trước bạ 71 tỷ đồng/ 130,9 tỷ đồng, bằng 54,3%; Thuế thu nhập cá nhân 13,3 tỷ đồng/43,5 tỷ đồng, bằng 30,6%; Phí, lệ phí 15,5 tỷ đồng/33,6 tỷ đồng, bằng 46,1%; Tiền sử dụng đất 147,2 tỷ đồng/521 tỷ đồng, bằng 28,3%; Tiền thuê đất, mặt nước 84,4 tỷ đồng/238,7 tỷ đồng bằng 35,4%; Thu cấp quyền khai thác khoáng sản 14,1 tỷ đồng/167,2 tỷ đồng bằng 8,5%; Thu khác ngân sách 3,5 tỷ đồng/24,4 tỷ đồng bằng 14,1% so với kế hoạch HĐND thị xã giao.

- Tổng chi ngân sách 1.939,3 tỷ đồng/1.972,4 tỷ đồng, bằng 98,3%; trong đó chi đầu tư phát triển 453,9 tỷ đồng/389,1 tỷ đồng, bằng 116,7%; Chi thường xuyên 1.485,4 tỷ đồng/1.583,2 tỷ đồng, bằng 93,8% so với kế hoạch thị xã giao (Số liệu này bao gồm cả chi từ nguồn bổ sung từ ngân sách cấp trên).

2.1.4. Đầu tư xây dựng

Công tác xây dựng Nông thôn mới, đô thị văn minh được chỉ đạo triển khai quyết liệt theo Khung kế hoạch đề ra. Tổ chức 06 lớp tập huấn về xử lý rác thải và xây dựng Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu. Hoàn thành xây dựng 9 khu dân cư NTM kiểu mẫu, 23 vườn mẫu. Tổng số tiêu chí đạt chuẩn đến hết năm 2020 là 100 tiêu chí, bình quân 20 tiêu chí/xã (dự kiến xã Kỳ Nam đạt chuẩn vào cuối năm 2020).

Phong trào làm đường giao thông, rãnh thoát nước, kênh mương nội đồng theo cơ chế hỗ trợ xi măng đạt 100% kế hoạch. Ngoài ra công tác duy tu bảo dưỡng và bảo trì công trình giao thông do thị xã quản lý được thực hiện thường xuyên, đáp ứng yêu cầu dự án LRAM. Hoàn thành xây dựng 11 tuyến đường văn minh đô thị.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Tổng diện tích lúa cả năm: 1.637,6 ha/1.536,57 ha đạt 100,62% kế hoạch và tăng 3,01% so với cùng kỳ; năng suất trung bình cả năm đạt 42,59 tạ/ha đạt 91,65% kế hoạch và bằng 5,5% so với cùng kỳ; sản lượng đạt 6.974 tấn đạt 91% kế hoạch bằng 92,22% so với các loại cây khác đều đạt kết hoạch.

Triển khai tái đàn lợn khá tốt, tổng đàn đến nay khoảng 10.620 con, đạt 163% kế hoạch, bằng 154% so với năm 2019; công tác phòng, chống dịch trên đàn vật nuôi được quan tâm chỉ đạo quyết liệt. Công tác trồng rừng, quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng được các cấp, các ngành quan tâm triển khai và chỉ đạo thực hiện tốt, năm 2020 không để xảy ra cháy rừng trên địa bàn. Hoạt động khai thác thuỷ sản đạt kết quả khá, sản lượng ước đạt 7.574 tấn, bằng 95,97% so với năm 2019, đạt 99,1% kế hoạch. Chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn người dân chăm sóc và xử lý kịp thời dịch bệnh đốm trắng trên tôm. Sản xuất muối gặp nhiều khó khăn, giá muối thấp, đầu ra không ổn định, vì vậy diện tích ô nại được diêm dân cải tạo để sản xuất chỉ đạt 50% kế hoạch, sản lượng đạt 1.200 tấn.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Giá trị sản xuất Công nghiệp - Xây dựng (theo giá so sánh không có yếu tố nước ngoài) ước đạt 8.255 tỷ đồng, đạt 44,80% kế hoạch, bằng 93,10% so với cùng kỳ năm 2019; sản lượng điện là 11 tỷ kwh, bằng 116,65% so với cùng kỳ; sản lượng thép trong năm ước đạt 4,4 triệu tấn, bằng 90,97% so với cùng kỳ năm 2019.

Trên địa bàn hiện có 607 cơ sở hoạt động tiểu thủ công nghiệp, trong đó một số ngành nghề có bước phát triển khá như: sản xuất, chế biến nước mắm, hải sản...; mức tăng trưởng bằng 98,21% so với năm 2019.

Tổng giá trị sản xuất Thương mại - Dịch vụ và Du lịch là 4017 tỷ đồng, đạt 82,10% kế hoạch, bằng 95,6% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó giá trị tổng mức bán lẻ hàng hóa là 3.475 tỷ đồng, bằng 98,42% so với cùng kỳ năm 2019. Triển khai các giải pháp bảo đảm cân đối cung cầu, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân trong dịp lễ Tết và bình ổn giá hàng hoá thiết yếu trong điều kiện dịch bệnh Covid-19. Hỗ trợ 01 Đề án Khuyến công với số tiền 170 triệu đồng.

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho hoạt động thương mại đáp ứng nhu cầu kinh doanh mua sắm của nhân dân trên địa bàn cũng như các vùng phụ cận; công tác quản lý, phối hợp kiểm tra, kiểm soát thị trường tiếp tục được triển khai có hiệu quả tạo môi trường kinh doanh lành mạnh. Tiếp tục chỉ đạo hưởng ứng cuộc vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam. Chỉ đạo Ban quản lý các chợ trên địa bàn thực hiện tốt công tác quản lý chợ tạo môi trường kinh doanh, buôn bán văn hóa, an toàn cho các hộ tiểu thương và Nhân dân đến mua sắm. Chín tháng đầu năm 2020 lĩnh vực thương mại, dịch vụ bị ảnh hưởng lớn của dịch Covid-19, do đó hoạt động kinh doanh buôn bán có phần kém sôi động. Giá trị sản xuất Công nghiệp - Xây dựng (theo giá so sánh không có yếu tố nước ngoài) ước đạt 8.255 tỷ đồng, đạt 44,80% kế hoạch, bằng 93,10% so với cùng kỳ năm 2019; sản lượng điện là 11 tỷ kwh, bằng 116,65% so với cùng kỳ; sản lượng thép trong năm ước đạt 4,4 triệu tấn, bằng 90,97% so với cùng kỳ năm 2019.

Trên địa bàn hiện có 607 cơ sở hoạt động tiểu thủ công nghiệp, trong đó một số ngành nghề có bước phát triển khá như: sản xuất, chế biến nước mắm, hải sản...; mức tăng trưởng bằng 98,21% so với năm 2019.

Đến cuối tháng 12/2020 trên địa bàn ước có 4.689 hộ kinh doanh cá thể hoạt động trong lĩnh vực thương mại dịch vụ, giải quyết việc làm cho khoảng 3.716 lao động với mức thu nhập từ 4,4 triệu đồng/tháng đến 5,0 triệu đồng/tháng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá thực tế đạt 2.123/2.2011 tỷ đồng giảm 3.55% so với cùng kỳ, đạt 96,45% so với kế hoạch.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

2.3.1. Dân số

Năm 2020 toàn thị xã có 85.245 người với 23.632 hộ (quy mô hộ gia đình 3,61 người), mật độ dân số trung bình toàn thị xã 296 người/km2. Dân cư phân bố không đồng đều.

Trong vài năm trở lại đây tốc độ phát triển dân số có chiều hướng tăng. Năm 2015 tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,09% đến năm 2019 tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,12%.

Dự báo tỷ lệ tăng dân số trong những năm tới tăng, đến năm 2030 dân số của thị xã sẽ có khoảng trên 121.414 người. Tỷ lệ gia tăng dân số không đồng đều giữa các khu vực phường với khu vực nông thôn, giữa khu vực tập trung dân cư. Ở đô thị, các khu vực trung tâm kinh tế - xã hội lại có số dân tăng nhanh hơn do tăng cơ học. Nơi có tỷ lệ sinh cao là phường Kỳ Long và Kỳ Phương...

2.3.2. Lao động, việc làm và thu nhập

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2020 có 61.147 người, (chiếm 54,63% lao động trong tỉnh) trong đó, tại Khu kinh tế Vũng Áng có 14.578 lao động ngoại tỉnh và đến từ các huyện khác trong tỉnh. Trong tổng số lao động có 46.569 người (chiếm 76,16%) tham gia hoạt động kinh tế, còn lại 8.215 người (chiếm 15,5%) là học sinh, sinh viên, người khuyết tật,… không tham gia hoạt động kinh tế.

Hiện nay, trong tổng số 44.724 lao động tham gia hoạt động kinh tế có 92% lao động đã qua đào tạo trong đó 31% lao động qua đào tạo nghề.

*(Nguồn: Chi cục thống kê thị xã Kỳ Anh)*

2.3.3. Thu nhập

Thu nhập bình quân đầu người đạt 49,65 triệu đồng/năm.

Trong đó: - Thành thị đạt 54,27 triệu đồng/người/tháng.

- Nông thôn đạt 45,03 triệu đồng/người/tháng.

Mức bình quân lương thực 328,79 kg/người. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện. Số hộ có máy thu hình, thu thanh, số hộ được sử dụng nước sạch và sử dụng điện lưới quốc gia ngày một tăng, 100% các phường, xã có quy ước nếp sống mới. Nếp sống văn hóa mới, gia đình, khu phố văn hóa được phát động rộng khắp trong toàn thị xã. Các hủ tục về ma chay, cưới xin cũng như các tệ nạn xã hội từng bước được đẩy lùi và bài trừ. Song nếu so với mặt bằng chung của toàn tỉnh thì thu nhập và mức sống bình quân của thị xã còn ở mức thấp. Số hộ giàu, khá còn ít và tập trung ở các khu đô thị.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

- Đô thị: Dân số đô thị năm 2020 có 52.885 người, bằng 62,08% dân số của thị xã.

Về mặt kiến trúc không gian đô thị đang trong thời kỳ đầu của quy hoạch không gian, được phân bố theo cụm, tổ dân phố có hình thái chuyển tiếp dần từ khu trung tâm ra vùng ngoại thị, nhưng vẫn có mặt hạn chế do địa hình.

Thị xã Kỳ Anh có tuyến quốc lộ 1A đi qua, cách thành phố Hà Tĩnh 50 km.

* Là nơi duy nhất của miền Bắc và Bắc Trung Bộ (ngoài cảng Cái Lân đã quá tải) có điều kiện để xây dựng cảng nước sâu có khả năng tiếp nhận tàu trọng tải trên 5 vạn tấn.
* Có tiềm năng trở thành cửa ngõ ra biển Đông của vùng Trung Lào, Đông Bắc Thái Lan và Mianma.
* Thuận lợi để phát triển các ngành công nghiệp gắn với cảng biển.
* Có quỹ đất phù hợp để phát triển các khu công nghiệp, dịch vụ du lịch cũng như các chức năng đô thị khác.

- Có điều kiện cảnh quan thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái...

- Thuận lợi về nguồn nước, nguồn điện.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Giao thông

a. Quốc lộ:

- Quốc lộ 1: là đường trục dọc chính quan trọng nhất nối từ Bắc vào Nam, nối với các huyện, TP Hà Tĩnh trong tỉnh, với các tỉnh bạn, có chiều dài qua địa phận thị xã Kỳ Anh là 27,60km.

- Quốc lộ 12C: từ cảng Vũng Áng đến Hóa Tiến – Quảng Bình, có chiều dài qua địa phận thị xã Kỳ Anh là 10,70 km.

- Quốc lộ ven biển: điểm đầu tại cầu Cửa Hội, xã Xuân Hội, huyện Nghi Xuân; điểm cuối giao Quốc lộ 12C tại Khu kinh tế Vũng Áng, hiện tại tuyến này đang trong quá trình giải phóng mặt bằng để thực hiện đầu tư xây dựng.

*b. Đường thuỷ:*

* Hiện cảng Vũng Áng đang được khai thác với 2 cầu cảng, có độ sâu từ -11m đến -13m. Tổng lượng hàng hóa qua cảng năm 2015 khoảng 2,8 triệu tấn.
* Cảng Sơn Dương đang được Tập đoàn Formosa đầu tư xây dựng thành cảng chuyên dụng hiện đại với quy mô 32 cầu cảng (gồm 2 giai đoạn), tổng chiều dài các bến hơn 8,6km; có độ sâu từ -23m đến -25m. Lượng hàng container hiện tại cũng như dự báo trong tương lai gần vẫn còn khá nhỏ.

*c. Đường đô thị:*

- Hiện tại, một số tuyến đường nội thị đã được đầu tư xây dựng để phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của thị xã, cụ thể như: Quốc lộ 12C đoạn nối Quốc lộ 1 vào cảng Vũng Áng; tuyến đường vào nhà máy nhiệt điện Vũng Áng I; đường từ cảng Vũng Áng đi khu liên hợp gang thép Formosa; Đường trục ngang khu đô thị trung tâm; đường nối đường vào nhà máy nhiệt điện Vũng Áng – cầu Hòa Lộc; đường từ Quốc lộ 1 vào cảng Sơn Dương; hệ thống một số tuyến đường trục chính tỏng khu kinh tế; hệ thống các đường trong các khu vực tái định cư;...

*d. Bến bãi đỗ xe:*

- Hiện tại trên địa bàn thị xã Kỳ Anh chưa có bến xe.

*e. Đánh giá chung:*

Về cơ bản, với sự hình thành khu kinh tế Vũng Áng, khung giao thông chính của khu vực thị xã đã hình thành, vận hành và kết nối tốt với hệ thống đường bộ quốc gia; các tuyến giao thông trong khu vực tái định cư có chất lượng tốt, đảm bảo lưu lượng giao thông nội bộ cũng như gắn kết với hệ thống giao thông chính trong toàn đô thị.

Trong những năm tới, cần tiếp tục nâng cấp, mở rộng các tuyến đường trục chính đạt bề rộng mặt cắt ngang đường theo các Quy hoạch được duyệt đồng thời nâng cấp, chỉnh trang hệ thống đường tại các khu vực hiện hữu.

2.5.2. Thủy lợi, cấp, thoát nước

*a. Thủy lợi:*

Toàn thị xã có hàng trăm công trình rải đến các phường, xã, trong đó có 30 hồ chứa nước (đại, trung và tiểu thủy nông), trong đó có một hồ chứa nước đại thủy nông sông Rác, 5 hồ chứa trung thủy nông, 57 hồ, đập chứa tiểu thủy nông công trình đập xây và nhiều công trình tạm thời với năng lực tưới cho 6.500 ha vụ đông xuân và 6.100 ha vụ mùa. Cùng hệ thống kênh mương đang từng bước được bê tông hoá, đảm bảo nước tưới ổn định cho sản xuất lúa và hoa màu.

Tuy nhiên, hết các công trình thủy lợi đều ở mức quy mô nhỏ, 86% là công trình tạm thời nên năng lực còn thấp, do đó chỉ tưới được cho ruộng lúa còn dịện tích màu và cây khác thì chưa đáp ứng được. Chính vì vậy, để đáp ứng nhu cầu tăng vụ và mở rộng diện tích sản xuất nông nghiệp cận tập trung sửa chữa nâng cấp các công trình hiện có, kết hợp xây dựng thêm một số công trình mới. Do đó cần có sự đầu tư rất lớn của Trung ương, tỉnh và sự nỗ lực của cán bộ, nhân dân trong huyện.

Dung tích sử dụng của một số hồ, đập lớn:

- Hồ Kim Sơn: Diện tích lưu vực: 10,1km2; Chiều dài đập: 196,2m; Chiều cao đập: 37,6m.

- Hồ Rào Trổ: Xây dựng 2011; Dung tích W= 162 triệu m3; Diện tích lưu vực Flv=150km2.

- Hồ đập dâng Sông Trí: Diện tích lưu vực: 50km2; Dung tích hồ ứng với mực nước dâng bình thường : 2,8.106 m3; Mực nước dâng bình thường : 5m; Tràn tự chảy, cao trình ngưỡng tràn : 5m.

* Hồ Tàu Voi: Diện tích lưu vực: 6,3km2; Diện tích tưới: 250ha; Chiều dài đập: 1210m; Chiều cao đập : 37,6m.
* Hồ Mộc Hương: Diện tích lưu vực: 68,4km2; Diện tích tưới: 150ha; Chiều dài đập: 600m; Chiều cao đập: 18,10m.

*b. Hệ thống cấp nước*

- Nhà máy nước sạch Vũng Áng 1, công suất 9.000 m3/ngđ tại khu vực đồi thuộc xã Kỳ Hoa. Nhà máy được xây dựng năm 2004, sử dụng nguồn nước thô từ hồ Kim Sơn. Hiện đang lập dự án nâng công suất lên 12.000 m3/ngđ.

- Nhà máy nước sạch Vũng Áng 2, công suất 3.000 m3/ngđ tại khu vực đồi thuộc xã Kỳ Hoa, sử dụng nguồn nước thô từ hồ Kim Sơn.

- Nhà máy nước Hoành Sơn công suất 40.000m3/ngđ cấp nước cho Nhiệt điện Vũng Áng 1. Vị trí xây dựng tại khu vực hồ điều hòa (xóm Tây Yên). Nguồn nước hồ Rào Trổ, hồ Thượng Sông Trí.

- Ngoài ra khu công nghiệp FORMOSA cũng đã xây dựng riêng hệ thống cấp nước, với tuyến ống truyền dẫn nước thô đường kính 2.000mm, nguồn nước hồ Thượng Sông Trí.

2.5.3. Năng lượng

Hệ thống điện lưới hoàn chỉnh và đồng bộ: lưới điện siêu cao áp 500KV và 220KV, lưới diệu cao áp 110KV; hệ thống trung và hạ thế đảm bảo cung cấp điện cho sản xuất và sinh hoạt, 100% số xã, thị trấn có điện lưới phục vụ.

Hiện nay Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng I thuộc KKT Vũng Áng đang được đầu tư xây dựng với công suất là 1.200MW hiện nay đã lắp đặt thành công Stator máy phát điện tổ máy 1, dự kiến tổ máy 1 phát điện vào tháng 3/2013 và hoàn thành nhà máy vào quý III/2013.

Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng II có công suất 1320 MW có diện tích 49 ha liền kề với nhà máy nhiệt điện Vũng Áng I, tại thôn Hải Phong, xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh. Sau 6 năm kể từ ngày khởi công nhà máy sẽ đi vào hoạt động chính thức cả 2 tổ máy với tổng công suất 1320 MW.

Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 3 đang quy hoạch tại xã Kỳ Phương (Khu kinh tế Vũng Áng), cách Quốc lộ 1A khoảng 700m và cách cảng nước sâu Vũng Áng xấp xỷ 7km. Dự kiến nhà máy được chia làm 3 giai đoạn, tương ứng với 2 nhà máy, nhà máy 3.1 và nhà máy 3.2, tổng công suất 2.400 MW.

2.5.4. Bưu chính viễn thông

Trong thời gian qua, hoạt động bưu chính, viễn thông trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh nói chung, thị xã Kỳ Anh nói riêng phát triển nhanh, góp phần vào sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, thị xã và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân. Tốc độ tăng trưởng của các dịch vụ viễn thông luôn đạt mức cao, đặc biệt là dịch vụ thông tin di động.

Hiện nay, trên địa bàn thị xã Kỳ Anh có 2 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại cố định (Viễn thông Hà Tĩnh, Chi nhánh Viettel Hà Tĩnh), 3 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ internet cố định (Viễn thông Hà Tĩnh, Chi nhánh Viettel Hà Tĩnh, công ty cổ phần viễn thông FPT chi nhánh Hà Tĩnh) và có 5 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động.

Theo thống kê đến cuối quý II/2017, tổng số thuê bao điện thoại (cố định, di động) trên địa bàn thị xã là hơn 72.850 thuê bao, mật độ 96 thuê bao/100 dân. Tổng số thuê bao internet cố định toàn thị xã là 6.879 thuê bao, mật độ 9,6 thuê bao/100 dân.

2.5.5. Cơ sở văn hóa

Hoạt động văn hoá, nghệ thuật thông tin cổ động thị xã Kỳ Anh trong những năm qua phát triển sâu rộng từ trung tâm thị xã đến các Tổ dân phố, thôn xóm, chất lượng đời sống văn hóa ở cơ sở được nâng cao, góp phần thực hiện tốt đường lối của Đảng về “xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”. Phong trào xây dựng làng, xã, gia đình văn hóa và phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư đã được nhân dân tích cực tham gia và đồng tình ủng hộ. Các hoạt động về văn hóa, nghệ thuật diễn ra rất đa dạng, phong phú thu hút được nhiều đối tượng tham gia như tổ chức các lễ hội, liên hoan văn nghệ quần chúng chào mừng các ngày lễ lớn, tổ chức các cuộc thi hội diễn nghệ thuật, sáng tác kịch, thơ, hò vè với nhiều chủ đề khác nhau nhằm tuyên truyền sâu rộng lối sống lành mạnh, ngợi ca tình yêu đất nước, con người, bài trừ các hủ tục lạc hậu và các tệ nạn xã hội (*mê tín dị đoan, ma túy, cờ bạc, mại dâm,...*).

Bên cạnh đó, thời gian vừa qua Kỳ Anh đã quan tâm đầu tư và huy động sức dân đóng góp để tôn tạo, duy tu và xây dựng mới nhiều công trình văn hóa. Đến nay, toàn thị xã 100% thôn có hệ thống loa truyền thanh, 11/11 phường, xã có trạm truyền thanh, một thư viện với gần 4889 đầu sách. Cuộc vận động về xây dựng đời sống văn hóa mới trong khu dân cư đem lại nhiều kết quả khả quan: Số gia đình, phố phường đạt danh hiệu văn hóa liên tục tăng qua từng năm.

Công tác phát thanh, truyền hình cũng được quan tâm cả về nội dung, chất lượng lẫn thời lượng. Các bản tin đã phản ánh kịp thời các hoạt động của địa phương, tuyên truyền các chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước cũng như phổ biến, hướng dẫn nhân dân về công tác khuyến nông, khuyến lâm và khuyến ngư, cổ vũ nhân dân ra sức thi đua hoàn thành thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

2.5.6. Cơ sở y tế

Thị xã có 01 bệnh viện và 11 trạm y tế cơ sở với tổng số giường bệnh là 160 giường, trạm y tế cơ sở có 8/11 đạt chuẩn quốc gia. Nhìn chung ngành y tế Kỳ Anh phải duy trì và thực hiện chuyên môn có chiều sâu. Trong những năm tới cần phải đầu tư nâng cấp cả về nhân lực, cơ sở vật chất, hệ thống trang thiết bị của ngành để đảm bảo phục vụ chăm súc sức khoẻ cho nhân dân như đầu tư mở rộng các phòng khám đa khoa của thị xã, trạm y tế các xã kể cả về đội ngũ y bác sỹ và các trang thiết bị chuyên ngành.

2.5.7. Cơ sở giáo dục - đào tạo

Chất lượng giáo dục toàn diện ổn định, giáo dục mũi nhọn đạt kết quả tốt. Mặc dù chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nhưng ngành giáo dục thị xã vẫn hoàn thành tốt kế hoạch năm học 2019 - 2020; tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học đạt 98,7%; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đạt 98,81% (tỷ lệ khá giỏi 59%), có 28 em thi đỗ vào trường chuyên tỉnh, chuyên bộ; tỷ lệ tốt nghiệp THPT đạt 99,9%; hoạt động ngoài giờ lên lớp tại các trường học được tổ chức sôi nổi. Kỳ thi THPT Quốc gia năm 2020 có 640/959 em đỗ đại học và cao đẳng, đạt tỷ lệ 66,7%. Tham gia các cuộc thi cấp tỉnh, cấp quốc gia đạt kết quả cao, xếp tốp đầu toàn tỉnh. Tổng số học viên học văn hóa và học nghề tại Trung tâm GDNN&GDTX thị xã tăng hơn so với năm trước. Thực hiện tốt Đề án về “Sắp xếp hệ thống trường mầm non, tiểu học, THCS đến năm 2025 và những năm tiếp theo”. Công tác xây dựng trường họctrọng điểm được quan tâm chỉ đạo có bước phát triển tốt; công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia được tập trung thực hiện theo đúng kế hoạch, đến nay có 23/32 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia.

2.5.8. Cơ sở thể dục - thể thao

Trung tâm Thể dục- thể thao và sân vận động đã được xây dựng ở phường Hưng Trí quy mô 8ha, ngoài ra 11/11 xã, phường đều có sân thể dục thể thao để phục vụ công tác rèn luyện sức khỏe của quần chúng nhân dân.

2.5.9. Hệ thống chợ

Đối với hệ thống chợ hiện nay trên địa bàn thị xã có 9 chợ hoạt động, hầu hết các chợ đều phát huy được vai trò là đầu mối mua bán, trao đổi sản phẩm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên các địa bàn.

**2.6. Đánh giá chung**

2.6.1. Những lợi thế chủ yếu

- Kỳ Anh là thị xã có tiềm năng lớn để phát triển kinh tế xã hội, địa hình đa dạng (cả miền núi, đồng bằng và ven biển), tài nguyên thiên nhiên phong phú, trong đó một số loại có tiềm năng lớn như đất đai, tài nguyên rừng, tài nguyên biển, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên du lịch, ngoài ra thị xã Kỳ Anh còn có nguồn nhân lực lớn, có truyền thống lao động cần cù, ham học hỏi... cũng là một lợi thế để tiếp cận nhanh với khoa học công nghệ hiện đại và tri thức mới cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong tương lai, đây là những nguồn lực quan trọng để phát triển đa dạng các ngành nghề, hình thành nền kinh tế tổng hợp.

- Có vị trí địa lý thuận lợi, nằm khu vực nằm trên trục đường giao thông Bắc Nam và hành lang kinh tế Đông Tây, cách Thành phố Hà Tĩnh và mỏ sắt Thạch Khê 60 km về phía Bắc. Từ đây có thể giao lưu kinh tế với mọi vùng trong cả nước theo đường quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh và đường sắt Bắc Nam; và dễ dàng đến với vùng Trung Lào và Đông Bắc Thái Lan theo đường Quốc lộ 8A và 12 kết nối với đường Hồ Chí Minh qua Cửa khẩu Cầu Treo và Cha Lo. Từ cảng nước sâu Vũng Áng - Sơn Dương theo tuyến đường hàng hải quốc tế dễ dàng đến các nước Nam Á, Bắc Mỹ và Châu Âu; đây cũng là cửa ngõ ra biển thuận lợi cho nước bạn Lào và Đông Bắc Thái Lan. Đây là lợi thế lớn để Kỳ Anh phát triển sản xuất hàng hoá, mở rộng giao thương với các vùng miền trong cả nước và với quốc tế.

- Thị xã Kỳ Anh có truyền thống cách mạng lâu đời, là quê hương của nhiều anh hùng dân tộc, có nền văn hoá vật thể và phi vật thể khá phong phú, với nhiều bãi tắm đẹp gắn với các di tích Lịch sử - văn hóa và các danh lam thắng cảnh đẹp như: Đền thờ Chế thắng phu nhân Nguyễn Thị Bích Châu (Kỳ Ninh); Đền thờ Liễu Hạnh, Hoành Sơn Quan (Kỳ Nam), Đền Eo Bạch, Núi Cao Vọng, Đảo Sơn Dương (Kỳ Lợi), Lài Cù Kỳ (Kỳ Xuân)...Bên cạnh đó, còn có hệ thống hồ đập lớn như Sông Rác, Kim Sơn, Tàu Voi, Thượng nguồn sông Trí... có thể khai thác để xây dựng khu du lịch sinh thái và nơi nghỉ dưỡng. Đây là những nguồn tài nguyên quý giá cho phát triển ngành kinh tế du lịch, dịch vụ.

- Khu kinh tế Vũng Áng và hệ thống cảng biển nước sâu đang được đầu tư xây dựng; có Quốc Lộ 12 đi Lào và Thái Lan nằm trong hành lang kinh tế Đông Tây. Nhiều dự án phát triển kinh tế đã và đang đầu tư triển khai trên địa bàn, thu hút hàng chục tỷ USD, hứa hẹn một khu vực phát triển công nghiệp sôi động nhất của Hà Tĩnh sẽ là "cú hích" lớn để thị xã Kỳ Anh thu hút mạnh đầu tư, tạo bước đột phá trong tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Tình hình chính trị ổn định, đội ngũ cán bộ đoàn kết, thống nhất, đã tích lũy được kinh nghiệm trong tổ chức, lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành. Nhân dân đồng thuận là điều kiện thuận lợi, tạo thời cơ và động lực mới cho sự phát triển.

- Sự quan tâm chỉ đạo của Đảng và chính quyền các cấp nhằm đưa thị xã Kỳ Anh phát triển mạnh về kinh tế - xã hội, xứng đáng với truyền thống của quê hương cách mạng và tinh thần yêu nước của nhân dân trong thị xã.

2.6.2. Những tồn tại, hạn chế

- Thị xã Kỳ Anh là thị xã có điều kiện địa hình đa dạng (vùng núi, vùng đồng bằng và ven biển) có điều kiện khí hậu khắc nghiệt chịu nhiều gió bão, lũ lụt trong mùa mưa, hạn hán kéo dài nhiều tháng trong mùa khô, thêm vào đó là gió Tây Nam (gió Lào) khô nóng ảnh hưởng đến cây trồng, vật nuôi, đời sống của người dân địa phương, thiếu nước ngọt cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt.

- Chưa tập trung khai khác hết tiềm năng đất đai, các nguồn tài nguyên thiên nhiên và lao động để phát triển kinh tế.

- Công nghiệp phát triển chưa cao, công tác quy hoạch, quản lý, duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng như giao thông, thuỷ lợi,... mức đầu tư thực tế còn hạn chế.

- Lực lượng lao động đông nhưng số đã qua đào tạo và lao động có trình độ chuyên sâu còn ít, trong khi môi trường làm việc ở thị xã có sức hấp dẫn chưa cao.

- Một số cơ sở sản xuất còn tồn tại trong lòng đô thị, cần được định hướng di dời về các cụm công nghiệp trong khu vực.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn

Để chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường UBND thị xã Kỳ Anh đã tổ chức thực hiện tốt Kế hoạch hành động ứng phó với biến đồi khí hậu. Nhận thức và năng lực ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn được nâng cao; các nội dung, hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu được lồng ghép vào các quy hoạch chuyên ngành đảm bảo tính bền vững. Nhờ đó chất lượng nước và không khí ở thị xã Kỳ Anh còn khá tốt; tài nguyên nước ngày càng được sử dụng hợp lý, hiệu quả; rừng phòng hộ trên núi thị xã Kỳ Anh được bảo vệ nghiêm ngặt, việc quản lý sử dụng đất trong các lĩnh vực nông nghiệp, phi nông nghiệp ngày càng chặt chẽ hơn theo góc độ hạn chế ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường.

3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất

Những giai đoạn từ 2010 đến nay các hiện tượng khí hậu cực đoan như bão, áp thấp nhiệt đới thường xuyên xảy ra. Trận lũ kép lịch sử trong tháng 10 năm 2010 đã làm ngập sâu các khu dân cư và đồng ruộng nằm dọc hai bờ sông Trí với thời gian từ 7 đến 10 ngày. Từ năm 2015 - 2020 chịu ảnh hưởng của 10 cơn bão gây mưa lớn trên diện rộng; hơn 20 trận lốc xoáy kèm theo dông, sét, lũ lụt, hạn hán, rét đậm rét hại kéo dài đã gây thiệt hại lớn về kinh tế và để lại hậu quả nặng nề về môi trường. Năm 2013, cơn bão số 10 và hoàn lưu cơn bão số 11 kết hợp với triều cường và mưa to cũng gây thiệt hại nặng nề trên địa bàn thị xã. Năm 2015 chịu sự tác động mạnh bởi El Nino, nắng nóng xuất hiện sớm, cường độ gay gắt, thời gian kéo dài; điển hình là đợt nắng nóng gay gắt kéo dài suốt 40 ngày (từ 13/5 - 21/6), có nhiều ngày nhiệt độ tối cao tuyệt đối ≥ 39oC; mực nước sông Bàu cạn kiệt khiến khu vực thị xã Kỳ Anh xảy ra đợt hạn hán khá nghiêm trọng.

PHẦN II: TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1.1.1. Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai

Những năm qua UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai 2013 như sau:

- Quyết định số 3174/2014/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Quyết định số: 75/2014/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc Ban hành Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

- Quyết định số 94/2014/QĐ-UBND ngày ngày 27 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về Bảng giá đất năm 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

- Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc Ban hành Quy định về hạn mức diện tích giao đất ở; hạn mức diện tích giao đất chưa sử dụng để sử dụng vào mục đích nông nghiệp; hạn mức công nhận diện tích đất ở đối với thửa đất có vườn ao; hạn mức công nhận diện tích đất nông nghiệp do tự khai hoang và diện tích tối thiểu của thửa đất ở sau khi tách thửa trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

- Quyết định số: 08/2015/QĐ-UBND ngày ngày 26 tháng 02 năm 2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc quy định Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

- Quyết định 53/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về Quy định chế độ miễn tiền thuê đất đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa tại khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

- Quyết định 04/2016/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2016 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

- Quyết định 08/2017/QĐ-UBND ngày 10 tháng 03 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2017 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

- Quyết định 22/2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 06 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

- Quyết định 11/2019/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh quy định về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

- Quyết định 08/2020/QĐ-UBND ngày 31 tháng 03 năm 2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh quy định về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

- Quyết định 24/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 09 năm 2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc sửa đổi Quy định về chế độ miễn tiền thuê đất đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa tại khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh kèm theo Quyết định 53/2015/QĐ-UBND.

UBND thị xã Kỳ Anh đã tổ chức thực hiện các quyết định của UBND tỉnh kịp thời; đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức nhiều buổi tập huấn phổ biến, hướng dẫn Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai cho cán bộ cấp xã, phường để những người này tiếp tục tuyên truyền, phổ biến đến từng tổ dân phố, từng thôn để việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đúng theo quy định của pháp luật.

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Thực hiện Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính; Quyết định số 785/QĐ-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ Nội vụ về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Dự án Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính và các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh Hà Tĩnh. Ban chỉ đạo thực hiện Dự án 513 tỉnh Hà Tĩnh, UBND thị xã Kỳ Anh đã thành lập Ban Chỉ đạo. Quyết định phân công thành viên Ban Chỉ đạo, ban hành Kế hoạch thực hiện Dự án Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính cho các xã, phường trên địa bàn thị xã. Tổ chức rà soát các nội dung liên quan đến địa giới hành chính để tổng hợp báo cáo Ban Chỉ đạo, UBND tỉnh; tập huấn thực hiện Dự án cho các xã, phường để thực hiện các nội dung của Dự án thuộc thẩm quyền của cấp xã, phường. Đến nay đã thành lập bộ hồ sơ bản đồ địa giới hành chính xã, phường tỷ lệ 1/2.000 và 1/10.000 trên giấy và dữ liệu bản đồ số trong Hệ tọa độ quốc gia Việt Nam VN-2000; biên vẽ bản đồ nền tỷ lệ 1/25.000 phục vụ thành lập bản đồ địa giới hành chính cấp huyện, tỉnh.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

- Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính: Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh đã đã tiến hành đo đạc, thành lập bản đồ địa chính cho 11/11 xã, phường thuộc thị xã Kỳ Anh làm cơ sở cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bản đồ địa chính số được đo vẽ phù hợp hiện trạng sử dụng đất, có độ chính xác cao, mức độ chi tiết và đạt tiêu chuẩn kỹ thuật theo qui định của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Sản phẩm bản đồ địa chính đã được giao nộp đầy đủ vào kho lưu trữ và cung cấp cho thị xã phục vụ cấp giấy CNQSD đất.

- Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất: Thị xã Kỳ Anh đã hoàn thành công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 cho thị xã và các phường, xã theo hướng dẫn tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất: Công tác lập bản đồ QHSD đất đến năm 2020 và KHSD đất; Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020 thị xã được UBND thị xã lập và được UBND tỉnh phê duyệt;

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm (từ 2015-2020) đã được lập và trình phê duyệt đưa vào thực hiện đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013.

- Điều tra, đánh giá tài nguyên đất: tỉnh Hà Tĩnh chưa được triển khai thực hiện công tác điều tra đánh giá thoái hóa đất kỳ đầu; điều tra đánh giá chất lượng đất; điều tra, đánh giá ô nhiễm đất; điều tra, phân hạng đất nông nghiệp theo Thông tư số 35/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đúng quy định pháp luật. Tất cả công trình dự án khi giao cấp đất, thu hồi đất đều thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; phù hợp với quy hoạch chung xây dựng thị xã Kỳ Anh và quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 các xã Kỳ Nam, xã Kỳ Ninh, quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 các phường xã còn lại thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất gắn với quy hoạch nông thôn mới theo Thông tư số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011 của Liên Bộ Xây dựng - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tài nguyên và Môi trường.

1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất chuyển mục đích sử dụng đất

Việc thực hiện thu hồi đất, giao đất theo Luật đất đai 2013 đã giúp cho công tác quản lý đất đai ngày càng chặt chẽ; lựa chọn được những nhà đầu tư có năng lực, đảm bảo đưa đất vào sử dụng ngay sau khi được giao, nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ được kiểm soát chặt chẽ theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; đảm bảo đúng theo Nghị định 47/2013/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Nhìn chung, công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thời gian qua đã được các cấp, các ngành, người sử dụng đất quan tâm thực hiện và dần đi vào nề nếp. Tất cả các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đều phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của thị xã, do đó đã hạn chế tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trái thẩm quyền, trái quy hoạch, hạn chế những tiêu cực trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Hầu hết các dự án được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều sử dụng đúng mục đích đầu tư theo dự án được duyệt. Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng người thuê đất chậm thực hiện đầu tư; việc đấu giá đất để sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ và sản xuất kinh doanh chưa thực hiện được do tình hình sản xuất kinh doanh thời gian qua gặp khó khăn, một số doanh nghiệp không có điều kiện để trả tiền thuê đất 1 lần. Hầu hết các dự án cho thuê đất trên địa bàn thị xã Kỳ Anh được lấy từ, đất nông nghiệp nên phải thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng. Tuy vậy, phần lớn quỹ đất quy hoạch có lợi thế về vị trí do Nhà nước không có kinh phí để giải phóng mặt bằng sạch nên không thể thực hiện đấu giá.

1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công tác Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được thực hiện theo quy định của Pháp luật. Trong những năm qua, thị xã Kỳ Anh đã tập trung chỉ đạo thực hiện nhiều giải pháp nhằm hoàn thành việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Nghị quyết số 30/2012/QH13 ngày 21/6/2012 của Quốc hội. Từ năm 2013 đến nay UBND thị xã Kỳ Anh đã: cấp giấy chứng nhận QSD đất theo bản đồ địa chính: 20.986 giấy cấp theo bản đồ 299 và 371 là 3.876 giấy) cụ thể:

- Phường Hưng Trí: Cấp được 3.718 Giấy chứng nhận QSD đất.

- Phường Kỳ Trinh: Cấp được 2.330 Giấy chứng nhận QSD đất.

- Phường Kỳ Thịnh: Cấp được 3.620 Giấy chứng nhận QSD đất.

- Phường Kỳ Long: Cấp được 2.184 Giấy chứng nhận QSD đất.

- Phường Kỳ Liên: Cấp được 1.875 Giấy chứng nhận QSD đất.

- Phường Kỳ Phương: Cấp được 2.298 Giấy chứng nhận QSD đất.

- Xã Kỳ Nam: Cấp được1.331 Giấy chứng nhận QSD đất.

- Xã Kỳ Lợi: Cấp được 448 Giấy chứng nhận QSD đất.

- Xã Kỳ Ninh: Cấp được 3.364 Giấy chứng nhận QSD đất.

- Xã Kỳ Hoa: Cấp được 1.943 Giấy chứng nhận QSD đất.

- Xã Kỳ Hà: Cấp được 1.327 Giấy chứng nhận QSD đất.

1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Thực hiện Kế hoạch của UBND tỉnh Hà Tĩnh về kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019, UBND thị xã Kỳ Anh đã thành lập Ban chỉ đạo và xây dựng kế hoạch thực hiện, phân công cán bộ phụ trách địa bàn để chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn cấp xã thực hiện công tác kiểm kê đất đai năm 2019; các phường, xã thành lập tổ kiểm kê đất đai. Công tác kiểm kế đất đai năm 2019 đã đảm bảo đúng yêu cầu chất lượng, tiến độ thời gian và giao nộp đầy đủ theo hướng dẫn tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

- Về công nghệ: Việc quản lý thông tin đất đai trên địa bàn thị xã Kỳ Anh thực hiện sử dụng phần mềm Vilis2.0 để lưu trữ, quản lý cơ sở dữ liệu và thực hiện việc in giấy chứng nhận QSD đất. Hệ thống bản đồ địa chính được lưu trữ trên phần mềm microstation.

- Về dữ liệu: Hệ thống hồ sơ sổ sách lưu trữ tại các phường, xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường và Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Kỳ Anh.

Hệ thống thông tin đất đai của thị xã thường xuyên công khai thông tin thuộc hệ thống thông tin đất đai, bảo đảm quyền tiếp cận của các tổ chức, cá nhân theo đúng quy định pháp luật. Phổ biến tuyên truyền Luật Đất đai 2013 và các văn bản dưới luật. Thông báo quyết định của UBND tỉnh. UBND thị xã và ngành trong lĩnh vực quản lý đất đai cho tổ chức, cá nhân đảm bảo hưởng quyền và lợi ích hợp pháp.

1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Giá đất được áp dụng theo Bảng giá đất hàng năm hàng năm do UBND tỉnh Hà Tĩnh Ban hành. Tỉnh Hà Tĩnh đã xây dựng Bảng giá đất giai đoạn năm 2020 - 2025 trên địa bàn tỉnh; xây dựng khung giá đất cho thuê và giá bồi thường khi thu hồi đất đối với từng trường hợp cụ thể. Công tác quản lý tài chính về đất đai đảm bảo đúng quy định pháp luật.

1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

- Đối với quyền người sử dụng đất: Quyền chung của người sử dụng đất đều được thực hiện nghiêm túc. Bộ phận giao dịch “Một cửa điện tử” tiếp nhận, xử lý, trả kết quả hồ sơ nhanh chóng, thuận lợi, đảm bảo thời gian quy định.

Trong đó:

+ Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bồi thường đất, tài sản và hoa màu trên đất khi Nhà nước thu hồi đất, giải quyết tranh chấp đất đai… đều được thực hiện theo Luật Đất đai và các quy định hiện hành của Nhà nước.

+ Chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Tất cả hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất thông qua Văn phòng đăng ký đất đai đều được thực hiện tốt, đảm bảo tính chính xác và kịp thời theo thời gian quy định.

+ Thế chấp quyền sử dụng đất: Văn phòng Đăng ký đất đai luôn hoàn thành tốt công tác thẩm định hồ sơ vay vốn Ngân hàng của các chủ sử dụng đất đáp ứng nhu cầu vay vốn phát triển sản xuất của các hộ gia đình và tổ chức.

- Đối với nghĩa vụ của người sử dụng đất: Nghĩa vụ chung của người sử dụng đất được thực hiện theo Điều 170 Luật Đất đai năm 2013.

Tuy nhiên vẫn còn còn một số người sử dụng đất chưa thực hiện nghiêm chỉnh 1 trong 7 nghĩa vụ của người sử dụng đất nên gây ra việc kiện cáo tranh chấp đất đai (vi phạm nghĩa vụ 1: sử dụng đất đúng mục đích, đúng ranh giới thửa đất....); làm ảnh hưởng đến tiến độ cấp giấy CNQSD đất (vi phạm nghĩa vụ 2: Thực hiện kê khai đăng ký đất đai; làm đầy đủ thủ tục khi chuyển đổi. ...); mua bán đất đai không qua cơ quan có thẩm quyền để nộp tiền sử dụng đất (vi phạm nghĩa vụ 3: Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật); chăn nuôi gia súc, gia cầm; sản xuất kinh doanh gây ồn ào, gây ô nhiễm môi trường cho các hộ sử dụng đất xung quanh (vi phạm nghĩa vụ 5: Tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường, không làm tổn hại đến lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất có liên quan);.... Nói chung trong quá trình triển khai thi hành Luật Đất đai các cơ quan có liên quan phải thường xuyên xử lý các vấn đề có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất bằng các biện pháp tuyên truyền, giáo dục đến xử phạt hành chính để mọi người sử dụng đất thực hiện Luật Đất đai ngày càng tốt hơn.

1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Công tác thanh tra, kiểm tra được thực hiện định kỳ và đột xuất trên các lĩnh vực quản lý và sử dụng đất đai, môi trường. Qua đó, kịp thời phát hiện những sai phạm và có biện pháp xử lý phù hợp. Những sai phạm chủ yếu trên địa bàn thị xã là sử dụng đất sai mục đích được giao, lấn chiếm đất,....

1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Từ khi Luật Đất đai năm 2013 được ban hành Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức nhiều cuộc họp, hội thảo triển khai thi hành Luật Đất đai và các Nghị định, Thông tư có liên quan cho các ngành, cấp huyện, cấp xã trong tỉnh. UBND thị xã Kỳ Anh phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai thông qua các buổi họp tập huấn, qua hệ thống truyền thanh các phường, xã đến người dân.

1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai được các cấp, các ngành tích cực giải quyết. Các đơn thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đã được xem xét giải quyết dứt điểm, không để tình trạng tồn đọng kéo dài, góp phần tạo sự thống nhất ngay từ cơ sở, hạn chế đơn thư gửi vượt cấp. Qua giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo đã bảo vệ lợi ích chính đáng của người sử dụng đất và của Nhà nước, góp phần thực hiện tốt chính sách pháp luật về đất đai và ổn định tình hình ở cơ sở.

Việc giải quyết tranh chấp đất đai và đơn đề nghị, khiếu nại, tố cáo của nhân dân được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật; phòng Tài nguyên và Môi trường đã tích cực tham gia công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại trong việc quản lý và sử dụng đất .

Tham mưu giúp UBND thị xã trả lời các nội dung đề nghị, kiến nghị chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của các dự án trên địa bàn thị xã.

1.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Kỳ Anh phối hợp với Ban quản lý các công trình xây dựng cơ bản và Phòng Tài Nguyên và môi trường để thực hiện việc trích lục thửa đất và các khu đất thuộc các dự án thu hồi đất trên địa bàn thị xã.

Kết quả từ tháng 12/2015 đến nay đã trích lục 152 thửa đất thuộc dự án nâng cấp bờ kè Sông Trí, Trích lục bản đồ địa chính 170 khu đất thuộc một số dự án thu hồi đất như: dự án Khu công nghiệp, nhà máy gạch không nung ở Kỳ Liên, công ty cổ phần VLXD Kỳ Anh, Dự án trồng cây lấy gỗ, chăn nuôi gia súc, gia cấm, thủy hải sản.....Ngoài ra cung cấp thôn tin địa chính cho 1250 hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu trên địa bàn.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Những mặt đạt được

- Trong những năm qua, Thị uỷ, HĐND, UBND thị xã đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành trên địa bàn triển khai thực hiện chính sách, pháp luật đất đai của Đảng và Nhà nước, các Nghị định, Thông tư, hướng dẫn đến người dân, do vậy công tác quản lý và sử dụng đất đai được quản lý chặt chẽ có hiệu quả, sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm và đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các khu, cụm công nghiệp đã thu hút nhiều dự án của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài tỉnh đầu tư vào thị xã, giải quyết nhiều việc làm cho người lao động tại địa phương, góp phần đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng.

- Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện kịp thời, giúp cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai được cụ thể hóa và hiệu quả. Việc quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt được chú trọng, đảm báo đúng quy định của pháp luật; công tác giao đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án, công trình trên địa bàn được thực hiện trên cơ sở tuân thủ đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, qua đó đã hạn chế được việc giao đất, cho thuê đất cho các chủ đầu tư không đủ năng lực, tránh được lãng phí trong việc sử dụng đất.

- Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được quan tâm, chỉ đạo sát sao. Rất nhiều dự án trọng điểm, có ý nghĩa lớn về chính trị, kinh tế - xã hội của Trung ương, Tỉnh và của thị xã đã được thực hiện và đang dần hoàn thiện. Trong những năm qua, thị xã đã bố trí được quỹ đất và xây dựng hạ tầng kỹ thuật đáp ứng được nhu cầu bố trí tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện dự án, góp phần thu hút nhiều dự án đầu tư về địa bàn thị xã.

- Công tác đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được triển khai tích cực. Hàng năm, công tác cấp GCN đều hoàn thành và hoàn thành chỉ tiêu đề ra, đáp ứng tốt nhu cầu của công dân, góp phần ổn định chính trị tại địa phương. Công tác củng cố hồ sơ địa chính được đầu tư đúng mức, dần hoàn thiện hệ thống hồ sơ địa chính dạng số, tiến tới xây dựng thành công hệ thống CSDL về đất đai của quận, đáp ứng được nhu cầu quản lý nhà nước về đất đai trong tình hình mới.

1.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân

\* Tồn tại

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo Luật Đất đai 2013 vẫn còn tồn tại một số hạn chế như sau:

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đều được phê duyệt chậm so với thời gian quy định, do đó dẫn việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch đã bị ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện, và gặp khó khăn trong quá trình giải quyết đối với một số công trình, dự án có nhu cầu cấp thiết để thực hiện nhưng chưa nằm trong kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng của một số công trình, dự án vẫn còn kéo dài, làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện; nguyên nhân chủ yếu là do đơn thư, khiếu nại của các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng liên quan đến dự án; quy trình xin phê duyệt giá đất cụ thể để làm cơ sở trình cơ quan chuyên môn thẩm định phương án giải phóng mặt bằng chưa đảm bảo thời gian quy định.

- Công tác quản lý hồ sơ về đất đai ở một số cơ sở chưa thật chặt chẽ, thiếu đồng bộ dẫn đến khi giải quyết một số vụ việc tranh chấp đất đai phức tạp gặp nhiều khó khăn.

\* Nguyên nhân

- Việc dự báo nhu cầu sử dụng đất đối với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp chưa sát với thực tiễn, chưa có biện pháp để gắn quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất một cách chặt chẽ; Quy hoạch các khu chức năng đô thị chưa đảm bảo chất lượng, thiếu đồng bộ.

- Cơ chế, chính sách pháp luật về đất đai, đặc biệt là chế độ chính sách trong lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất còn nhiều bất cập.

- Hệ thống hồ sơ địa chính còn nhiều tồn tại, chưa đáp ứng nhu cầu quản lý.

- Đội ngũ cán bộ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai từ thị xã đến cơ sở còn thiếu, chưa hoàn toàn đáp ứng yêu cầu công việc.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Chú trọng nâng cao chất lượng trong xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị và thực hiện tốt việc quản lý đất đai theo quy hoạch, kiên quyết không để xảy ra tình trạng xây dựng trái phép, sai phép, phá vỡ quy hoạch, kiến trúc đô thị, coi đây là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của thị xã trong thời gian tới…

Đánh giá đúng tình hình phát triển kinh tế - xã hội để dự báo nhu cầu sử dụng đất khi lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cân đối nhu cầu sử dụng đất cho phù hợp, sát với thực tiễn; tổ chức lấy ý kiến nhân dân một cách rộng rãi, thiết thực.

Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, phổ biến chính sách pháp luật về đất đai, GPMB từ cơ sở Đảng, chính quyền đến từng người dân thông qua sự phối hợp giữa cấp ủy Đảng, HĐND, UBND, MTTQ và các đoàn thể, các phương để nhân dân hiểu và tự giác chấp hành. Tạo quỹ nhà, đất tái định cư với chất lượng tốt, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, phù hợp với xu thế chung của đô thị văn minh, hiện đại nhằm tạo nơi ở mới tốt hơn về mọi mặt so với nơi ở cũ đã bị thu hồi. Việc tạo quỹ đất quỹ nhà, đất tái định cư phải thực hiện trước khi thu hồi đất nhằm chủ động quỹ đất, quỹ nhà tái định cư cho các dự án.

Đẩy mạnh cải cách hành chính trong công tác xét duyệt, cấp giấy chứng nhận theo hướng giảm tối đa thời gian giải quyết, nâng cao hiệu quả công việc, giảm thủ tục, giảm chi phí cho nhân dân.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh có 28.553,94 ha tự nhiên, trong đó: sử dụng cho mục đích nông nghiệp là 18.136,74 ha, diện tích sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp là 8.691,77 ha, diện tích đất chưa sử dụng có 1.725,43 ha, cụ thể như sau:

Bảng 5: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 thị xã Kỳ Anh

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2020 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
|  | Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3) |  | 28.553,94 | 100,00 |
| *1* | *Đất nông nghiệp* | *NNP* | *18.136,74* | *63,52* |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 2.426,88 | 8,50 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *1.098,04* | *3,85* |
|  | *Đất trồng lúa nước còn lại* | *LUK* | *1.328,84* | *4,65* |
|  | *Đất trồng lúa nương* | *LUN* |  |  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 2.814,22 | 9,86 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 1.653,48 | 5,79 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 5.798,88 | 20,31 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 4.553,57 | 15,95 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *248,24* | *0,87* |
|  | *Đất có rừng sản xuất là rừng trồng* | *RST* | *3.353,75* | *11,75* |
|  | *Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất* | *RSM* | *951,58* | *3,33* |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 680,19 | 2,38 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | 100,35 | 0,35 |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 109,17 | 0,38 |
| *2* | *Đất phi nông nghiệp* | *PNN* | *8.691,77* | *30,44* |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 138,50 | 0,49 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 6,86 | 0,02 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 2.718,56 | 9,52 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN |  |  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 147,95 | 0,52 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 335,54 | 1,18 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 1,65 | 0,01 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 223,21 | 0,78 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 3.249,58 | 11,38 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |
| - | Đất giao thông | DGT | 1.616,74 | 5,66 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 982,05 | 3,44 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 2,82 | 0,01 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 8,19 | 0,03 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 76,93 | 0,27 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 22,13 | 0,08 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 136,28 | 0,48 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 1,95 | 0,01 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG |  |  |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 3,29 | 0,01 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 1,70 | 0,01 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 15,84 | 0,06 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 371,71 | 1,30 |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH |  |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | 0,24 | 0,00 |
| - | Đất chợ | DCH | 9,71 | 0,03 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 14,36 | 0,05 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 28,91 | 0,10 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 342,42 | 1,20 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 582,20 | 2,04 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 19,33 | 0,07 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 2,32 | 0,01 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 9,63 | 0,03 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 824,01 | 2,89 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 46,74 | 0,16 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  |  |
| *3* | *Đất chưa sử dụng* | *CSD* | *1.725,43* | *6,04* |

2.1.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020 đất nông nghiệp có 18.136,74 ha, chiếm 63,52% diện tích tự nhiên; phân bố nhiều nhất trên địa bàn phường Kỳ Trinh 3.575,80 ha, phường Kỳ Thịnh 2.704,70 ha, phường Kỳ Phương 1.635,99 ha, xã Kỳ Hoa 2.476,58 ha, phường Kỳ Long 941,52 ha, xã Kỳ Ninh 1.399,17 ha, xã Kỳ Lợi 1.274,87 ha, phường Hưng Trí 1.381,72 ha, phường Kỳ Liên 663,60 ha, xã Kỳ Hà 714,24 ha.

Trong đó:

- Đất trồng lúa có 2.426,88 ha, chiếm 8,50% diện tích tự nhiên; phân bố nhiều trên địa bàn các phường Kỳ Trinh 488,65 ha, phường Kỳ Thịnh 1.017,15 ha, phường Kỳ Phương 1,93 ha, phường Kỳ Long 3,62 ha, phường Hưng Trí 219,44 ha, phường Kỳ Liên 3,28 ha và xã Kỳ Hoa 144,10 ha; xã Kỳ Ninh 216,41 ha, xã Kỳ Lợi 194,90 ha, xã Kỳ Nam 79,25 ha, xã Kỳ Hà 58,15 ha. Trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa nước có 1.098,04 ha, chiếm 3,85% diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các phường, xã: Phường Hưng Trí 201,68 ha, phường Kỳ Liên 3,28 ha, phường Kỳ Long 3,62 ha, phường Kỳ Phương 1,93 ha, Phường Kỳ Trinh 416,55 ha và xã Kỳ Hà 40,74 ha, xã Kỳ Hoa 79,64 ha, xã Kỳ Lợi 10,39 ha, xã Kỳ Nam 79,25 ha, xã Kỳ Ninh 211,49 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác có 2.814,22 ha, chiếm 9,86% diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn phường, xã: : Phường Hưng Trí 177,44 ha, phường Kỳ Liên 207,70 ha, phường Kỳ Long 262,99 ha, phường Kỳ Phương 183,39 ha, phường Kỳ Thịnh 599,63 ha, Phường Kỳ Trinh 813,94 ha và xã Kỳ Hà 26,17 ha, xã Kỳ Hoa 283,98 ha, xã Kỳ Lợi 37,78 ha, xã Kỳ Nam 63,75 ha, xã Kỳ Ninh 156,45 ha.

- Đất trồng cây lâu năm có 1.653,48 ha, chiếm 5,79% diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn phường xã: Phường Hưng Trí 139,36 ha, phường Kỳ Liên 85,96 ha, phường Kỳ Long 68,74 ha, phường Kỳ Phương 139,69 ha, phường Kỳ Thịnh 332,72 ha, phường Kỳ Trinh 312,26 ha và xã Kỳ Hà 23,07 ha, xã Kỳ Hoa 223,06 ha, xã Kỳ Lợi 33,83 ha, xã Kỳ Nam 44,52 ha, xã Kỳ Ninh 250,27 ha.

- Đất rừng phòng hộ có 5.798,88 ha. chiếm 20,31 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn phường xã: Phường Hưng Trí 178,19 ha, phường Kỳ Liên 264,73 ha, phường Kỳ Long 333,83 ha, phường Kỳ Phương 853,65 ha, phường Kỳ Thịnh 426,38 ha, phường Kỳ Trinh 502,26 ha và xã Kỳ Hà 283,21 ha, xã Kỳ Hoa 886,31 ha, xã Kỳ Lợi 935,20 ha, xã Kỳ Nam 649,68 ha, xã Kỳ Ninh 485,44 ha.

- Đất rừng sản xuất có 4.553,57 ha, chiếm 15,95 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn phường xã: Phường Hưng Trí 624,42 ha, phường Kỳ Liên 100,38 ha, phường Kỳ Long 184,67 ha, phường Kỳ Phương 415,51 ha, phường Kỳ Thịnh 321,49 ha, phường Kỳ Trinh 1.207,49 ha và xã Kỳ Hà 151,50 ha, xã Kỳ Hoa 930,85 ha, xã Kỳ Lợi 67,37 ha, xã Kỳ Nam 398,82 ha, xã Kỳ Ninh 151,07 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản có 680,19 ha; chiếm 2,38 % diện tích tự nhiên; phân bố tập trung trên địa bàn phường xã: Phường Hưng Trí 42,87 ha, phường Kỳ Liên 0,55 ha, phường Kỳ Long 0,90 ha, phường Kỳ Phương 40,82 ha, phường Kỳ Thịnh 7,33 ha, phường Kỳ Trinh 246,44 ha và xã Kỳ Hà 71,79 ha, xã Kỳ Hoa 5,21 ha, xã Kỳ Lợi 5,22 ha, xã Kỳ Nam 130,18 ha, xã Kỳ Ninh 128,88 ha.

- Đất làm muối có 100,35 ha; chiếm 0,35 % diện tích tự nhiên; phân bố tập trung tại địa bàn Xã Kỳ Hà 100,35 ha.

- Đất nông nghiệp khác có 109,17 ha; chiếm 0,38 % diện tích tự nhiên; phân bố nhiều nhất trên địa bàn phường, xã: phường Kỳ Long 86,77 ha, phường Kỳ Trinh 4,76 ha và xã Kỳ Hoa 3,07 ha, xã Kỳ Lợi 0,57 ha, xã Kỳ Nam 3,35 ha, xã Kỳ Ninh 10,65 ha.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020 đất phi nông nghiệp có 8.691,77 ha, chiếm 30,44 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn phường xã: Phường Hưng Trí 592,00 ha, phường Kỳ Liên 555,28 ha, phường Kỳ Long 1.087,12 ha, phường Kỳ Phương 2.041,65 ha, phường Kỳ Thịnh 1.101,88 ha, phường Kỳ Trinh 934,44 ha và xã Kỳ Hà 278,55 ha, xã Kỳ Hoa 711,48 ha, xã Kỳ Lợi 531,75 ha, xã Kỳ Nam 320,50 ha, xã Kỳ Ninh 537,12 ha.

Trong đó:

- Đất quốc phòng có 138,50 ha, chiếm 0,49% diện tích tự nhiên; phân bố nhiều nhất trên địa bàn phường Kỳ Nam 60,13 ha, xã Kỳ Lợi 57,55 ha; có ít tại các phường, xã: phường Hưng Trí 6,46 ha, phường Kỳ Phương 9,0 ha, xã Kỳ Hoa 4,06 ha, xã Kỳ Ninh 1,30ha.

- Đất an ninh có 6,86 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn phường Hưng Trí 2,25 ha, phường Kỳ Liên 0,66 ha, phường Kỳ Long 1,96 ha, phường Kỳ Phương 0,29 ha và xã Kỳ Lợi 0,47 ha.

- Đất khu công nghiệp có 2.718,56 ha, chiếm 9,52 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn phường, xã: Phường Kỳ Liên 287,36 ha, phường Kỳ Long 798,70 ha, phường Kỳ Phương 1.436,33 ha, phường Kỳ Thịnh 96,77 ha và xã Kỳ Lợi 99,40 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ có 147,95 ha, chiếm 0,52 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các phường, xã: phường Kỳ Thịnh 51,59 ha và có ít tại xã Kỳ Hà 0,25 ha, xã Kỳ Ninh 0,43ha, phường Kỳ Trinh 36,20 ha, phường Hưng Trí 7,87 ha, phường Kỳ Liên 8,18 ha, phường Kỳ Long 1,26 ha, phường Kỳ Phương 11,87 ha, xã Kỳ Hoa 0,81 ha, xã Kỳ Lợi 26,16 ah, xã Kỳ Nam 3,33 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 335,54 ha, chiếm 1,18 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các phường, xã: phường Kỳ Liên 93,35 ha, phường Kỳ Thịnh 79,86 ha, phường Hưng Trí 68,28 ha, xã Kỳ Lợi 31,23ha, phường Kỳ Phươnng 30,39 ha, phường Kỳ Long 19,20 ha, phường Kỳ Trinh 7,25 ha, xã Kỳ Hoa 2,77 ha, xã Kỳ Nam 0,65 ha, xã Kỳ Ninh 2,56 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 1,65 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên; phân bố tại địa bàn phường Kỳ Trinh 1,65 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ có 223,21 ha, chiếm 0,78 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các phường, xã: phường Hưng Trí 14,81 ha, phường Kỳ Liên 20,38 ha, phường Kỳ Long 9,09 ha, phường Kỳ Phương 137,92 ha, phường Kỳ Thịnh 24,92 ha, Phường Kỳ Trinh 15,58 ha và xã Kỳ Hoa 0,51 ha.

- Đất phát triển hạ tầng có 3.249,58 ha, chiếm 11,38 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn phường, xã: phường Hưng Trí 289,03 ha, phường Kỳ Liên 89,37 ha, phường Kỳ Long 176,34 ha, phường Kỳ Phương 245,0 ha, phường Kỳ Thịnh 653,0 ha, Phường Kỳ Trinh 543,59 ha và xã Kỳ Hà 95,58 ha, xã Kỳ Hoa 540,47 ha, xã Kỳ Lợi 242,55 ha, xã Kỳ Nam 118,24 ha, xã Kỳ Ninh 255,91 ha. Bao gồm:

+ Đất giao thông có 1.616,74 ha, chiếm 5,66 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các phường, xã: phường Hưng Trí 160,62 ha, phường Kỳ Liên 62,41 ha, phường Kỳ Long 92,32 ha, phường Kỳ Phương 158,53 ha, phường Kỳ Thịnh 253,97 ha, phường Kỳ Trinh 352,34 ha và xã Kỳ Hà 60,16 ha, xã Kỳ Hoa 123,60 ha, xã Kỳ Lợi 120,38 ha, xã Kỳ Nam 83,14 ha, xã Kỳ Ninh 149,27 ha.

+ Đất thủy lợi có 982,50 ha, chiếm 3,44 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các phường, xã: phường Hưng Trí 24,84 ha, phường Kỳ Liên 11,55 ha, phường Kỳ Long 44,29 ha, phường Kỳ Phương 57,33 ha, phường Kỳ Thịnh 307,60 ha, Phường Kỳ Trinh 105,27 ha và xã Kỳ Hà 16,59 ha, xã Kỳ Hoa 376,36 ha, xã Kỳ Lợi 2,21 ha, xã Kỳ Nam 14,49 ha, xã Kỳ Ninh 21,52 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa có 2,82 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các phường, xã: phường Hưng Trí 0,19 ha, phường Kỳ Liên 0,34 ha, phường Kỳ Long 0,09 ha, phường Kỳ Thịnh 0,25 ha, Phường Kỳ Trinh 1,66 ha và xã Kỳ Hà 0,08 ha, xã Kỳ Hoa 0,06 ha, xã Kỳ Nam 0,06 ha, xã Kỳ Ninh 0,09 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế có 8,19ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên; phân bố trên các địa bàn phường, xã: phường Hưng Trí 3,84 ha, phường Kỳ Liên 0,46 ha, phường Kỳ Long 0,49 ha, phường Kỳ Phương 0,44 ha, phường Kỳ Thịnh 1,52 ha, Phường Kỳ Trinh 0,71 ha và xã Kỳ Hà 0,19 ha, xã Kỳ Hoa 0,18 ha, xã Kỳ Nam 0,16 ha, xã Kỳ Ninh 0,20 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo có 76,93 ha, chiếm 0,27 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các phường, xã: phường Hưng Trí 19,11 ha, phường Kỳ Liên 2,17 ha, phường Kỳ Long 5,79 ha, phường Kỳ Phương 5,23 ha, phường Kỳ Thịnh 8,87 ha, Phường Kỳ Trinh 22,35 ha và xã Kỳ Hà 3,34 ha, xã Kỳ Hoa 3,04 ha, xã Kỳ Lợi 0,78 ha, xã Kỳ Nam 2.08 ha, xã Kỳ Ninh 4,17 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có 22,13 ha, chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các phường, xã: phường Hưng Trí 2,94 ha, phường Kỳ Liên 0,92 ha, phường Kỳ Long 0,54 ha, phường Kỳ Phương 1,43 ha, phường Kỳ Thịnh 1,59 ha, Phường Kỳ Trinh 2,06 ha và xã Kỳ Hà 5,44 ha, xã Kỳ Hoa 2,04 ha, xã Kỳ Lợi 0,04 ha, xã Kỳ Nam 1,92 ha, xã Kỳ Ninh 3,21 ha.

+ Đất công trình năng lượng có 136,28 ha, chiếm 0,48 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các phường, xã: phường Hưng Trí 1,55 ha, phường Kỳ Liên 0,86 ha, phường Kỳ Long 9,0 ha, phường Kỳ Phương 2,42 ha, phường Kỳ Thịnh 3,16 ha, Phường Kỳ Trinh 5,33 ha và xã Kỳ Hà 0,01 ha, xã Kỳ Hoa 1,06 ha, xã Kỳ Lợi 105,55 ha, xã Kỳ Nam 7,35 ha, xã Kỳ Ninh 0,01 ha.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông 1,95 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các phường, xã: phường Hưng Trí 0,22 ha, phường Kỳ Long 0,09 ha, phường Kỳ Phương 0,99 ha, phường Kỳ Thịnh 0,28 ha, Phường Kỳ Trinh 0,02 ha và xã Kỳ Hà 0,02 ha, xã Kỳ Hoa 0.02 ha, xã Kỳ Nam 0,31 ha.

+ Đất di tích lịch sử - văn hóa có 3,29 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các phường, xã: phường Kỳ Phương 0,67 ha và xã Kỳ Ninh 2,62 ha.

+ Đất xử lý rác thải có 1,70 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên; phân bố tập trung tại phường Hưng Trí 1,70 ha.

+ Đất cơ sở tôn giáo có 15,84 ha, chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các phường, xã: phường Kỳ Long 1,05 ha, phường Kỳ Phương 4,74 ha, phường Kỳ Thịnh 5,39 ha, phường Kỳ Trinh 1,36 ha và xã Kỳ Hà 1,83 ha, xã Kỳ Hoa 0,22 ha, xã Kỳ Nam 1,25 ha.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hoã táng có 371,71 ha, chiếm 1,30 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các phường, xã: phường Hưng Trí 70,64 ha, phường Kỳ Liên 10,09 ha, phường Kỳ Long 21,82 ha, phường Kỳ Phương 12,59 ha, phường Kỳ Thịnh 68,65 ha, phường Kỳ Trinh 51,57 ha và xã Kỳ Hà 7,56 ha, xã Kỳ Hoa 33,89 ha, xã Kỳ Lợi 13,55 ha, xã Kỳ Nam 7,15 ha, xã Kỳ Ninh 74,20 ha.

+ Đất dịch vụ xã hội có 0,24 ha, chiếm 0,001 % diện tích tự nhiên; phân bố tập trung tại phường Hưng Trí 0,24 ha.

+ Đất chợ có 9,71 ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các phường, xã: phường Hưng Trí 3,14 ha, phường Kỳ Liên 0,57 ha, phường Kỳ Long 0,86 ha, phường Kỳ Phương 0,63 ha, phường Kỳ Thịnh 2,22 ha, phường Kỳ Trinh 0,92 ha và xã Kỳ Hà 0,36 ha, xã Kỳ Lợi 0,04 ha, xã Kỳ Nam 0,35 ha, xã Kỳ Ninh 0,62 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng có 14,36 ha, chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các phường, xã: phường Hưng Trí 2,23 ha, phường Kỳ Liên 0,59 ha, phường Kỳ Long 0,44 ha, phường Kỳ Phương 1,66 ha, phường Kỳ Thịnh 0,72 ha, phường Kỳ Trinh 2,18 ha và xã Kỳ Hà 0,69 ha, xã Kỳ Hoa 1,64 ha, xã Kỳ Lợi 0,29 ha, xã Kỳ Nam 1,49 ha, xã Kỳ Ninh 2,43 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 28,91 ha, chiếm 0,10 % diện tích tự nhiên; phân bố tập trung tại phường Hưng Trí 8,0 ha, phường Kỳ Long 0,17 ha, phường Kỳ Phương 16,95 ha, phường Kỳ Thịnh 0,20 ha, và xã Kỳ Nam 3,59 ha.

- Đất ở tại nông thôn có 342,42 ha, chiếm 1,20 % diện tích tự nhiên; phân bố tập trung tại xã Kỳ Hà 49,73 ha, xã Kỳ Hoa 85,76 ha, xã Kỳ Lợi 20,93 ha, xã Kỳ Nam 87,94 ha, xã Kỳ Ninh 98,06 ha.

- Đất ở tại đô thị có 582,20 ha, chiếm 2,04 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn phường Hưng Trí 132,37 ha, phường Kỳ Liên 32,26 ha, phường Kỳ Long 67,90 ha, phường Kỳ Phương 144,42 ha, phường Kỳ Thịnh 141,95 ha, phường Kỳ Trinh 63,30 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 19,33 ha, chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các phường, xã: phường Hưng Trí 8,25 ha, phường Kỳ Liên 0,61 ha, phường Kỳ Long 0,63 ha, phường Kỳ Phương 1,43 ha, phường Kỳ Thịnh 0,97 ha, Phường Kỳ Trinh 2,68 ha và xã Kỳ Hà 0,29 ha, xã Kỳ Hoa 0,45 ha, xã Kỳ Lợi 2,12 ha, xã Kỳ Nam 1,24 ha, xã Kỳ Ninh 0,67 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 2,32 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các phường, xã: phường Kỳ Long 1,47 ha, phường Kỳ Thịnh 0,44 ha, phường Kỳ Trinh 0,33 ha và xã Kỳ Hà 0,02 ha, xã Kỳ Ninh 0,06 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng có 9,63 ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn phường Hưng Trí 1,64 ha, phường Kỳ Liên 0,02 ha, phường Kỳ Long 0,60 ha, phường Kỳ Phương 1,76 ha, phường Kỳ Trinh 0,10 ha và xã Kỳ Hà 0,03 ha, xã Kỳ Hoa 0,19 ha, xã Kỳ Lợi 1,92 ha, xã Kỳ Nam 1,55 ha, xã Kỳ Ninh 1,82 ha.

- Đất sông, suối có 824,01 ha, chiếm 2,89 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các phường, xã: phường Hưng Trí 48,37 ha, phường Kỳ Liên 22,34 ha, phường Kỳ Long 9,36 ha, phường Kỳ Phương 1,89 ha, phường Kỳ Thịnh 50,69 ha, phường Kỳ Trinh 246,73 ha và xã Kỳ Hà 131,96 ha, xã Kỳ Hoa 74,82 ha, xã Kỳ Lợi 38,96 ha, xã Kỳ Nam 25,44 ha, xã Kỳ Ninh 173,45 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng có 46,74 ha, chiếm 0,16 % diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các phường, xã: phường Hưng Trí 2,44 ha, phường Kỳ Liên 0,16 ha, phường Kỳ Phương 2,74 ha, phường Kỳ Trinh 13,89 ha và xã Kỳ Lợi 10,17 ha, xã Kỳ Nam 16,91 ha, xã Kỳ Ninh 0,43 ha.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng năm 2020 có 1.725,43 ha; chiếm 6,04 % diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các phường, xã: phường Hưng Trí 22,85 ha, phường Kỳ Liên 67,40 ha, phường Kỳ Long 102,06 ha, phường Kỳ Phương 292,66 ha, phường Kỳ Thịnh 225,92 ha, phường Kỳ Trinh 284,78 ha và xã Kỳ Hà 12,92 ha, xã Kỳ Hoa 44,94 ha, xã Kỳ Lợi 327,74 ha, xã Kỳ Nam 102,48 ha, xã Kỳ Ninh 241,68 ha.

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.

Tổng diện tích tự nhiên của thị xã Kỳ Anh theo kết quả thống kê đất đai năm 2020 so với thống kê năm 2015 cao hơn 332,26 ha (diện tích này do xác định lại sau kỳ kiểm kê 2019).

Diện tích đất nông nghiệp biến động tăng, từ năm 2015-2020 tăng 1.502,44 ha; nguyên nhân do đưa đất chưa sử dụng đưa vào trồng rừng sản xuất và rừng phòng hộ.

Diện tích đất phi nông nghiệp có biến động giảm 53,53 ha so với năm 2015 do xác định lại chỉ tiêu một số loại đất đúng với thực trạng sử dụng đất như: đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm sứ chuyển sang đất chưa sử dụng sau khi khai thác xong,…

Diện tích đất chưa sử dụng từ 2015-2020 biến động giảm 1.116,65 ha; do trong giai đoạn này đã đưa quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng với mục đích nông nghiệp và mục đích phi nông nghiệp.

Bảng 6: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015 - 2020 thị xã Kỳ Anh

| Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2015 | | Hiện trạng năm 2020 | | Tăng (+); Giảm (-) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3) |  | 28.221,68 | 100,00 | 28.553,94 | 100,00 | 332,26 |
| *Đất nông nghiệp* | *NNP* | *16.633,15* | *58,94* | *18.136,74* | *63,52* | *1.503,59* |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| Đất trồng lúa | LUA | 2.571,85 | 9,11 | 2.426,88 | 8,50 | -144,97 |
| *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *1.163,36* | *4,12* | *1.098,04* | *3,85* | *-65,32* |
| *Đất trồng lúa nước còn lại* | *LUK* | *1.408,49* | *4,99* | *1.328,84* | *4,65* | *-79,65* |
| *Đất trồng lúa nương* | *LUN* |  |  |  |  |  |
| Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 2.904,61 | 10,29 | 2.814,22 | 9,86 | -90,39 |
| Đất trồng cây lâu năm | CLN | 1.808,37 | 6,41 | 1.653,48 | 5,79 | -154,89 |
| Đất rừng phòng hộ | RPH | 5.277,43 | 18,70 | 5.798,88 | 20,31 | 521,45 |
| Đất rừng đặc dụng | RDD |  |  |  |  |  |
| Đất rừng sản xuất | RSX | 3.241,03 | 11,48 | 4.553,57 | 15,95 | 1.312,54 |
| *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* |  |  | *248,24* | *0,87* | *248,24* |
| *Đất có rừng sản xuất là rừng trồng* | *RST* |  |  | *3.353,75* | *11,75* | *3.353,75* |
| *Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất* | *RSM* |  |  | *951,58* | *3,33* | *951,58* |
| Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 711,97 | 2,52 | 680,19 | 2,38 | -31,78 |
| Đất làm muối | LMU | 100,42 | 0,36 | 100,35 | 0,35 | -0,07 |
| Đất nông nghiệp khác | NKH | 17,47 | 0,06 | 109,17 | 0,38 | 91,70 |
| *Đất phi nông nghiệp* | *PNN* | *8.746,45* | *30,99* | *8.691,77* | *30,44* | *-54,68* |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| Đất quốc phòng | CQP | 127,69 | 0,45 | 138,50 | 0,49 | 10,81 |
| Đất an ninh | CAN | 8,24 | 0,03 | 6,86 | 0,02 | -1,38 |
| Đất khu công nghiệp | SKK | 2.751,57 | 9,75 | 2.718,56 | 9,52 | -33,01 |
| Đất cụm công nghiệp | SKN |  |  |  |  |  |
| Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 101,49 | 0,36 | 147,95 | 0,52 | 46,46 |
| Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 348,17 | 1,23 | 335,54 | 1,18 | -12,63 |
| Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 65,99 | 0,23 | 1,65 | 0,01 | -64,34 |
| Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 318,84 | 1,13 | 223,21 | 0,78 | -95,63 |
| Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 3.115,11 | 11,04 | 3.249,58 | 11,38 | 134,47 |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| Đất giao thông | DGT | 1.465,56 | 5,19 | 1.616,74 | 5,66 | 151,18 |
| Đất thủy lợi | DTL | 1.076,09 | 3,81 | 982,05 | 3,44 | -94,04 |
| Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 7,31 | 0,03 | 2,82 | 0,01 | -4,49 |
| Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 7,29 | 0,03 | 8,19 | 0,03 | 0,90 |
| Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 72,67 | 0,26 | 76,93 | 0,27 | 4,26 |
| Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 22,45 | 0,08 | 22,13 | 0,08 | -0,32 |
| Đất công trình năng lượng | DNL | 122,99 | 0,44 | 136,28 | 0,48 | 13,29 |
| Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 1,06 | 0,00 | 1,95 | 0,01 | 0,89 |
| Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG |  |  |  |  |  |
| Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 3,10 | 0,01 | 3,29 | 0,01 | 0,19 |
| Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 1,25 | 0,00 | 1,70 | 0,01 | 0,45 |
| Đất cơ sở tôn giáo | TON | 9,19 | 0,03 | 15,84 | 0,06 | 6,65 |
| Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 316,66 | 1,12 | 371,71 | 1,30 | 55,05 |
| Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH |  |  |  |  |  |
| Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | 0,24 | 0,00 | 0,24 | 0,00 |  |
| Đất chợ | DCH | 9,25 | 0,03 | 9,71 | 0,03 | 0,46 |
| Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  |  |  |
| Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 15,52 | 0,05 | 14,36 | 0,05 | -1,16 |
| Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 51,57 | 0,18 | 28,91 | 0,10 | -22,66 |
| Đất ở tại nông thôn | ONT | 278,62 | 0,99 | 342,42 | 1,20 | 63,80 |
| Đất ở tại đô thị | ODT | 532,66 | 1,89 | 582,20 | 2,04 | 49,54 |
| Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 17,61 | 0,06 | 19,33 | 0,07 | 1,72 |
| Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 1,91 | 0,01 | 2,32 | 0,01 | 0,41 |
| Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |  |
| Đất tín ngưỡng | TIN | 11,75 | 0,04 | 9,63 | 0,03 | -2,12 |
| Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 873,08 | 3,09 | 824,01 | 2,89 | -49,07 |
| Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 125,67 | 0,45 | 46,74 | 0,16 | -78,93 |
| Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,96 | 0,00 |  |  | -0,96 |
| *Đất chưa sử dụng* | *CSD* | *2.842,08* | *10,07* | *1.725,43* | *6,04* | *-1.116,65* |

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

*a. Hiệu quả kinh tế:*

Việc chuyển đổi một phần diện tích đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (đất khu, cụm công nghiệp, thương mại dịch vụ…) và từ đất nông nghiệp hiệu quả thấp sang đất nông nghiệp có hiệu quả cao hơn (nuôi trồng thủy sản, trang trại chăn nuôi, trồng cây ăn quả…) đã làm động lực cho tăng trưởng với tốc độ cao, qua đó tạo chuyển biến lớn cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo thuận lợi cho phát triển dịch vụ và công nghiệp. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp - thương mại, dịch vụ - nông nghiệp.

Đóng góp lớn vào ngân sách bằng nguồn thu từ chuyển mục đích sử dụng đất và hiệu quả phát triển nông nghiệp, công nghiệp – xây dựng, dịch vụ, thuế sản phẩm.

Thu hút vốn đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ khá cao giai đoạn 2010 - 2020 và còn phát huy trong tương lai.

Phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã đáp ứng nhu cầu mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp; góp phần tăng thu ngân sách địa phương, giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường trong các khu dân cư. Diện tích đất dành cho xây dựng kết cầu hạ tầng, phát triển đô thị, nông thôn tăng nhanh, đã từng bước hình thành hệ thống hạ tầng đô thị, nông thôn tương đối đồng bộ.

*b. Hiệu quả xã hội:*

Giải quyết việc làm cho người lao động, góp phần nâng cao thu nhập cho nhân dân. Cơ cấu lao động chuyển dịch theo chiều hướng tích cực, giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp và tăng tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ với mức thu nhập cao gấp hàng chục lần.

Việc đảm bảo quỹ đất cho phát triển kết cầu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội không những góp phần thúc đẩy kinh tế mà còn thúc đẩy phát triển về mặt xã hội, thu hẹp khoảng cách giữa đô thị và nông thôn, góp phần tích cực trong công tác xóa đói giảm nghèo, tạo ổn định về mặt chính trị, xã hội, tăng cường niềm tin của người dân.

*c. Hiệu quả môi trường:*

Thông qua điều tra đánh giá tiềm năng tài nguyên đất, quản lý sử dụng đất và quy hoạch sử dụng đất ở các cấp đã góp phần sử dụng đất đai hiệu quả, bền vững, chống suy thoái đất và góp phần bảo vệ môi trường.

Đất sản xuất nông nghiệp đã được quy hoạch tập trung, khắc phục tình trạng manh mún, nhờ áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vừa khai hoang phục hóa mở rộng diện tích, vừa chú ý biện pháp cải tạo đất nên diện tích đất nông nghiệp ngày càng tăng và trở nên màu mỡ.

Đất lâm nghiệp thông qua chương trình bảo vệ và phát triển rừng như rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn, khoanh nuôi tái sinh rừng, rừng trồng kinh tế...kết hợp với chính sách giao khoán rừng đến cơ sở nên đã ngăn chặn được tình trạng phá rừng, suy thoái rừng.

Đất chưa sử dụng từng bước được khai thác và đưa vào sử dụng hợp lý, nhất là quỹ đất trống đồi núi trọc và đất cồn cát bãi cát đã góp phần quan trọng trong bảo vệ môi trường, chống xói mòn sạt lở ở khu vực miền núi và chống hoang mạc hóa, xâm thực biển ở vùng cát ven biển*.*

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

*a. Cơ cấu sử dụng đất:*

Với cơ cấu sử dụng đất theo các mục đích sử dụng đất năm 2020 của thị xã Kỳ Anh, có thể rút ra những mặt tích cực và hạn chế sau:

*\* Mặt tích cực*

- Đất đang dùng vào nông, lâm nghiệp chiếm tỷ lệ cao, đất chưa sử dụng chiếm tỷ lệ thấp trong tổng diện tích tự nhiên: Đất nông nghiệp chiếm 63,52% diện tích tự nhiên, còn đất chưa sử dụng chỉ chiếm 6,04%.

Đối chiếu với điều kiện đất đai thì Kỳ Anh có địa hình chia cắt mạnh, đất có độ dốc trung bình < 90 chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng diện tích tự nhiên thì diện tích đất đang sử dụng cho nông lâm nghiệp của thị xã chiếm tỷ lệ cao như trên là phù hợp.

*\* Mặt hạn chế*

- Đất sản xuất nông nghiệp thuộc loại thấp so với cơ cấu sử dụng đất chung của cả tỉnh.

- Đất nông nghiệp tuy có diện tích lớn, chiếm tỷ lệ cao trong tổng diện tích tự nhiên, nhưng phần diện tích đất lâm nghiệp.

*b. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội*

*\* Mặt tích cực*

- Quy mô và tỷ lệ diện tích đất bố trí cho quỹ đất khu, cụm công nghiệp và sản xuất kinh doanh cao là sự bố trí phù hợp trong điều kiện hiện tại. Điều đó giúp cho:

+ Khai thác tối đa quỹ đất đai.

+ Sử dụng hiệu quả nguồn lao động dồi dào trên địa bàn.

+ Sử dụng đất phù hợp và đáp ứng yêu cầu về đất phát triển kinh tế theo hướng kinh tế công nghiệp đang giữ vị trí quan trọng.

*b. Mặt hạn chế*

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp do mở rộng các khu đô thị, hạ tâng kỹ thuật, khu, cụm công nghiệp dẫn đến việc phát triển nông nghiệp cũng bị hạn chế.

- Đất cho hạ tầng kỹ thuật như giao thông, văn hóa, thể thao... chưa đáp ứng yêu cầu đã làm hạn chế đến mức độ giao lưu, thu hút và hiệu quả đầu tư khai thác các lợi thế về tài nguyên đất, nguồn sản phẩm nông lâm nghiệp, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên biển và cảnh quan thiên nhiên.

*c. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*

Hiện nay thị xã đã ban hành và thực hiện nhiều chính sách, giải pháp liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật, làm đòn bẩy kinh tế... trong sử dụng đất và đối với người sử dụng đất tại địa phương. Trong đó nổi bật ở những lĩnh vực:

+ Đầu tư vốn, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất theo chương trình, dự án và thông qua hệ thống ngân hàng và các quỹ tín dụng.

+ Đầu tư ứng trước vật chất như các loại vật tư nông nghiệp, cây con giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật với cả một hệ thống các trung tâm khuyến nông, giống cây trồng, thú y...

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

*2.4.1. Một số tồn tại chủ yếu trong sử dụng đất*

+ Là khu vực ưu tiên phát triển công nghiệp nhưng quỹ đất dành cho phát triển xây dựng cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh còn ít ... nên hiệu quả trong phát triển kinh tế - xã hội chưa cao, chưa tạo được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

+ Tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, không có hoặc không theo quy hoạch, sử dụng đất phân tán, manh mún còn phổ biến là thực tế rất khó có thể đạt được hiệu quả cao trong việc khai thác tiềm năng đất đai.

*2.4.2. Nguyên nhân của những tồn tại trong sử dụng đất và một số giải pháp khắc phục*

- Một số nguyên nhân chính

+ Công tác quy hoạch kế hoạch sử dụng đất triển khai chậm rất khó khăn cho việc quản lý đất đai và bố trí sử dụng đất ổn định lâu dài.

+ Công tác quản lý, giám sát hoạt động sử dụng đất của các chủ sử dụng đất trên thực tế chưa được thực hiện triệt để, nên tình trạng khai thác không theo quy trình vẫn còn xảy ra dẫn đến xói mòn, bồi lấp đất canh tác.

- Giải pháp khắc phục.

Thời gian qua, thị xã Kỳ Anh đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm giải quyết tồn tại trong sử dụng đất, một số giải pháp sau đây cần được quan tâm và tiếp tục thực hiện:

+ Đẩy nhanh công tác lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để làm căn cứ quản lý và sử dụng đất đai. Tăng cường sự phối kết hợp chặt chẽ trong quá trình lập, thực hiện giữa quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh với quy hoạch sử dụng đất và với quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực.

+ Tổ chức tốt việc tuyên truyền và triển khai thực hiện Luật Đất đai.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

- Căn cứ Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 02/10/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Kỳ Anh.

- Căn cứ số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của thị xã Kỳ Anh.

Đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Kỳ Anh là việc so sánh kết quả hiện trạng sử dụng đất năm 2020 với Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được UBND tỉnh xét duyệt. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 như sau:

Bảng 7: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | So sánh | |
| Tăng (+), giảm (-)  ha | Tỷ lệ  (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/(4)\*100% |
| *1* | *Đất nông nghiệp* | *NNP* | *14.190,46* | *18.136,74* | *3.946,28* | *127,81* |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.051,91 | 2.426,88 | 1.374,97 | 230,71 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *365,41* | *1.098,04* | *732,63* | *300,50* |
|  | *Đất trồng lúa nước còn lại* | *LUK* | *1.051,91* | *1.328,84* | *276,93* | *126,33* |
|  | *Đất trồng lúa nương* | *LUN* |  |  |  |  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 1.611,53 | 2.814,22 | 1.202,69 | 174,63 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 1.309,54 | 1.653,48 | 343,94 | 126,26 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 5.976,25 | 5.798,88 | -177,37 | 97,03 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  |  |  |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 3.238,98 | 4.553,57 | 1.314,59 | 140,59 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *Không DL* | *248,24* |  |  |
|  | *Đất có rừng sản xuất là rừng trồng* | *RST* | *Không DL* | *3.353,75* |  |  |
|  | *Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất* | *RSM* | *Không DL* | *951,58* |  |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 733,83 | 680,19 | -53,64 | 92,69 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | 100,38 | 100,35 | -0,03 | 99,97 |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 168,04 | 109,17 | -58,87 | 64,97 |
| *2* | *Đất phi nông nghiệp* | *PNN* | *13.790,29* | *8.691,77* | *-5.098,52* | *63,03* |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 1.003,83 | 138,50 | -865,33 | 13,80 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 15,74 | 6,86 | -8,88 | 43,58 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 4.724,00 | 2.718,56 | -2.005,44 | 57,55 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 57,10 |  | -57,10 |  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 228,67 | 147,95 | -80,72 | 64,70 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 383,66 | 335,54 | -48,12 | 87,46 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 65,99 | 1,65 | -64,34 | 2,50 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 399,23 | 223,21 | -176,02 | 55,91 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 4.176,50 | 3.249,58 | -926,92 | 77,81 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |
| - | Đất giao thông | DGT | Không DL | 1.616,74 |  |  |
| - | Đất thủy lợi | DTL | Không DL | 982,05 |  |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | Không DL | 2,82 |  |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | Không DL | 8,19 |  |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | Không DL | 76,93 |  |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | Không DL | 22,13 |  |  |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | Không DL | 136,28 |  |  |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | Không DL | 1,95 |  |  |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG |  |  |  |  |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 4,30 | 3,29 | -1,01 | 76,51 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 115,00 | 1,70 | -113,30 | 1,48 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 11,15 | 15,84 | 4,69 | 142,06 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 335,32 | 371,71 | 36,39 | 110,85 |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH | Không DL |  |  |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | Không DL | 0,24 |  |  |
| - | Đất chợ | DCH | Không DL | 9,71 |  |  |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 19,83 | 14,36 | -5,47 | 72,42 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 154,57 | 28,91 | -125,66 | 18,70 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 345,14 | 342,42 | -2,72 | 99,21 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 701,82 | 582,20 | -119,62 | 82,96 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 30,06 | 19,33 | -10,73 | 64,30 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 8,86 | 2,32 | -6,54 | 26,19 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 12,30 | 9,63 | -2,67 | 78,29 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 869,02 | 824,01 | -45,01 | 94,82 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 105,71 | 46,74 | -58,97 | 44,22 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 22,49 |  | -22,49 |  |
| *3* | *Đất chưa sử dụng* | *CSD* | *240,13* | *1.725,43* | *1.485,30* | *718,54* |

Kết quả thực hiện :

- Có 08/46 chỉ tiêu đạt >= 100% (chiếm 17,39%) gồm: nhóm đất nông nghiệp có 05 chỉ tiêu (đất trồng lúa, đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất); nhóm đất phi nông nghiệp có 02 chỉ tiêu (đất cơ sở tôn giáo, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng) và chỉ tiêu đất chưa sử dụng.

- Có 07/46 chỉ tiêu đạt trên 80-100% (chiếm 17,39%), gồm: nhóm đất nông nghiệp có 03 chỉ tiêu (đất rừng phòng hộ, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối); nhóm đất phi nông nghiệp có 04 chỉ tiêu (đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối).

- Có 09/46 chỉ tiêu đạt 50-80% (chiếm 19,57%) gồm: nhóm đất nông nghiệp có 01 chỉ tiêu (đất nông nghiệp khác); nhóm đất phi nông nghiệp có 08 chỉ tiêu (đất khu công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất phát triển hạ tầng, đất có di tích lịch sử văn hóa, đất sinh hoạt cộng đồng, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất tín ngưỡng). - Có 07/46 chỉ tiêu đạt dưới 50% (chiếm 17,39%); gồm: nhóm đất phi nông nghiệp có 07 chỉ tiêu (đất quốc phòng, đất an ninh, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất bãi thải, xử lý chất thải, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, đất có mặt nước chuyên dùng).

- Có 15/46 chỉ tiêu không đánh giá được, trong đó: có 02 chi tiêu theo quy hoạch được duyệt có diện tích nhưng đến thời điểm thông kê chưa có (đất cụm công nghiệp, đất phi nông nghiệp khác); có 01 chỉ tiêu không có diện tích (đất danh lam thắng cảnh); có 12 chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt không thể hiện nên không thể so sánh (đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất giao thông, đất thủy lợi, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính, viễn thông, đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội, đất chợ).

Nhận xét:

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu thuộc phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đạt mức trung bình, có 15/46 chỉ tiêu đạt trên 80%, đạt 32,61% các chỉ tiêu quy hoạch đất được UBND tỉnh xét duyệt đến năm 2020.

- Đất nông nghiệp thực hiện đạt 127,81% so với chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020, Trong đó đất trồng lúa đạt 230,71% cao hơn 1.374,97 ha, nguyên nhân chủ yếu do có nhiều công trình dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, khu đô thị chưa thực hiện nên chưa chuyển đất trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp theo quy hoạch. Như vậy kết quả sử dụng đất nông nghiệp và đặc biệt là đất trồng lúa đạt cao so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt vừa có tính chất tích cực do xác định diện tích chính xác hơn nhưng cũng hàm chứa những hạn chế yếu kém do chưa đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng và khu đô thị như quy hoạch đề ra.

- Đất phi nông nghiệp thực hiện ở mức trung bình đạt 63,03% so với chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 thấp hơn 5.098,52 ha là do có nhiều công trình, dự án có quy mô diện tích sử dụng đất lớn chưa thực hiện như: đất quốc phòng, đất công an, đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp, đất phát triển hạ tầng, …. Các chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp đạt thấp đã hạn chế tốc độ chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp, thương mại – dịch vụ của thị xã, ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển thị xã đạt tiêu chí đô thị loại III.

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.2.1. Những mặt đạt được

Việc thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) và Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020 của thị xã đã đạt được những thành quả nhất định, thể hiện ở các mặt sau:

- Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, cũng như quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực.

- Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần tích cực cho công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sát thực hơn; khắc phục được tình trạng giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền, không đúng đối tượng và là căn cứ pháp lý quan trọng để (thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất....).

- Việc lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm của thị xã đã góp phần dự báo sát nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; từ đó có biện pháp chấn chỉnh kịp thời những vi phạm trong quá trình sử dụng đất.

- Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thị xã đã chủ động dành quỹ đất phục vụ cho phát triển các ngành, các lĩnh vực theo như định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai; làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng của thị xã và đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách trong giai đoạn 2015 - 2020.

- Công tác lập và quản lý quy hoạch đã đi vào nền nếp; tăng cường giám sát, quản lý quy hoạch đã được phê duyệt. Hệ thống giao thông trên các phường, xã cơ bản đã được cắm mốc chỉ giới đường đỏ. Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý đô thị; tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc, xử lý các vi phạm sử dụng đất đai, trật tự xây dựng, trật tự đô thị.

- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

3.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân

*a. Tồn tại:*

- Thực tế quá trình tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) và Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020 trên địa bàn thị xã đã đạt được những thành tựu nhất định. Tuy nhiên qua phân tích những kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất thì nhiều chỉ tiêu thực hiện còn thấp so với kế hoạch được duyệt.

- Nhiều chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có tỷ lệ thực hiện đạt thấp, chênh lệch khá lớn so với chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất, như chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất ở tại đô thị,... Nhiều công trình, dự án đăng ký thực hiện nhưng do không có vốn hoặc chậm làm thủ tục nên phải chuyển sang thực hiện năm sau.

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa thực sự chặt chẽ và đồng bộ.

- Việc lập dự án đầu tư, lập phương án thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng vẫn còn những tồn tại nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án đôi khi phải kéo dài, làm bỏ lỡ cơ hội sản xuất, kinh doanh của các nhà đầu tư.

*b. Nguyên nhân:*

- Công tác phân tích thông tin đầu vào về hiện trạng kinh tế - xã hội, cũng như xác định các vấn đề, tầm nhìn, chiến lược dài hạn, dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế, dẫn tới tình trạng đăng ký danh mục công trình nhưng tính khả thi không cao, làm chậm tiến độ thực hiện.

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được tiến hành lập từ năm 2016, đến năm 2019 mới được UBND tỉnh phê duyệt, như vậy thời gian thực hiện chỉ có 02 năm. Điều này đã gây ra khó khăn, làm chậm tiến độ triển khai thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn thị xã.

- Giai đoạn 2015 – 2020, trong bối cảnh Chính phủ thắt chặt chi tiêu công nhằm kiềm chế lạm phát, việc phân bổ nguồn vốn ngân sách để thực hiện các dự án đầu tư, nhất là các dự án cơ sở hạ tầng thúc đẩy phát triển các lĩnh vực kinh tế - xã hội gặp nhiều khó khăn, sự có môi trường biển làm kinh tế bị tê liệt trong khi nhu cầu vốn đầu tư là rất lớn.

- Nhận thức của một bộ phận người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế, cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt đã gây khó khăn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương.

- Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo nguyên tắc được lập từ tổng thể đến chi tiết; quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp trên; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Cần phải thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thi công các công trình, dự án để chủ đầu tư thực hiện đúng theo quy hoạch, kế oạch sử dụng đất được duyệt.

- Tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính, đặc biệt trong lĩnh vực đất đai để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư và nhân dân khai thác tiềm năng đất đai, chuyển mục đích sử dụng đất thuận lợi hơn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Các cấp, các ngành cần huy động mọi nguồn lực, vốn đầu tư để thực hiện các công trình, dự án đã đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đạt được mục tiêu phát triển của từng ngành, lĩnh vực đề ra, góp phần thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội trong từng giai đoạn phát triển.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

Kỳ Anh là thị xã nằm trên trục quốc lộ 1A đoạn TP. Hà Tĩnh - Quảng Bình. Diện tích đất sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp tuy chiếm tỷ lệ thấp nhưng có ý nghĩa lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, khai thác hợp lý bền vững nguồn tài nguyên trên địa bàn thị xã. Vì vậy sử dụng đất cho nông nghiệp và sử dụng đất cho mục đích phi nông nghiệp là 2 đối tượng chính để đánh giá tiềm năng đất đai.

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

*-* Đất nông nghiệp có 18.136,74 ha, chiếm 63,52% diện tích tự nhiên. Trong đó, phần lớn diện tích là đất lâm nghiệp có 10.352,45 ha, chiếm 36,26% diện tích tự nhiên; diện tích đất sản xuất nông nghiệp chỉ có 5.241,10 ha, chiếm 18,36% diện tích tự nhiên.

*\* Đất trồng lúa:* Hiện trạng năm 2020 có trên 2.426,88 ha. Điều kiện mở rộng đất lúa là không có. Diện tích đất lúa có chiều hướng giảm dần do chuyển sang đất xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị.....

*\* Đất trồng cây hàng năm còn lại:* Năm 2020 có khoảng 2.814,22 ha; chủ yếu là trồng đậu, ngô, lạc, cây thức ăn gia súc... Khả năng chuyển đổi giữa các cây trồng này rất linh động, đã hình thành những vùng cây trồng tập trung, ít có khả năng chuyển đổi cây trồng khác trong nông lâm nghiệp sang trồng cây hàng năm mà thực tế đang có xu hướng chuyển đổi đất trồng cây hàng năm sang trồng cây lâu năm.

*\* Đất trồng cây lâu năm:* Đất trồng cây lâu năm hiện có 1.653,48 ha, với 2 nhóm cây trồng chính là cây công nghiệp lâu năm (*chè*) và cây ăn quả (*bưởi,* *cam, quýt, nhãn, vải*). Đây là những cây trồng có khả năng thích nghi rộng rãi với điều kiện đất đồi núi.

*\* Đất lâm nghiệp:* Điều kiện Khí hậu, thổ nhưỡng của thị xã thích hợp cho phát triển rừng, từ loại rừng cây lá kim đến cây lá rộng, tre nứa.

*\* Đất nuôi trồng thủy sản:* Thị xã có 680,19 ha mặt nước có điều kiện đầu tư thâm canh. Ngoài ra có thể nuôi trồng thủy sản kết hợp trên diện tích sông suối, ruộng trũng, lầy thụt đây là tiềm năng cho ngành thuỷ sản trong giai đoạn tới.

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

- Đất phi nông nghiệp có 8.691,77 ha, chiếm 30,44% diện tích đất tự nhiên, tuy nhiên, hệ số sử dụng đất đất phát triển hạ tầng kỹ thuật, đất ở, đất phát triển công nghiệp,... nhìn chung còn thấp, chưa tận dụng được không gian và chiều cao (kể cả tại các khu vực trung tâm các đô thị); có nơi còn sử dụng lãng phí, nếu được quản lý, bố trí sắp xếp lại sẽ tiết kiệm được một quỹ đất đáng kể.

Chỉ tiêu để đánh giá tiềm năng cho phát triển công nghiệp, đô thị và khu dân cư gồm: vị trí địa lý, địa hình, địa chất, nguồn nguyên liệu, điều kiện cơ sở hạ tầng, thị trường, lao động và chính sách đầu tư phát triển.

PHẦN III: PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ thị xã Khoá I, nhiệm kỳ 2015 – 2020 trình Đại hội đại biểu Đảng bộ thị xã lần thứ II, nhiệm kỳ 2020 - 2025 đã xác định phương hướng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã thời kỳ tới như sau:

- Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, phát huy sức mạnh đoàn kết toàn dân.

- Nắm bắt xu thế phát triển, khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tiềm năng, lợi thế để phát triển kinh tế nhanh, bền vững theo hướng CNH – HĐH.

- Đẩy mạnh công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch để đảm bảo phát triển bền vững.

- Xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh đảm bảo vững chắc.

- Tiếp tục quan tâm chỉ đạo, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho người dân, nhất là ở vùng tái định cư.

- Tập trung công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng, tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư.

- Tranh thủ mọi nguồn lực đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phục vụ sản xuất và đời sống của Nhân dân.

- Đẩy mạnh các hoạt động văn hoá - xã hội, đặc biệt đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.

- Bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu và phòng chống dịch bệnh.

- Tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh, đảm bảo ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, xây dựng thị xã Kỳ Anh trở thành Thành phố vào năm 2025.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

- Sử dụng đất phải tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đảm bảo tính thống nhất mối liên hệ giữa các tỉnh, thành phố ngoại tỉnh; giữa các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh và giữa các phường, xã trong thị xã.

- Bố trí sử dụng đất trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đáp ứng mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh nhằm sử dụng hợp lý, tiết kiệm có hiệu quả nguồn tài nguyên đất.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phải gắn kết chặt chẽ với quá trình tái cấu trúc nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng, gắn kết với quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng gia tăng giá trị và bền vững, đảm bảo khai thác triệt để tiềm năng đất đai, tiềm năng về con người và lợi thế tự nhiên. Khai thác sử dụng đi đối với cải tạo, bồi bổ, làm giàu quỹ đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, cảnh quan tự nhiên.

- Bố trí sử dụng đất nông nghiệp theo hướng tập trung, chuyên canh, tạo ra sản phẩm hàng hóa và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp; duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa nước cần thiết để đảm bảo vấn đề an ninh lương thực; đất rừng phòng hộ và đất di tích, danh thắng cần bảo vệ vì cảnh quan môi trường, đa dạng sinh học, phát triển bền vững.

- Đảm bảo quỹ đất để phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (giao thông, thủy lợi, văn hóa, thể thao, giáo dục – đào tạo...), phù hợp với quy hoạch chung xây dựng đô thị, quy hoạch phân khu của các phường và quy hoạch xây dựng nông thôn mới; khai thác triệt để, có hiệu quả đất đai và làm cơ sở xây dựng cơ chế tài chính, tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

- Ưu tiên bố trí đất đai cho các lĩnh vực then chốt như: Phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, phát triển đô thị, khu sản xuất kinh doanh tập trung, khu thương mại dịch vụ tập trung, phát triển hạ tầng trọng điểm, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Ưu tiên những dự án quan trọng tạo đột phá phát triển và có tác động lan tỏa lớn. Đảm bảo đủ quỹ đất để thiết lập, duy trì và quản lý hành lang bảo vệ các công trình thuộc hệ thống giao thông, thủy lợi, điện lực, nguồn nước, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, theo quy định hiện hành.

- Khai thác sử dụng đất phải coi trọng tính đặc thù như quốc phòng – an ninh. Ưu tiên bố trí những vùng đất có địa thế tự nhiên thuận lợi cho an ninh – quốc phòng, kết hợp với kinh tế, xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân.

- Bảo vệ và có quy hoạch, kế hoạch, chính sách khai thác đất chưa sử dụng; ngăn chặn tình trạng đất bị xâm hại, sạt lở, lấn chiếm gây hủy hoại môi trường đất. Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trong việc sử dụng, cải tạo, bồi bổ, làm tăng độ phì của đất.

2.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

*2.3.1. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trông cây công nghiệp lâu năm)*

Duy trì sản xuất các vùng chuyên trồng lúa nước còn lại, tập trung gắn với công nghiệp hóa trong các khâu từ làm đất, gieo trồng, chăm sóc đến thu hoạch, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm có giá trị kinh tế cao, bền vững. Đẩy mạnh áp dụng tiến bộ kỹ thuật về giống, công nghệ cao nhằm tăng năng suất, chất lượng, giảm giá thành và thích ứng với biến đổi khí hậu.

*2.3.2. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng sản xuất)*

Thực hiện đẩy mạnh công tác trồng mới kết hợp với bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ, phủ xanh đất trống đồi núi trọc.

Chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái của rừng ngày càng được nâng cao, góp phần hạn chế xói mòn đất, bảo vệ an toàn đầu nguồn các sông, hồ, đập,...

Qua thực hiện các chương trình bảo vệ và phát triển rừng đã góp phần tạo công ăn việc làm nâng cao thu nhập, xóa đói, giảm nghèo cho các hộ tham gia làm lâm nghiệp; từng bước nâng cao đời sống vật chất, thu nhập của người dân và tạo môi trường sinh thái, giảm thiểu các tác hại của biến đổi khí hậu trong khu vực

*2.3.3. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)*

Căn cứ vào quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung thị xã Kỳ Anh đến năm 2030 trên địa bàn thị xã Kỳ Anh sẽ hình thành 04 cụm công nghiệp và các khu công nghiệp, khu công nghiệp phụ trợ trong khu kinh tế Vũng Áng:

*\* Các cụm công nghiệp:*

+ Cụm công nghiệp Kỳ Hưng, tại phường Hưng Trí có diện tích hiện trạng 52,73 ha, trong kỳ quy hoạch sẽ mở rộng quy mô lên tổng diện tích quy hoạch là 75,00 ha. Bước đầu cụm đã đi vào hoạt động xây dựng, sản xuất và tiếp tục thu hút các ngành nghề cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, các ngành công nghiệp hỗ trợ,...

+ Cụm công nghiệp Kỳ Ninh, tại xã Kỳ Ninh có diện tích hiện trạng 4,40 ha. Bước đầu cụm đã đi vào hoạt động xây dựng, sản xuất và tiếp tục thu hút các ngành nghề công nghiệp chế biến thủy, hải sản và phát triển các làng nghề.

+ Cụm công nghiệp Hưng Trí, tại phường Hưng Trí với diện tích quy hoạch là 33,00 ha. Trong giai đoạn 2021 – 2030 sẽ được hình thành, thu hút các ngành nghề cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, các ngành công nghiệp hỗ trợ,.... vào xây dựng và sản xuất.

+ Cụm công nghiệp Kỳ Hoa, tại xã Kỳ Hoa với diện tích quy hoạch là 10,00 ha. Trong giai đoạn 2021 – 2030 sẽ được hình thành, thu hút các ngành nghề chế biến nông, lâm sản; thực phẩm, cơ khí,.... vào xây dựng và sản xuất.

*\* Các khu công nghiệp, công nghiệp phụ trợ:*

+ Khu công nghiệp Vũng Áng I, tại phường Kỳ Thịnh, Kỳ Trinh có diện tích 116,00 ha. Đã đi vào hoạt động và tiếp tục thu hút các ngành công nghiệp sắt thép, luyện kim, công nghiệp điện, công nghiệp ô tô,...

+ Khu công nghiệp Phú Vinh, tại phường Kỳ Long, Kỳ Liên có diện tích 203,91 ha. Đã hoàn thành hạ tầng để thu hút các doanh nghiệp vào hoạt động các ngành nghề phụ trợ công nghiệp sắt thép, luyện kim, công nghiệp điện, công nghiệp ô tô,...

+ Khu công nghiệp Hoành Sơn, tại phường Kỳ Phương có diện tích 42,83 ha. Đã hoàn thành hạ tầng để thu hút các doanh nghiệp vào hoạt động các ngành nghề phụ trợ công nghiệp sắt thép, luyện kim, công nghiệp điện, công nghiệp ô tô,...

+ Ngoài ra, trong kỳ quy hoạch sử dụng đất thị xã Kỳ Anh, thời kỳ 2021 – 2030 Khu kinh tế Vũng Áng sẽ hình thành các khu công nghiệp mới để phục vụ cho sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội của thị xã Kỳ Anh nói riêng và tỉnh Hà Tĩnh nói chung.

*2.3.4. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)*

Ngoài các khu đô thị hiện hữu gồm các khu đô thị Hưng Trí, khu đô thị Kỳ Trinh, khu đô thị Kỳ Thịnh, khu đô thị Kỳ Long, khu đô thị Kỳ Liên, khu đô thị Kỳ Phương, khu đô thị Kỳ Lợi. Thì trong kỳ quy hoạch sẽ hình thành thêm các khu đô thị mới như: khu đô thị và công viên Hồ Ràng Ràng, khu đô thị Kỳ Lợi mở rộng, khu đô thị Kỳ Ninh và khu đô thị Kỳ Nam.

*2.3.5. Khu thương mại, dịch vụ*

Trong kỳ quy hoạch sẽ hình thành các khu thương mại, dịch vụ như: Khu thương mại, dịch vụ Hồ Tàu Voi (phường Kỳ Thịnh), khu thương mại, dịch vụ Núi Đọ (Kỳ Ninh) và các khu thương mại, dịch vụ nằm xen kẽ trong các khu dân cư, nằm ven các trục đường chính trên địa bàn các xã, phường.

*2.3.6. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ*

Trong kỳ quy hoạch sẽ hình thành các khu đô thị - thương mại – dịch vụ như: Khu đô thị - thương mại – dịch vụ ven biển Kỳ Ninh, khu công viên – thể thao Hồ Mộc Hương, Khu đô thị - thương mại – dịch vụ gắn với các khu công nghiệp đa ngành tại Kỳ Trinh, Khu đô thị - thương mại – dịch vụ ven biển Kỳ Nam.

*2.3.7. Khu dân cư nông thôn*

Dựa trên các khu dân cư nông thôn hiện hữu thì trong kỳ quy hoạch sẽ có các khu dân cư nông thôn như: Khu dân cư nông thôn Kỳ Hà và khu dân cư nông thôn Kỳ Hoa.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

*2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến năm 2025*

*\* Các chỉ tiêu về kinh tế*

(1) Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân đạt 14,18%.

(2) Thu nhập bình quân đầu người đạt 80 triệu đồng/người/năm (trong đó thu nhập bình quân nội thị xã từ 60 - 65 triệu đồng/người/năm).

(3) Cơ cấu kinh tế: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản 1,26%; CN-XD 86,43%; Thương mại, dịch vụ 12,31%.

(4) Tổng sản lượng lương thực: 7.600 tấn/năm.

(5) Tổng vốn đầu tư vào địa bàn 5 năm (2020-2025): 100.000 tỷ đồng.

(6) Thu nội địa theo phân cấp: 590 tỷ đồng.

(7) Số doanh nghiệp được thành lập mới hàng năm từ 200 - 250 DN.

*\* Về văn hóa - xã hội và môi trường*

(8) 100% phường đạt chuẩn văn minh đô thị. Tỷ lệ gia đình văn hóa 93%; Tỷ lệ khu dân cư văn hóa 92,5%.

(9) Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân mỗi năm từ 1,5% đến 2%.

(10) Cơ cấu lao động: Công nghiệp - Xây dựng 50%, Thương mại - dịch vụ 32%, Nông - lâm - thủy sản 18%; Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 82% (mỗi năm tăng từ 2% - 2,5%).

(11) Có 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu. Trong đó, xây dựng 2 xã thành phường.

(12) 100% trường mầm non, tiểu học, THCS và THPT đạt chuẩn quốc gia; tiếp tục xây dựng trường trọng điểm ở các cấp học.

(13) Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95%; Tỷ lệ lao động tham gia BHXH 54%.

(14) Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 10,50/00. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em thể thấp còi đạt dưới 13,5%.

(15) 100% xã, phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế; 12 bác sỹ/1 vạn dân và 34 giường bệnh/1 vạn dân.

(16) Tỷ lệ số hộ dân được cấp nước máy tập trung (áp dụng cho khu vực thành thị)/tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch đạt QCQG (áp dụng cho KVNT) 96%.

(17) Tỷ lệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đạt trên 95% .

(18) 100% số xã, phường đạt cơ sở vững mạnh toàn diện.

*\* Về cải cách hành chính và xây dựng chính quyền điện tử*

(19) Triển khai 100% dịch vụ công (DVC) trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4. Tối thiểu 80% DVC trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 có phát sinh hồ sơ. Trên 50% hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận và thụ lý qua DVC trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 (trên tổng số hồ sơ thuộc thủ tục hành chính có triển khai DVC trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4).

*\* Công tác xây dựng đảng và hệ thống chính trị*

(20) Kết nạp hằng năm đạt 110 đảng viên mới trở lên.

Hằng năm: Có trên 90% tổ chức cơ sở đảng, trên 80% chi bộ trực thuộc Đảng ủy cơ sở, trên 80% đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; Đảng bộ thị xã, Chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. Tỷ lệ thu hút, tập hợp đoàn viên, hội viên đạt 85% trở lên.

Phấn đấu không có thôn, tổ dân phố không có đảng viên và chi bộ sinh hoạt ghép. 100% người đứng đầu cấp ủy, chính quyền thực hiện tốt trách nhiệm nêu gương theo quy định.

*2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế*

\* Phát triển công nghiệp

- Phát triển công nghiệp trên cơ sở 4 trụ cột theo định hướng của tỉnh: Công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến, chế tạo; trung tâm logistic và dịch vụ cảng biển; phát triển dịch vụ, thương mại; lấy dự án Khu liên hiệp gang thép và cảng nước sâu Sơn Dương Fomosa Hà Tĩnh đóng vai trò hạt nhân. Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng để góp phần đưa vào vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II; ưu tiên phát triển điện khí, điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối. Tăng cường phối hợp thực hiện xúc tiến đầu tư, thu hút các dự án đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn. Quan tâm phát triển tiểu thủ công nghiệp, phát huy ngành nghề truyền thống nhằm giải quyết tốt việc làm, nâng cao thu nhập tại các khu tái định cư. Gắn phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp với bảo vệ môi trường.

- Hình thành mới các khu công nghiệp mới trong khu kinh tế Vũng Áng, dự kiến đất khu công nghiệp, thu hút các doanh nghiệp vào các cụm công nghiệp để sản xuất, kinh doanh với diện tích đến năm 2030 là cụm công nghiệp Kỳ Ninh là 4,40 ha, cụm công nghiệp Hưng Trí là 33,00 ha, cụm công nghiệp Kỳ Hưng là 75,00 ha và cụm công nghiệp Kỳ Hoa là 10,00 ha.

\* Phát triển thương mại, dịch vụ

- Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch phù hợp với cơ chế thị trường và tiềm năng, lợi thế của địa phương nhằm thúc đẩy chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động. Định hướng phát triển các dịch vụ hậu cảng và dịch vụ cung ứng trong chuỗi hệ thống logistic của tỉnh trở thành trụ cột quan trọng trong phát triển kinh tế thị xã Kỳ Anh. Chú trọng phát triển hệ thống thương mại hiện đại, thương mại điện tử, song song với việc quan tâm phát triển hệ thống chợ nông thôn. Xây dựng một số sản phẩm dịch vụ có lợi thế và nâng cao chất lượng của dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính, viễn thông; dịch vụ giáo dục, đào tạo; dịch vụ y tế, chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ nhân dân. Khuyến khích và thu hút nguồn lực của các thành phần kinh tế, nhất là thành phần kinh tế ngoài Nhà nước để đầu tư, kinh doanh các ngành dịch vụ, tăng tính cạnh tranh trên thị trường. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong việc bảo tồn, phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hóa, hình thành chuỗi sản phẩm du lịch văn hóa tâm linh gắn với du lịch biển, du lịch sinh thái, du lịch công nghiệp. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quảng bá, kêu gọi các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư phát triển các khu du lịch biển Kỳ Ninh, Kỳ Nam; du lịch sinh thái tại Kỳ Hoa, vv...

\* Phát triển nông nghiệp

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu, cung cấp sản phẩm cho Khu Kinh tế Vũng Áng; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch theo vùng chuyên canh, liên kết hợp tác sản xuất giữa người nông dân với hợp tác xã và doanh nghiệp; tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị khép kín gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm; hình thành vùng sản xuất rau, củ quả quy mô lớn tại xã tại xã Kỳ Hoa. Tiếp tục phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh, công nghệ cao chú trọng tại các xã Kỳ Ninh, Kỳ Hà; đầu tư hạ tầng đảm bảo môi trường, an toàn dịch bệnh trong nuôi trồng. Quan tâm đầu tư hiện đại hóa cơ sở hạ tầng dịch vụ nghề cá, đẩy mạnh hoạt động khai thác. Thực hiện Chương trình OCOP hướng vào nâng cao tiêu chuẩn, chất lượng, giá trị và thương hiệu các sản phẩm đặc trưng của thị xã để vươn ra thị trường trong nước và quốc tế, tập trung vào các sản phẩm truyền thống như chế biến thủy hải sản, cây mai vàng, sản phẩm ẩm thực gắn với phát triển thương mại, du lịch, dịch vụ nông thôn; chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang rau màu giá trị kinh tế đáp ứng nhu cầu lớn trên địa bàn. Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, tích cực nhân rộng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu.

\* Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

- Phát huy các tiềm năng, lợi thế của Khu Kinh tế Vũng Áng trên địa bàn để tranh thủ huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư, xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng đô thị. Triển khai có hiệu quả Chương trình phát triển đô thị thị xã Kỳ Anh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 gắn với Chương trình phát triển đô thị động lực từ vốn vay Ngân hàng thế giới làm cơ sở để kế hoạch hóa đầu tư, huy động và sử dụng các nguồn lực.

- Xây dựng hạ tầng kết nối giữa đô thị Trung tâm thị xã với các đô thị thuộc thị xã trên cơ sở các trục chính đô thị: du lịch - dịch vụ - công nghiệp - nông thôn; giữa đô thị thị xã với các đô thị khác trong toàn tỉnh thông qua các trục giao thông chính như đường cao tốc Bắc - Nam, Quốc lộ 1A, đường sắt đi qua địa bàn, trục đường ven biển Xuân Hội - Vũng Áng. Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước, thoát nước, nhất là ở các phường trung tâm, các khu đô thị, khu công nghiệp; đầu tư hoàn chỉnh hệ thống điện chiếu sáng, điện sinh hoạt, từng bước ngầm hóa hạ tầng điện, viễn thông đảm bảo mỹ quan đô thị. Quan tâm đầu tư hệ thống trường học, trạm y tế, trụ sở đảm bảo hiện đại đáp ứng yêu cầu.

Tìm cơ chế, cách làm, năng động sáng tạo trong huy động nguồn lực xã hội hoá đầu tư xây dựng đô thị, đặc biệt là cơ chế hỗ trợ, khuyến khích nhân dân tham gia xây dựng, chỉnh trang đô thị gắn với đẩy mạnh phong trào xây dựng đô thị văn minh, tuyến phố minh đô thị. Phối hợp chặt chẽ với các ngành triển khai thực hiện Dự án Phát triển Tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Kỳ Anh (vay vốn WB). Tăng cường công tác quản lý đô thị theo quy hoạch, quản lý cấp phép xây dựng công trình, chỉnh trang, nâng cấp hệ thống hạ tầng đồng bộ và tiến tới cơ bản hoàn chỉnh các tiêu chí thành phố trực thuộc tỉnh vào năm 2025.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

*2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch tỉnh*

Phương án Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Kỳ Anh được xây dựng khi chưa có chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ quy hoạch tỉnh, vì vậy sẽ tiến hành điều chỉnh, bổ sung khi có số liệu phân bổ từ quy hoạch tỉnh được duyệt trong thời gian tới.

*2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực*

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong Phương án quy hoạch sử dụng đất được xác định trên cơ sở:

- Mục tiêu xây dựng thị xã Kỳ Anh đạt tiêu chí lên Thành phố vào năm 2025;

- Chương trình phát triển đô thị thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2030;

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 và Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (2015-2020);

- Căn cứ định mức sử dụng đất của các ngành theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng, Bộ Công An;

- Căn cứ dự báo dân số toàn thị xã và dân số đô thị đến năm 2030;

- Tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất (phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sử dụng giống mới. …).

Bảng 8: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất mở rộng thêm của các ngành, lĩnh vực trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích tăng thêm (ha) |
| --- | --- | --- | --- |
| *1* | *Đất nông nghiệp* | *NNP* | *14,62* |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | - |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *-* |
|  | *Đất trồng lúa nước còn lại* | *LUK* | *-* |
|  | *Đất trồng lúa nương* | *LUN* | *-* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | - |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | - |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | - |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 5,20 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *-* |
|  | *Đất có rừng sản xuất là rừng trồng* | *RST* | *-* |
|  | *Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất* | *RSM* | *5,20* |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 76,29 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | - |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 302,51 |
| *2* | *Đất phi nông nghiệp* | *PNN* | *6.606,10* |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 139,60 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 3,31 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 2.409,54 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 112,40 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 1.300,30 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 115,84 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | - |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 211,68 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.758,60 |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| - | Đất giao thông | DGT | 1.147,86 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 116,51 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 3,59 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 4,01 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 57,49 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 63,55 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 228,80 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 1,34 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | - |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 1,63 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 115,99 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 7,11 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 40,01 |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH | - |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | 2,00 |
| - | Đất chợ | DCH | 3,53 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | - |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 2,81 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 265,38 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 295,42 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 607,29 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 87,50 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | - |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | - |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 2,86 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | - |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 77,40 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 13,00 |
| *3* | *Đất chưa sử dụng* | *CSD* | *-* |

*2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất*

Trên cơ sở mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội thị xã Kỳ Anh theo Văn kiện Đại hội Đảng bộ thị xã Kỳ Anh lần thứ II, nhiệm kỳ 2020-2025; Tổng hợp nhu cầu phát triển các ngành, lĩnh lực trong giai đoạn 2021-2030 thì đến năm 2030, tổng diện tích tự nhiên thị xã Kỳ Anh là 28.533,94 ha; cụ thể như bảng sau:

Bảng 9: Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Kỳ Anh

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2020 | | Quy hoạch năm 2030 | | Tăng (+); Giảm (-) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
|  | Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3) |  | 28.553,94 | 100.00 | 28.553,94 | 100.00 |  |
| *1* | *Đất nông nghiệp* | *NNP* | *18.136,74* | *63.52* | *12.609,39* | *44,16* | *-5.527,35* |
|  | *Trong đó:* |  | - | - | - | - |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 2.426,88 | 8.50 | 689,80 | 2,42 | -1.737,08 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *1.098,04* | *3.85* | *586,83* | *2,06* | *-511,21* |
|  | *Đất trồng lúa nước còn lại* | *LUK* | *1.328,84* | *4.65* | *102,97* | *0,36* | *-1.225,87* |
|  | *Đất trồng lúa nương* | *LUN* | *-* | *-* | *-* | *-* |  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 2.814,22 | 9.86 | 903,03 | 3,16 | -1.911,19 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 1.653.48 | 5.79 | 1.158,85 | 4,06 | -494,63 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 5.798,88 | 20.31 | 5.479,15 | 19,19 | -319,73 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | - | - | - | - |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 4.553,57 | 15.95 | 3.470,02 | 12,25 | -1.083,55 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *248.24* | *0.87* | *242,99* | *0.85* | *-5,25* |
|  | *Đất có rừng sản xuất là rừng trồng* | *RST* | *3.353,75* | *11.75* | *2.378,60* | *8,33* | *-975,15* |
|  | *Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất* | *RSM* | *951.58* | *3.33* | *848,43* | *2,97* | *-103,15* |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 680.19 | 2.38 | 479,44 | 1,68 | -200,75 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | 100.35 | 0.35 | 43,85 | 0,15 | -56,50 |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 109.17 | 0.38 | 385,25 | 1,35 | 276,08 |
| *2* | *Đất phi nông nghiệp* | *PNN* | *8.691,77* | *30.44* | *15.288,16* | *53,54* | *6.596,39* |
|  | *Trong đó:* |  | - | - | - | - |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 138.50 | 0.49 | 278,10 | 0,97 | 139,60 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 6.86 | 0.02 | 10,17 | 0,04 | 3,31 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 2.718,56 | 9.52 | 5.128,10 | 17,96 | 2.409,54 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN |  |  | 112,40 | 0,39 | 112,40 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 147.95 | 0.52 | 1.443,06 | 5,05 | 1.295,11 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 335,54 | 1,18 | 388,37 | 1,36 | 52,83 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 1.65 | 0.01 | 1,65 | 0,01 |  |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 223.21 | 0.78 | 423,45 | 1,48 | 200,24 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 3.249,58 | 11.38 | 4.696,96 | 16,45 | 1.447,38 |
|  | *Trong đó:* |  | - | - |  |  |  |
| - | Đất giao thông | DGT | 1.616,74 | 5.66 | 2.606,34 | 9,13 | 989,60 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 982.05 | 3.44 | 1.065,17 | 3,73 | 83,12 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 2.82 | 0.01 | 6,41 | 0,02 | 3,59 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 8.19 | 0.03 | 11,52 | 0,04 | 3,33 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 76.93 | 0.27 | 127,07 | 0,45 | 50,14 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 22.13 | 0.08 | 85,01 | 0,30 | 62,88 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 136.28 | 0.48 | 365,08 | 1,28 | 228,80 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 1.95 | 0.01 | 2,43 | 0,01 | 0,48 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | - | - |  |  |  |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 3.29 | 0.01 | 4,92 | 0,02 | 1,63 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 1.70 | 0.01 | 117,69 | 0,41 | 115,99 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 15.84 | 0.06 | 22,95 | 0,08 | 7,11 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 371.71 | 1.30 | 268,44 | 0,94 | - 103,27 |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH | - | - |  |  |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | 0.24 | 0.00 | 2,24 | 0,01 | 2,00 |
| - | Đất chợ | DCH | 9.71 | 0.03 | 11,69 | 0,04 | 1,98 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | - | - |  |  |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 14.36 | 0.05 | 16,27 | 0,06 | 1,91 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 28.91 | 0.10 | 293,77 | 1,03 | 264,86 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 342.42 | 1.20 | 557,73 | 1,95 | 215,31 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 582.20 | 2.04 | 1.022,63 | 3,58 | 440,43 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 19.33 | 0.07 | 106,54 | 0,37 | 87,21 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 2.32 | 0.01 | 0,86 | 0,00 | -1,46 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | - | - |  |  |  |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 9.63 | 0.03 | 12,48 | 0,04 | 2,85 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 824.01 | 2.89 | 662,78 | 2,32 | -161,23 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 46.74 | 0.16 | 119,84 | 0,42 | 73,10 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | - | - | 13,00 | 0,05 | 13,00 |
| *3* | *Đất chưa sử dụng* | *CSD* | *1.725,43* | *6.04* | *656,39* | *2,30* | *-1.069,04* |

2.2.3.1. Nhóm đất nông nghiệp

Trong giai đoạn 2021-2030, đất nông nghiệp biến động giảm 5.541,97 ha do chuyển sang mục đích phi nông nghiệp. Cụ thể, chuyển sang các loại đất:

- Đất quốc phòng : 136,52 ha;

- Đất an ninh: 3,13 ha;

- Đất khu công nghiệp: 1.917,23 ha;

- Đất cụm công nghiệp: 46,47 ha;

- Đất thương mại, dịch vụ: 921,57 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 103,14ha;

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 185,75ha;

* Đất phát triển hạ tầng:1.194,62 ha. Trong đó:

+ Đất giao thông: 756,50 ha;

+ Đất thủy lợi: 94,56 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 1,45 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: 3,20 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 36,01 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 58,99 ha;

+ Đất công trình năng lượng : 94,34 ha;

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông : 1,03 ha;

+ Đất có di tích lịch sử văn hóa: 1,63ha;

+ Đất bải thải, xử lý chất thải: 103,31ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo: 5,69 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 34,10 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: 2,0 ha;

+ Đất chợ: 1,81ha;

- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,33 ha;

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 208,68 ha;

- Đất ở tại nông thôn : 210,41 ha;

- Đất ở tại đô thị : 511,03 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 65,54 ha;

- Đất cơ sở tín ngưỡng: 2,38 ha;

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 24,02 ha;

- Đất phi nông nghiệp khác: 11,15 ha;

Trong kỳ quy hoạch đất nông nghiệp chu chuyển trong nội bộ 369,38 ha.

Trong kỳ quy hoạch đất nông nghiệp tăng 14,62 ha từ các loại đất sau:

* Đất sản xuất vật liệu xây dựng: 1,43 ha;
* Đất giao thông: 5,63 ha;
* Đất thủy lợi: 1,43 ha;
* Đất sông suối, kênh, rạch: 1,18 ha;
* Đất chưa sử dụng: 4,91 ha;

Đến năm 2030, thị xã có 12.609,39 ha đất nông nghiệp, thấp hơn so với hiện trạng năm 2020 là 5.527,35ha. Diện tích đất nông nghiệp được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Bảng: Chỉ tiêu quy hoạch đất nông nghiệp

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Phường Hưng Trí | 1.381,72 | 940,21 | - 441,51 |
| 2 | Phường Kỳ Liên | 663.60 | 472,99 | -190,61 |
| 3 | Phường Kỳ Long | 941.52 | 702,16 | -239,36 |
| 4 | Phường Kỳ Phương | 1.635,99 | 1.415,33 | -220,66 |
| 5 | Phường Kỳ Thịnh | 2.704,70 | 938,49 | -1.766,21 |
| 6 | Phường Kỳ Trinh | 3.575,80 | 2.264,52 | -1.311,28 |
| 7 | Xã Kỳ Hà | 714.24 | 670,41 | -43,83 |
| 8 | Xã Kỳ Hoa | 2.476,58 | 2.265,71 | -210,87 |
| 9 | Xã Kỳ Lợi | 1.274,87 | 891,31 | -383,56 |
| 10 | Xã Kỳ Nam | 1.368,55 | 1.023,56 | -344,99 |
| 11 | Xã Kỳ Ninh | 1.399,17 | 1.024,70 | -374,47 |
| Toàn thị xã | | 18.136,74 | 12.609,39 | -5.527,35 |

Cụ thể các loại đất như sau:

a) Đất trồng lúa

Trong giai đoạn 2021 - 2030, đất trồng lúa giảm 1.737,08 ha do chuyển sang các loại đất khác. Cụ thể như sau:

- Đất rừng sản xuất: 0,91 ha;

- Đất nông nghiệp khác: 1,45 ha;

- Đất quốc phòng : 0,11 ha;

- Đất an ninh: 2,36 ha;

- Đất khu công nghiệp: 994,60 ha;

- Đất cụm công nghiệp: 1,0 ha;

- Đất thương mại, dịch vụ: 174,58 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 3,46ha;

- Đất phát triển hạ tầng: 340,12 ha. Trong đó:

+ Đất giao thông: 238,81 ha;

+ Đất thủy lợi: 28,80 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,25 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 5,60 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 10,38 ha;

+ Đất công trình năng lượng : 20,27 ha;

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông : 0,04 ha;

+ Đất bải thải, xử lý chất thải: 32,50ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo: 0,16 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,85 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: 2,0 ha;

+ Đất chợ: 0,46ha;

- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,22 ha;

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 18,53 ha;

- Đất ở tại nông thôn : 71,71 ha;

- Đất ở tại đô thị : 77,30 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 30,20 ha;

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 12,68 ha ;

- Đất phi nông nghiệp khác: 7,85ha;

Đến năm 2030, thị xã có 689,80 ha đất trồng lúa, thấp hơn 1.737,08 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất trồng lúa được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Bảng: Chỉ tiêu quy hoạch đất trồng lúa

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Phường Hưng Trí | 219,44 | 126,87 | -92,57 |
| 2 | Phường Kỳ Liên | 3.28 | 0,70 | -2,58 |
| 3 | Phường Kỳ Long | 3.62 | 0,07 | -3,55 |
| 4 | Phường Kỳ Phương | 1.93 | 0,59 | -1,34 |
| 5 | Phường Kỳ Thịnh | 1.017,15 | 21,60 | -995,55 |
| 6 | Phường Kỳ Trinh | 488,65 | 248,92 | -239,73 |
| 7 | Xã Kỳ Hà | 58,15 | 47,50 | -10,65 |
| 8 | Xã Kỳ Hoa | 144,10 | 124,47 | -19,63 |
| 9 | Xã Kỳ Lợi | 194,90 | 5,15 | -189,75 |
| 10 | Xã Kỳ Nam | 79,25 | 7,01 | -72,24 |
| 11 | Xã Kỳ Ninh | 216,41 | 106,92 | 109,49 |
| Toàn thị xã | | 2.426,88 | 689,80 | -1.737,08 |

b) Đất trồng cây hàng năm khác

Trong giai đoạn 2021 - 2030, đất trồng cây hàng năm khác giảm 1.911,19 ha do chuyển sang các loại đất khác. Cụ thể như sau:

- Đất rừng sản xuất: 3,65 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,45 ha;

- Đất nông nghiệp khác: 121,15 ha;

- Đất quốc phòng : 2,48 ha;

- Đất an ninh: 0,49 ha;

- Đất khu công nghiệp: 647,84 ha;

- Đất cụm công nghiệp: 7,40 ha;

- Đất thương mại, dịch vụ: 318,77 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 30,26ha;

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 0,86 ha;

‑ Đất phát triển hạ tầng: 312,91 ha. Trong đó:

+ Đất giao thông: 162,48 ha;

+ Đất thủy lợi: 28,99 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,83 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: 3,20 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 17,76 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 17,05 ha;

+ Đất công trình năng lượng : 30,91 ha;

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông : 0,54 ha;

+ Đất bải thải, xử lý chất thải: 26,85ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo: 0,44 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 23,75 ha;

+ Đất chợ: 0,11ha;

* Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,11 ha;

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 89,96 ha;

- Đất ở tại nông thôn : 42,78 ha;

- Đất ở tại đô thị : 317,68 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 8,41 ha;

- Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,54 ha;

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 2,85 ha ;

- Đất phi nông nghiệp khác: 3,10ha;

Đến năm 2030, thị xã có 903,03 ha đất trồng cây hàng năm khác, thấp hơn 1.911,19 ha so với hiện trạng năm 2001. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Bảng: Chỉ tiêu quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Phường Hưng Trí | 177,44 | 48,58 | -128,86 |
| 2 | Phường Kỳ Liên | 208,70 | 72,08 | -136,62 |
| 3 | Phường Kỳ Long | 262,99 | 28,74 | -234,25 |
| 4 | Phường Kỳ Phương | 184,39 | 60,02 | -124,37 |
| 5 | Phường Kỳ Thịnh | 599,63 | 48,41 | -551,22 |
| 6 | Phường Kỳ Trinh | 813,94 | 290,11 | -523,83 |
| 7 | Xã Kỳ Hà | 26,17 | 20,95 | -5,22 |
| 8 | Xã Kỳ Hoa | 283,98 | 258,54 | -25,44 |
| 9 | Xã Kỳ Lợi | 37,78 | 0,98 | -36,80 |
| 10 | Xã Kỳ Nam | 62,75 | 18,91 | -43,84 |
| 11 | Xã Kỳ Ninh | 156,45 | 55,71 | -100,74 |
| Toàn thị xã | | 2.814,22 | 903,03 | -1.911,19 |

c) Đất trồng cây lâu năm

Trong giai đoạn 2021 - 2030, đất trồng cây lâu năm giảm 494,63 ha do chuyển sang các loại đất khác. Cụ thể như sau:

* Đất nông nghiệp khác: 0,18 ha.

- Đất quốc phòng : 0,33 ha;

- Đất an ninh: 0,23 ha;

- Đất khu công nghiệp: 103,85 ha;

- Đất cụm công nghiệp: 0,21 ha;

- Đất thương mại, dịch vụ: 119,80 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 5,33ha;

- Đất phát triển hạ tầng: 160,52 ha. Trong đó:

+ Đất giao thông: 112,04 ha;

+ Đất thủy lợi: 18,50 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,18 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 5,26 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,47 ha;

+ Đất công trình năng lượng : 6,71 ha;

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông : 0,06 ha;

+ Đất bải thải, xử lý chất thải: 16,34ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo: 0,09 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,67 ha;

+ Đất chợ: 0,20ha;

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 7,45 ha;

- Đất ở tại nông thôn : 39,14 ha;

- Đất ở tại đô thị : 54,50 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,11 ha;

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 2,98 ha ;

Đến năm 2030, thị xã có 1.158,85 ha đất trồng cây lâu năm, thấp hơn 494,63 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất trồng cây lâu năm được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Bảng: Chỉ tiêu quy hoạch đất trồng cây lâu năm

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Phường Hưng Trí | 139,36 | 114,93 | -24,43 |
| 2 | Phường Kỳ Liên | 85,96 | 68,99 | -16,97 |
| 3 | Phường Kỳ Long | 68,74 | 54,59 | -14,15 |
| 4 | Phường Kỳ Phương | 139,69 | 116,15 | -23,54 |
| 5 | Phường Kỳ Thịnh | 332,72 | 143,31 | -189,41 |
| 6 | Phường Kỳ Trinh | 312,26 | 231,58 | -80,68 |
| 7 | Xã Kỳ Hà | 23,07 | 18,27 | -4,80 |
| 8 | Xã Kỳ Hoa | 223,06 | 212,33 | -10,73 |
| 9 | Xã Kỳ Lợi | 33,83 | 0,33 | -33,50 |
| 10 | Xã Kỳ Nam | 44,52 | 17,40 | -27,12 |
| 11 | Xã Kỳ Ninh | 250,27 | 180,97 | -69,30 |
| Toàn thị xã | | 1.653,48 | 1.158,85 | -494,63 |

d) Đất rừng phòng hộ

Trong giai đoạn 2021 - 2030, đất rừng phòng hộ giảm 318,58 ha do chuyển sang các loại đất khác. Cụ thể như sau:

- Đất nuôi trồng thủy sản: 18,54 ha;

- Đất nông nghiệp khác: 3,36 ha;

- Đất quốc phòng : 50,00 ha;

- Đất khu công nghiệp: 0,56 ha;

- Đất cụm công nghiệp: 4,40 ha;

- Đất thương mại, dịch vụ: 95,07 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2,80ha;

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 0,54 ha;

- Đất phát triển hạ tầng: 108,78 ha. Trong đó:

+ Đất giao thông: 62,08 ha;

+ Đất thủy lợi: 9,70 ha;

+ Đất công trình năng lượng : 33,43 ha;

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông : 0,06 ha;

+ Đất có di tích lịch sử văn hóa: 1,63ha;

+ Đất bải thải, xử lý chất thải: 1,88ha;

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 2,53 ha;

- Đất ở tại nông thôn : 5,31 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 26,17 ha;

- Đất cơ sở tín ngưỡng: 1,67 ha;

Đến năm 2030, thị xã có 5.479,15 ha đất rừng phòng hộ, thấp hơn 319,73 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất rừng phòng hộ được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Bảng: Chỉ tiêu quy hoạch đất rừng phòng hộ

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Phường Hưng Trí | 178,19 | 176,10 | -2,09 |
| 2 | Phường Kỳ Liên | 264,73 | 259,76 | -4,97 |
| 3 | Phường Kỳ Long | 333,83 | 329,32 | -4,51 |
| 4 | Phường Kỳ Phương | 853,65 | 846,02 | -7,63 |
| 5 | Phường Kỳ Thịnh | 426,38 | 421,98 | -4,40 |
| 6 | Phường Kỳ Trinh | 502,26 | 487,78 | -14,48 |
| 7 | Xã Kỳ Hà | 283,21 | 252,87 | -30,34 |
| 8 | Xã Kỳ Hoa | 886,31 | 824,32 | -61,99 |
| 9 | Xã Kỳ Lợi | 935,20 | 825,67 | -109,53 |
| 10 | Xã Kỳ Nam | 649,68 | 645,46 | -4,22 |
| 11 | Xã Kỳ Ninh | 485,44 | 409,87 | -75,57 |
| Toàn thị xã | | 5.798,88 | 5.479,15 | -319,73 |

đ) Đất rừng sản xuất

Trong giai đoạn 2021 - 2030, đất rừng sản xuất giảm 1.088,75 ha do giảm sang các loại đất khác. Cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp khác: 169,49 ha;

- Đất quốc phòng : 83,54 ha;

- Đất khu công nghiệp: 61,28 ha;

- Đất cụm công nghiệp: 33,46 ha;

- Đất thương mại, dịch vụ: 143,63 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 59,25ha;

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 184,35 ha;

- Đất phát triển hạ tầng: 199,29 ha. Trong đó:

+ Đất giao thông: 116,77 ha;

+ Đất thủy lợi: 6,07 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,19 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 6,96 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 31,09 ha;

+ Đất công trình năng lượng : 2,40 ha;

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông : 0,33 ha;

+ Đất bải thải, xử lý chất thải: 22,01ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo: 5,0 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 7,65 ha;

+ Đất chợ: 0,82ha;

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 79,33 ha;

- Đất ở tại nông thôn : 17,14 ha;

- Đất ở tại đô thị : 56,97 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,65ha;

- Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,17 ha;

- Đất phi nông nghiệp khác: 0,20ha;

Trong giai đoạn 2021 - 2030, đất rừng sản xuất tăng 5,20 ha từ các loại đất khác sang. Cụ thể như sau:

* Đất trồng lúa: 0,91 ha;
* Đất trồng cây hàng năm khác: 3,65 ha;
* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,64 ha;

Đến năm 2030, thị xã có 3.470,02 ha đất rừng sản xuất, thấp hơn 1.088,75 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất rừng sản xuất được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Bảng: Chỉ tiêu quy hoạch đất rừng sản xuất

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Phường Hưng Trí | 624,42 | 388,25 | -236,17 |
| 2 | Phường Kỳ Liên | 100,38 | 71,13 | -29,25 |
| 3 | Phường Kỳ Long | 184,67 | 160,66 | -24,01 |
| 4 | Phường Kỳ Phương | 415,51 | 272,23 | -143,28 |
| 5 | Phường Kỳ Thịnh | 321,49 | 249,48 | -72,01 |
| 6 | Phường Kỳ Trinh | 1.207,49 | 851,30 | -356,19 |
| 7 | Xã Kỳ Hà | 151,50 | 151,50 |  |
| 8 | Xã Kỳ Hoa | 930,85 | 810,77 | -120,08 |
| 9 | Xã Kỳ Lợi | 67,37 | 57,99 | -9,38 |
| 10 | Xã Kỳ Nam | 398,82 | 327,09 | -71,73 |
| 11 | Xã Kỳ Ninh | 151,07 | 129,62 | -21,45 |
| Toàn thị xã | | 4,553.57 | 3.470,02 | -1.083,55 |

e) Đất nuôi trồng thủy sản

Trong giai đoạn 2021 - 2030, đất nuôi trồng thủy sản giảm 277,04 ha do chuyển sang các loại đất khác. Cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp khác: 0,20 ha;

* Đất quốc phòng : 0,06 ha;

- Đất an ninh: 0,05 ha;

- Đất khu công nghiệp: 102,79 ha;

- Đất thương mại, dịch vụ: 69,72 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2,04ha;

- Đất phát triển hạ tầng: 70,32 ha. Trong đó:

+ Đất giao thông: 63,82 ha;

+ Đất thủy lợi: 1,50 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,43 ha;

+ Đất công trình năng lượng : 0,62 ha;

+ Đất bải thải, xử lý chất thải: 3,73ha;

+ Đất chợ: 0,22ha;

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,75 ha;

- Đất ở tại nông thôn : 29,83 ha;

- Đất ở tại đô thị : 0,87 ha;

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,41 ha;

Trong giai đoạn 2021 - 2030, đất nuôi trồng thủy sản tăng 76,29 ha từ các loại đất khác sang. Cụ thể như sau:

* Đất trồng cây hàng năm khác: 0,45 ha;
* Đất rừng phòng hộ: 18,54 ha;
* Đất giao thông: 1,86 ha;
* Đất thủy lợi: 1,43 ha;
* Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 0,04 ha;
* Đất chưa sử dụng: 3,97 ha;

Đến năm 2030, thị xã có 479,44 ha đất nuôi trồng thủy sản, thấp hơn 277,04 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Bảng: Chỉ tiêu quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Phường Hưng Trí | 42,87 | 37,80 | -5,07 |
| 2 | Phường Kỳ Liên | 0,55 | 0,33 | -0,22 |
| 3 | Phường Kỳ Long | 0,90 | 0,49 | -0,41 |
| 4 | Phường Kỳ Phương | 40,82 | 36,04 | -4,78 |
| 5 | Phường Kỳ Thịnh | 7,33 | 1,11 | -6,22 |
| 6 | Phường Kỳ Trinh | 246,44 | 135,45 | -110,99 |
| 7 | Xã Kỳ Hà | 71,79 | 135,47 | 63,68 |
| 8 | Xã Kỳ Hoa | 5,21 | 5,21 |  |
| 9 | Xã Kỳ Lợi | 5,22 | 0,62 | -4,60 |
| 10 | Xã Kỳ Nam | 130,18 | 0,78 | -129,40 |
| 11 | Xã Kỳ Ninh | 128,88 | 126,14 | -2,74 |
| Toàn thị xã | | 680,19 | 479,44 | -200,75 |

f) Đất làm muối

Trong giai đoạn 2021 - 2030, đất làm muối giảm 56,50 ha do chuyển sang các loại đất khác. Cụ thể như sau:

- Đất nuôi trồng thủy sản: 50,00 ha;

- Đất phát triển hạ tầng: 1,50 ha. Trong đó:

+ Đất giao thông: 0,50 ha;

+ Đất thủy lợi: 1,00 ha;

- Đất ở tại nông thôn : 5,00 ha;

Đến năm 2030, thị xã có 43,85 ha đất làm muối, thấp hơn 56,50 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất làm muối được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Bảng: Chỉ tiêu quy hoạch đất làm muối

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Phường Hưng Trí |  |  |  |
| 2 | Phường Kỳ Liên |  |  |  |
| 3 | Phường Kỳ Long |  |  |  |
| 4 | Phường Kỳ Phương |  |  |  |
| 5 | Phường Kỳ Thịnh |  |  |  |
| 6 | Phường Kỳ Trinh |  |  |  |
| 7 | Xã Kỳ Hà | 100.35 | 43,85 | -56,50 |
| 8 | Xã Kỳ Hoa |  |  |  |
| 9 | Xã Kỳ Lợi |  |  |  |
| 10 | Xã Kỳ Nam |  |  |  |
| 11 | Xã Kỳ Ninh |  |  |  |
| Toàn thị xã | | 100.35 | 43,85 | -56,50 |

g) Đất nông nghiệp khác

Trong giai đoạn 2021 - 2030, đất nông nghiệp khác giảm 26,43 ha do chuyển sang các loại đất khác. Cụ thể như sau:

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 6,31 ha;

- Đất phát triển hạ tầng: 1,18 ha. Trong đó:

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 1,18 ha;

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 10,13ha;

- Đất ở tại đô thị : 3,71 ha;

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 5,10 ha;

Trong giai đoạn 2021 - 2030, đất nông nghiệp khác tăng 302,51 ha từ các loại đất khác sang. Cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: 1,45 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác: 121,15 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 0,18 ha;

- Đất rừng phòng hộ: 3,36 ha;

- Đất rừng sản xuất: 169,49 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,20 ha;

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: 1,43 ha;

- Đất giao thông: 3,77 ha;

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,54 ha;

- Đất chưa sử dụng: 0,94 ha.

Đến năm 2030, thị xã có 385,25 ha đất nông nghiệp khác, cao hơn 276,08 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất nông nghiệp khác được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Bảng: Chỉ tiêu quy hoạch đất nông nghiệp khác

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Phường Hưng Trí |  | 47,68 | 47,68 |
| 2 | Phường Kỳ Liên |  |  |  |
| 3 | Phường Kỳ Long | 86.77 | 128,29 | 41,52 |
| 4 | Phường Kỳ Phương |  | 84,28 | 84,28 |
| 5 | Phường Kỳ Thịnh |  | 52,60 | 52,60 |
| 6 | Phường Kỳ Trinh | 4,76 | 19,78 | 14,62 |
| 7 | Xã Kỳ Hà |  |  |  |
| 8 | Xã Kỳ Hoa | 3,07 | 30,07 | 27,00 |
| 9 | Xã Kỳ Lợi | 0,57 | 0,57 |  |
| 10 | Xã Kỳ Nam | 3.35 | 6,91 | 3,56 |
| 11 | Xã Kỳ Ninh | 10,65 | 15,47 | 4,82 |
| Toàn thị xã | | 109.17 | 385,25 | 276,08 |

2.2.3.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Trong giai đoạn 2021-2030, đất phi nông nghiệp biến động giảm 9,71 ha do chuyển sang mục đích nông nghiệp. Cụ thể, chuyển sang các loại đất:

* Đất rừng sản xuất: 0,64 ha;
* Đất nuôi trồng thủy sản: 3,33 ha;
* Đất nông nghiệp khác: 5,74 ha;

Trong kỳ quy hoạch đất phi nông nghiệp chu chuyển trong nội bộ 8.682,06 ha.

Trong kỳ quy hoạch đất phi nông nghiệp tăng 6.606,10 ha từ các loại đất sau:

* Đất trồng lúa: 1.734,72 ha;
* Đất trồng cây hàng năm khác: 1.785,94 ha;
* Đất trồng cây lâu năm: 494,45 ha;
* Đất rừng phòng hộ: 297,83 ha;
* Đất rừng sản xuất: 919,26 ha;
* Đất nuôi trồng thủy sản: 276,84 ha;
* Đất làm muối: 6,50 ha;
* Đất nông nghiệp khác: 26,43 ha;
* Đất chưa sử dụng: 1.064,13 ha;

Đến năm 2030, thị xã có 15.288,16 ha đất phi nông nghiệp, cao hơn so với hiện trạng năm 2020 là 6.596,39 ha. Diện tích đất phi nông nghiệp được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Bảng: Chỉ tiêu quy hoạch đất phi nông nghiệp

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Phường Hưng Trí | 592,00 | 1.055,58 | 463,58 |
| 2 | Phường Kỳ Liên | 555,28 | 749,64 | 194,36 |
| 3 | Phường Kỳ Long | 1.087,12 | 1.390,82 | 303,70 |
| 4 | Phường Kỳ Phương | 2.041,65 | 2.443,67 | 402,02 |
| 5 | Phường Kỳ Thịnh | 1.101,88 | 3.046,88 | 1.945,00 |
| 6 | Phường Kỳ Trinh | 934,44 | 2.452,59 | 1.518,15 |
| 7 | Xã Kỳ Hà | 278,55 | 334,16 | 55,61 |
| 8 | Xã Kỳ Hoa | 711,48 | 925,48 | 214,00 |
| 9 | Xã Kỳ Lợi | 531,75 | 1.235,55 | 703,80 |
| 10 | Xã Kỳ Nam | 320,50 | 695,08 | 374,58 |
| 11 | Xã Kỳ Ninh | 537,12 | 958,71 | 421,59 |
| Toàn thị xã | | 8.691,77 | 15.288,16 | 6.596,39 |

a) Đất quốc phòng

Trong giai đoạn 2021-2030, đất quốc phòng tăng thêm 139,60 ha do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 0,11 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác: 2,48 ha;

- Đất trồng cây lâu năm : 0,33 ha;

- Đất trồng rừng phòng hộ: 50,0 ha;

- Đất trồng rừng sản xuất : 83,54 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,06 ha;

- Đất giao thông: 0,30 ha;

- Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,19 ha;

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,82 ha;

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,67 ha;

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,10 ha;

- Đất ở tại nông thôn : 0,53 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,2 ha;

- Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,16 ha;

* Đất chưa sử dụng: 0,11 ha;

Đến năm 2030, thị xã có 278,10 ha đất quốc phòng, cao hơn 139,60 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất quốc phòng được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Bảng: Chỉ tiêu quy hoạch đất quốc phòng

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Phường Hưng Trí | 6,46 | 23,82 | 17,36 |
| 2 | Phường Kỳ Liên |  |  |  |
| 3 | Phường Kỳ Long |  |  |  |
| 4 | Phường Kỳ Phương | 9,00 | 10,95 | 1,95 |
| 5 | Phường Kỳ Thịnh |  |  |  |
| 6 | Phường Kỳ Trinh |  |  |  |
| 7 | Xã Kỳ Hà |  |  |  |
| 8 | Xã Kỳ Hoa | 4,06 | 124,35 | 120,29 |
| 9 | Xã Kỳ Lợi | 57,55 | 57,55 |  |
| 10 | Xã Kỳ Nam | 6013 | 60,13 |  |
| 11 | Xã Kỳ Ninh | 1.30 | 1.30 |  |
| Toàn thị xã | | 138,50 | 278,10 | 139,60 |

b) Đất an ninh

Trong giai đoạn 2021-2030, đất an ninh tăng thêm 3,31 ha do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 2,36 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác:0,49 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 0,23 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,05 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,15 ha;

- Đất ở đô thị: 0,02 ha;

- Đất chưa sử dụng: 0,01 ha;

Đến năm 2030, thị xã có 10,17 ha đất an ninh, cao hơn 3,31 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất an ninh được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Bảng: Chỉ tiêu quy hoạch đất an ninh

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Phường Hưng Trí | 2,25 | 2,49 | 0,24 |
| 2 | Phường Kỳ Liên | 0,66 | 0,96 | 0,30 |
| 3 | Phường Kỳ Long | 1,96 | 2,96 | 1,00 |
| 4 | Phường Kỳ Phương | 0,29 | 0,29 |  |
| 5 | Phường Kỳ Thịnh | 0,27 | 0,27 |  |
| 6 | Phường Kỳ Trinh | 0,96 | 1,48 | 0,52 |
| 7 | Xã Kỳ Hà |  | 0,25 | 0,25 |
| 8 | Xã Kỳ Hoa |  | 0,24 | 0,24 |
| 9 | Xã Kỳ Lợi | 0,47 | 0,47 |  |
| 10 | Xã Kỳ Nam |  | 0,42 | 0,42 |
| 11 | Xã Kỳ Ninh |  | 0,34 | 0,34 |
| Toàn thị xã | | 6.86 | 10,17 | 3,31 |

c) Đất khu công nghiệp

Trong giai đoạn 2021-2030, đất khu công nghiệp tăng thêm 2.409,54 ha do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 994,60 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác: 647,84 ha;

- Đất trồng cây lâu năm : 103,85 ha;

- Đất trồng rừng phòng hộ: 0,56 ha;

- Đất trồng rừng sản xuất : 61,28 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản: 102,79 ha;

- Đất nông nghiệp khác: 6,31 ha;

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 10,01 ha;

- Đất phát triển hạ tầng 75,41 ha;

+ Đất giao thông: 25,28 ha;

+ Đất thủy lợi: 6,42 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 2,43 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 41,28 ha;

- Đất ở tại nông thôn : 0,62 ha;

- Đất ở tại đô thị : 52,08 ha;

- Đất sông ngòi, kênh, rệch, suối: 83,17 ha;

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 2,50 ha ;

- Đất chưa sử dụng: 268,52 ha;

Đến năm 2030, thị xã có 5.128,10 ha đất khu công nghiệp, cao hơn 2.409,54 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất khu công nghiệp được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Bảng: Chỉ tiêu quy hoạch đất khu công nghiệp

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Phường Hưng Trí |  |  |  |
| 2 | Phường Kỳ Liên | 287,36 | 374,91 | 87,55 |
| 3 | Phường Kỳ Long | 798,70 | 913,11 | 114,41 |
| 4 | Phường Kỳ Phương | 1.436,33 | 1.523,01 | 86,68 |
| 5 | Phường Kỳ Thịnh | 96.77 | 1.424,39 | 1.327,62 |
| 6 | Phường Kỳ Trinh |  | 617,95 | 617,95 |
| 7 | Xã Kỳ Hà |  |  |  |
| 8 | Xã Kỳ Hoa |  |  |  |
| 9 | Xã Kỳ Lợi | 99,40 | 274,73 | 175,33 |
| 10 | Xã Kỳ Nam |  |  |  |
| 11 | Xã Kỳ Ninh |  |  |  |
| Toàn thị xã | | 2.718,56 | 5.128,10 | 2.409,54 |

d) Đất cụm công nghiệp

Trong giai đoạn 2021-2030, đất cụm công nghiệp tăng thêm 112,40 ha do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 1,00 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác: 7,40 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 0,21 ha;

- Đất rừng phòng hộ: 4,40 ha;

- Đất trồng rừng sản xuất: 33,46 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 52,73ha;

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,81ha;

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 10,53 ha;

- Đất chưa sử dụng: 1,86 ha;

Đến năm 2030, thị xã có 112,40 ha đất cụm công nghiệp, cao hơn 112,40 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất cụm công nghiệp được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như bảng sau:

Bảng: Chỉ tiêu quy hoạch đất cụm công nghiệp

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Phường Hưng Trí |  | 108,00 | 108,00 |
| 2 | Phường Kỳ Liên |  |  |  |
| 3 | Phường Kỳ Long |  |  |  |
| 4 | Phường Kỳ Phương |  |  |  |
| 5 | Phường Kỳ Thịnh |  |  |  |
| 6 | Phường Kỳ Trinh |  |  |  |
| 7 | Xã Kỳ Hà |  |  |  |
| 8 | Xã Kỳ Hoa |  |  |  |
| 9 | Xã Kỳ Lợi |  |  |  |
| 10 | Xã Kỳ Nam |  |  |  |
| 11 | Xã Kỳ Ninh |  | 4,40 | 4,40 |
| Toàn thị xã | |  | 112,40 | 112,40 |

đ) Đất thương mại dịch vụ

Trong giai đoạn 2021-2030, đất thương mại dịch vụ tăng thêm 1.300,30 ha do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 174,58 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác: 318,77 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 119,80 ha;

- Đất rừng phòng hộ: 95,07 ha;

- Đất rừng sản xuất: 143,63 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản: 69,72 ha;

- Đất giao thông: 47,79 ha;

- Đất thủy lợi: 5,72 ha;

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,03 ha;

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 40,76 ha;

- Đất chợ: 0,23ha;

- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,26 ha;

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 49,31 ha;

- Đất ở tại nông thôn : 46,97 ha;

- Đất sông ngòi, kênh, rệch, suối: 8,30 ha;

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,17 ha ;

- Đất chưa sử dụng: 179,19 ha;

Trong giai đoạn 2021-2030, đất thương mại dịch vụ giảm 5,19 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,90 ha;

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 4,29 ha;

Đến năm 2030, thị xã có 1.443,06 ha đất thương mại dịch vụ cao hơn 1.295,11 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất thương mại dịch vụ được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như bảng sau:

Bảng: Chỉ tiêu quy hoạch đất thương mại, dịch vụ

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Phường Hưng Trí | 7,87 | 28,73 | 20,86 |
| 2 | Phường Kỳ Liên | 8,18 | 27,39 | 19,21 |
| 3 | Phường Kỳ Long | 1,26 | 23,81 | 22,55 |
| 4 | Phường Kỳ Phương | 11,87 | 41,62 | 29,75 |
| 5 | Phường Kỳ Thịnh | 51,59 | 386,45 | 334,86 |
| 6 | Phường Kỳ Trinh | 36,20 | 294,52 | 258,32 |
| 7 | Xã Kỳ Hà | 0,25 | 10,25 | 10,00 |
| 8 | Xã Kỳ Hoa | 0,81 | 2,81 | 2,00 |
| 9 | Xã Kỳ Lợi | 26,16 | 155,28 | 129,12 |
| 10 | Xã Kỳ Nam | 3,33 | 210,65 | 207,32 |
| 11 | Xã Kỳ Ninh | 0,43 | 261,55 | 261,12 |
| Toàn thị xã | | 147,95 | 1.443,06 | 1.295,11 |

e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Trong giai đoạn 2021-2030, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng thêm 115,84 ha do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 3,46 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác: 30,26 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 5,33 ha;

- Đất rừng phòng hộ: 2,80 ha;

- Đất trồng rừng sản xuất: 59,25 ha;

- Đất nuôi trồng tủy sản: 2,04 ha;

- Đất giao thông: 2,20 ha;

- Đất ở đô thi: 4,93 ha;

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: 2,18 ha;

- Đất chưa sử dụng: 3,39 ha;

Trong giai đoạn 2021-2030, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 63,01 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất an ninh: 0,15 ha;

- Đất cụm công nghiệp: 52,73 ha;

- Đất giao thông: 9,47 ha;

- Đất ở tại đô thị: 0,66 ha;

Đến năm 2030, thị xã có 388,37 ha đất cơ sở kinh doanh phi nông nghiệp cao hơn 52,83 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất cơ sở kinh doanh phi nông nghiệp được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như bảng sau:

Bảng: Chỉ tiêu quy hoạch đất cơ sở kinh doanh phi nông nghiệp

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Phường Hưng Trí | 68,28 | 97,48 | 29,20 |
| 2 | Phường Kỳ Liên | 93,35 | 93,20 | -0,15 |
| 3 | Phường Kỳ Long | 19,20 | 19,20 |  |
| 4 | Phường Kỳ Phương | 30,39 | 43,19 | 12,80 |
| 5 | Phường Kỳ Thịnh | 79,86 | 91,80 | 11,94 |
| 6 | Phường Kỳ Trinh | 7,25 | 7,96 | 0,71 |
| 7 | Xã Kỳ Hà |  |  |  |
| 8 | Xã Kỳ Hoa | 2,77 | 7,77 | 5,00 |
| 9 | Xã Kỳ Lợi | 31,23 | 24,56 | -6,67 |
| 10 | Xã Kỳ Nam | 0,65 | 0,65 |  |
| 11 | Xã Kỳ Ninh | 2,56 | 2,56 |  |
| Toàn thị xã | | 335,54 | 388,37 | 52,83 |

f) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Trong giai đoạn 2021-2030, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản giữ nguyên hiện trạng 1,65 ha.

Đến năm 2030, thị xã có 1,65 ha đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản. Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như bảng sau:

Bảng: Chỉ tiêu quy hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Phường Hưng Trí |  |  |  |
| 2 | Phường Kỳ Liên |  |  |  |
| 3 | Phường Kỳ Long |  |  |  |
| 4 | Phường Kỳ Phương |  |  |  |
| 5 | Phường Kỳ Thịnh |  |  |  |
| 6 | Phường Kỳ Trinh | 1.65 | 1.65 |  |
| 7 | Xã Kỳ Hà |  |  |  |
| 8 | Xã Kỳ Hoa |  |  |  |
| 9 | Xã Kỳ Lợi |  |  |  |
| 10 | Xã Kỳ Nam |  |  |  |
| 11 | Xã Kỳ Ninh |  |  |  |
| Toàn thị xã | | 1.65 | 1.65 |  |

g) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Trong giai đoạn 2021-2030, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng thêm 211,68 ha do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,86 ha;

- Đất rừng phòng hộ: 0,54 ha;

- Đất rừng sản xuất: 184,35 ha;

- Đất chưa sử dụng: 25,93 ha;

Trong giai đoạn 2021-2030, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm giảm 11,44 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất nông nghiệp khác: 1,43 ha;

- Đất khu công nghiệp: 10,01 ha;

Đến năm 2030, thị xã có 423,45 ha đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm cao hơn 200,24 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như bảng sau:

Bảng: Chỉ tiêu quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Phường Hưng Trí | 14,81 | 20,84 | 6,03 |
| 2 | Phường Kỳ Liên | 20,38 | 22,12 | 1,74 |
| 3 | Phường Kỳ Long | 9,09 | 45,50 | 36,41 |
| 4 | Phường Kỳ Phương | 137,92 | 165,23 | 27,31 |
| 5 | Phường Kỳ Thịnh | 24,92 | 23,49 | -1,43 |
| 6 | Phường Kỳ Trinh | 15,58 | 141,46 | 125,88 |
| 7 | Xã Kỳ Hà |  |  |  |
| 8 | Xã Kỳ Hoa | 0,51 | 4,81 | 4,3 |
| 9 | Xã Kỳ Lợi |  |  |  |
| 10 | Xã Kỳ Nam |  |  |  |
| 11 | Xã Kỳ Ninh |  |  |  |
| Toàn thị xã | | 223,21 | 423,45 | 200,24 |

h) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Trong giai đoạn 2021-2030, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tăng thêm 1.758,60 ha do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 340,12 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác: 312,91 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 160,52 ha;

- Đất rừng phòng hộ: 108,78 ha;

- Đất rừng sản xuất: 199,29 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản: 70,32 ha;

- Đất làm muối: 1,50 ha;

- Đất nông nghiệp khác: 1,18 ha;

- Đất thương mại dịch vụ: 0,90 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 9,47 ha;

- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,12 ha;

- Đất ở tại nông thôn : 29,01 ha;

- Đất ở tại đô thị : 53,77 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,09 ha;

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 1,46 ha;

- Đất sông ngòi, kênh, rệch, suối: 17,46 ha;

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 1,56 ha;

- Đất chưa sử dụng: 450,14 ha;

Trong giai đoạn 2021-2030, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã giảm 311,22 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất nuôi trồng thủy sản: 3,33 ha;

- Đất nông nghiệp khác 3,77 ha;

- Đất quốc phòng : 2,08 ha;

- Đất cụm công nghiệp: 75,41 ha;

- Đất khu công nghiệp: 11,34 ha;

- Đất thương mại, dịch vụ: 94,53 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2,20 ha;

- Đất sinh hoạt cộng đồng: 2,03 ha;

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 10,85 ha;

- Đất ở tại nông thôn : 61,67 ha;

- Đất ở tại đô thị : 22,12 ha;

- Đất trụ sở cơ quan: 6,32 ha;

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 14,50 ha;

- Đất tín ngưỡng: 0,07 ha;

- Đất phi nông nghiệp khác: 1,00 ha;

Đến năm 2030, thị xã có 4.696,96 ha đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã cao hơn 1.447,38 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như bảng sau:

Bảng: Chỉ tiêu quy hoạch đất phát triển hạ tầng

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Phường Hưng Trí | 289,03 | 418,74 | 129,71 |
| 2 | Phường Kỳ Liên | 89,37 | 127,34 | 37,97 |
| 3 | Phường Kỳ Long | 176,34 | 222,75 | 46,41 |
| 4 | Phường Kỳ Phương | 245,00 | 435,21 | 190,21 |
| 5 | Phường Kỳ Thịnh | 653,50 | 762,20 | 108,70 |
| 6 | Phường Kỳ Trinh | 543,59 | 887,45 | 343,86 |
| 7 | Xã Kỳ Hà | 95,58 | 126,33 | 30,75 |
| 8 | Xã Kỳ Hoa | 540,47 | 603,09 | 62,62 |
| 9 | Xã Kỳ Lợi | 242,55 | 639,87 | 397,32 |
| 10 | Xã Kỳ Nam | 118,24 | 219,13 | 100,89 |
| 11 | Xã Kỳ Ninh | 255,91 | 254,85 | -1,06 |
| Toàn thị xã | | 3.249,58 | 4.696,96 | 1.447,38 |

i) Đất danh lam thắng cảnh

Diện tích đến năm 2030 không có sự biến động so với hiện trạng.

j) Đất sinh hoạt cộng đồng

Trong giai đoạn 2021-2030, đất sinh hoạt cộng đồng tăng thêm 2,81 ha do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 0,22 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,11 ha;

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 1,58 ha;

- Đất chợ: 0,45 ha;

- Đất ở tại đô thị : 0,45 ha;

Trong giai đoạn 2021-2030, đất sinh hoạt cộng đồng giảm 0,09 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất thương mại dịch vụ: 0,26 ha;

- Đất giao thông : 0,04 ha;

- Đất văn hóa: 0,08 ha;

- Đất ở tại nông thôn: 0,02 ha;

- Đất ở tại đô thị: 0,50 ha;

Đến năm 2030, thị xã có 16,27 ha cao hơn 1,91 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như bảng sau:

Bảng: Chỉ tiêu quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Phường Hưng Trí | 2,23 | 2,27 | 0,04 |
| 2 | Phường Kỳ Liên | 0,59 | 0,49 | -0,10 |
| 3 | Phường Kỳ Long | 0,44 | 0,34 | -0,10 |
| 4 | Phường Kỳ Phương | 1,66 | 1,66 |  |
| 5 | Phường Kỳ Thịnh | 0,72 | 3,21 | 2,49 |
| 6 | Phường Kỳ Trinh | 2,18 | 2,08 | -0,10 |
| 7 | Xã Kỳ Hà | 0,69 | 0,69 |  |
| 8 | Xã Kỳ Hoa | 1,64 | 1,64 |  |
| 9 | Xã Kỳ Lợi | 0,29 | 0,09 | -0,20 |
| 10 | Xã Kỳ Nam | 1,49 | 1,37 | -0,12 |
| 11 | Xã Kỳ Ninh | 2,43 | 2,43 |  |
| Toàn thị xã | | 14,36 | 16,27 | 1,91 |

k) Đất khu vui chơi giải trí

Trong giai đoạn 2021-2030, đất khu vui chơi giải trí tăng thêm 265,38 ha do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 18,53 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác: 89,96 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 7,45 ha;

- Đất rừng phòng hộ: 2,53 ha;

- Đất rừng sản xuất: 79,33 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản:0,75 ha;

- Đất nông nghiệp khác:10,13 ha;

- Đất thương mại dịch vụ: 4,29 ha;

- Đất giao thông: 5,18 ha;

- Đất thủy lợi: 0,95 ha;

- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,58 ha;

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 4,14 ha;

- Đất ở tại nông thôn: 0,64 ha;

- Đất ở tại đô thị: 8,34 ha;

- Đất sông ngòi,kênh, rạch, suối: 4,13 ha;

- Đất chưa sử dụng: 28,45 ha;

Trong giai đoạn 2021-2030, đất khu vui chơi giải trí giảm 0,52 ha do lấy từ các loại đất:

- Đất ở tại nông thôn: 0,52 ha;

Đến năm 2030, thị xã có 293,77 ha đất khu vui chơi giải trí tăng 264,86 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất khu vui chơi giải trí được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như bảng sau:

Bảng: Chỉ tiêu quy hoạch đất khu vui chơi giải trí

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Phường Hưng Trí | 8,00 | 66,05 | 58,05 |
| 2 | Phường Kỳ Liên |  | 0,75 | 0,75 |
| 3 | Phường Kỳ Long | 0,17 | 29,41 | 29,24 |
| 4 | Phường Kỳ Phương | 16,95 | 35,63 | 18,68 |
| 5 | Phường Kỳ Thịnh | 0,20 | 23,80 | 23,60 |
| 6 | Phường Kỳ Trinh |  | 128,95 | 128,95 |
| 7 | Xã Kỳ Hà |  |  |  |
| 8 | Xã Kỳ Hoa |  |  |  |
| 9 | Xã Kỳ Lợi |  | 5,73 | 5,73 |
| 10 | Xã Kỳ Nam | 3,59 | 3,45 | -0,14 |
| 11 | Xã Kỳ Ninh |  |  |  |
| Toàn thị xã | | 28.91 | 293,77 | 264,86 |

l) Đất ở tại nông thôn

Trong giai đoạn 2021-2030, đất ở nông thôn tăng thêm 295,42 ha do lấy từ từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 71,71 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác: 42,28 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 39,14 ha;

- Đất trồng rừng phòng hộ: 5,31 ha;

- Đất trồng rừng sản xuất: 17,14 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản: 29,83 ha;

- Đất làm muối: 5,00 ha;

- Đất giao thông: 40,50 ha;

- Đất thủy lợi: 4,94 ha;

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,50 ha;

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 15,36 ha;

- Đất chợ: 0,37 ha;

- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,02 ha;

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,52ha;

- Đất sông ngòi, kênh, rệch, suối: 1,26 ha;

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,07 ha;

- Đất chưa sử dụng: 21,47 ha;

Trong giai đoạn 2021-2030, đất ở nông thôn giảm 80,11 ha do lấy từ từ các loại đất:

- Đất quốc phòng: 0,53 ha;

- Đất khu công nghiệp: 0,62 ha;

- Đất thương mại, dịch vụ: 49,31 ha;

- Đất giao thông: 27,01 ha;

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 2,0 ha;

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,64 ha;

Đến năm 2030, thị xã có 557,73 ha đất ở nông thôn cao hơn 295,42 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất ở nông thôn được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như bảng sau:

Bảng: Chỉ tiêu quy hoạch đất ở nông thôn

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Phường Hưng Trí |  |  |  |
| 2 | Phường Kỳ Liên |  |  |  |
| 3 | Phường Kỳ Long |  |  |  |
| 4 | Phường Kỳ Phương |  |  |  |
| 5 | Phường Kỳ Thịnh |  |  |  |
| 6 | Phường Kỳ Trinh |  |  |  |
| 7 | Xã Kỳ Hà | 49,73 | 64,34 | 14,61 |
| 8 | Xã Kỳ Hoa | 85,76 | 102,53 | 16,77 |
| 9 | Xã Kỳ Lợi | 20,93 | 1,07 | -19,86 |
| 10 | Xã Kỳ Nam | 87,94 | 157,91 | 69,97 |
| 11 | Xã Kỳ Ninh | 98,06 | 231,88 | 133,82 |
| Toàn thị xã | | 342,42 | 557,73 | 215,31 |

m) Đất ở tại đô thị

Trong giai đoạn 2021-2030, đất ở tại đô thị tăng thêm 607,29 ha do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 77,30 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác: 317,68 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 54,50 ha;

- Đất rừng sản xuất: 56,97 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,87 ha;

- Đất nông nghiệp khác: 3,71 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,66 ha;

- Đất giao thông 10,57 ha;

- Đất thủy lợi: 0,45 ha;

- Đất cơ sở giáo dục đào tạo: 0,50 ha;

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 10,10 ha;

- Đất chợ: 0,50 ha;

- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,50 ha;

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: 5,38 ha;

- Đất chưa sử dụng: 67,60 ha;

Trong giai đoạn 2021-2030, đất ở tại đô thị giảm 166,86 ha do lấy từ các loại đất:

- Đất an ninh: 0,02 ha;

- Đất khu công nghiệp: 52,08 ha;

- Đất thương mại, dịch vụ: 46,97 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 4,93ha;

- Đất giao thông: 42,08 ha;

- Đất thủy lợi: 0,83 ha;

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,06 ha;

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 3,03 ha;

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,38 ha;

- Đất công trình năng lượng : 5,02 ha;

- Đất công trình bưu chính, viễn thông : 0,03 ha;

- Đất bải thải, xử lý chất thải: 2,10 ha;

- Đất cơ sở tôn giáo: 0,12 ha;

- Đất chợ: 0,12 ha;

- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,45 ha;

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 8,34 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,30 ha;

Đến năm 2030, thị xã có 1.022,63 ha đất ở tại đô thị cao hơn 440,43 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất ở tại đô thị được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như bảng sau:

Bảng: Chỉ tiêu quy hoạch đất ở tại đô thị

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Phường Hưng Trí | 132,37 | 232,93 | 100,56 |
| 2 | Phường Kỳ Liên | 32,26 | 80,22 | 47,96 |
| 3 | Phường Kỳ Long | 67,90 | 107,61 | 39,71 |
| 4 | Phường Kỳ Phương | 144,42 | 178,66 | 34,24 |
| 5 | Phường Kỳ Thịnh | 141,95 | 308,77 | 166,82 |
| 6 | Phường Kỳ Trinh | 63,30 | 111,04 | 47,74 |
| 7 | Xã Kỳ Hà |  |  |  |
| 8 | Xã Kỳ Hoa |  | 3,40 | 3,40 |
| 9 | Xã Kỳ Lợi |  |  |  |
| 10 | Xã Kỳ Nam |  |  |  |
| 11 | Xã Kỳ Ninh |  |  |  |
| Toàn thị xã | | 582,20 | 1.022,63 | 440,43 |

n) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Trong giai đoạn 2021-2030, đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng thêm 87,50 ha do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 30,20 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác: 8,41 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 0,11 ha;

- Đất rừng phòng hộ: 26,17 ha;

- Đất rừng sản xuất: 0,65 ha;

- Đất giao thông 6,32 ha ;

- Đất ở đô thị: 0,30 ha;

- Đất tín ngưỡng: 0,01 ha;

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: 2,92 ha;

- Đất chưa sử dụng: 12,41 ha;

Trong giai đoạn 2021-2030, đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,29 ha do lấy từ các loại đất:

- Đất quốc phòng: 0,20 ha;

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,09 ha;

Đến năm 2030, thị xã có 106,54 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan cao hơn 87,21 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như bảng sau:

Bảng: Chỉ tiêu quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Phường Hưng Trí | 8,25 | 8,66 | 0,41 |
| 2 | Phường Kỳ Liên | 0,61 | 0,61 |  |
| 3 | Phường Kỳ Long | 0,63 | 0,63 |  |
| 4 | Phường Kỳ Phương | 1,43 | 1,83 | 0,40 |
| 5 | Phường Kỳ Thịnh | 0,97 | 0,97 |  |
| 6 | Phường Kỳ Trinh | 2,68 | 51,18 | 48,50 |
| 7 | Xã Kỳ Hà | 0,29 | 0,29 |  |
| 8 | Xã Kỳ Hoa | 0,45 | 0,45 |  |
| 9 | Xã Kỳ Lợi | 2,12 | 39,23 | 37,11 |
| 10 | Xã Kỳ Nam | 1,23 | 1,23 |  |
| 11 | Xã Kỳ Ninh | 0,67 | 1,46 | 0,79 |
| Toàn thị xã | | 19.33 | 106,54 | 87,21 |

o) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Trong giai đoạn 2021-2030, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm 1,46 ha do chuyển sang đất cơ sở giáo dục đào tào: 1,46ha.

Đến năm 2030, thị xã còn 0,86 ha đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm 1,46 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như bảng sau:

Bảng: Chỉ tiêu quy hoạch đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Phường Hưng Trí |  |  |  |
| 2 | Phường Kỳ Liên |  |  |  |
| 3 | Phường Kỳ Long | 1,47 | 0,01 | -1,46 |
| 4 | Phường Kỳ Phương |  |  |  |
| 5 | Phường Kỳ Thịnh | 0,44 | 0,44 |  |
| 6 | Phường Kỳ Trinh | 0,33 | 0,33 |  |
| 7 | Xã Kỳ Hà | 0,02 | 0,02 |  |
| 8 | Xã Kỳ Hoa |  |  |  |
| 9 | Xã Kỳ Lợi |  |  |  |
| 10 | Xã Kỳ Nam |  |  |  |
| 11 | Xã Kỳ Ninh | 0,06 | 0,06 |  |
| Toàn thị xã | | 2.32 | 0,86 | -1,46 |

p) Đất tín ngưỡng

Trong giai đoạn 2021-2030, đất tín ngưỡng tăng thêm 2,86 ha do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,54 ha;

- Đất rừng phòng hộ: 1,67 ha;

- Đất rừng sản xuất: 0,17 ha;

- Đất giao thông 0,07 ha;

Trong giai đoạn 2021-2030, đất tín ngưỡng giảm 0,01 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất trụ sở cơ quan: 0,01 ha;

Đến năm 2030, thị xã có 12,48 ha đất cơ sở tín ngưỡng cao hơn 2,85 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất tín ngưỡng được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như bảng sau:

Bảng: Chỉ tiêu quy hoạch đất cơ sở tín ngưỡng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Phường Hưng Trí | 1,64 | 2,09 | 0,45 |
| 2 | Phường Kỳ Liên | 0,02 | 0,02 |  |
| 3 | Phường Kỳ Long | 0,60 | 0,60 |  |
| 4 | Phường Kỳ Phương | 1,76 | 1,76 |  |
| 5 | Phường Kỳ Thịnh |  |  |  |
| 6 | Phường Kỳ Trinh | 0,10 | 0,55 | 0,45 |
| 7 | Xã Kỳ Hà | 0,03 | 0,03 |  |
| 8 | Xã Kỳ Hoa | 0,19 | 0,19 |  |
| 9 | Xã Kỳ Lợi | 1,92 | 1,92 |  |
| 10 | Xã Kỳ Nam | 1,55 | 1,84 | 0,29 |
| 11 | Xã Kỳ Ninh | 1,82 | 3,48 | 1,66 |
| Toàn thị xã | | 9.63 | 12,48 | 2,85 |

q) Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối

Trong giai đoạn 2021-2030, đất sông ngòi, kênh, rạch, suối giảm: 161,23 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất rừng sản xuất: 0,64 ha;

- Đất nông nghiệp khác: 0,54 ha;

- Đất quốc phòng : 0,16 ha;

- Đất khu công nghiệp: 83,17 ha;

- Đất thương mại, dịch vụ: 8,30 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2,18 ha;

- Đất giao thông: 9,92 ha;

- Đất thủy lợi: 3,62 ha;

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,10 ha;

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,60 ha;

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,11 ha;

- Đất công trình năng lượng : 2,43 ha;

- Đất bải thải, xử lý chất thải: 0,68 ha;

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 4,13 ha;

- Đất ở tại nông thôn: 1,26 ha;

- Đất ở tại đô thị: 5,38 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 2,92 ha;

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 34,39 ha ;

- Đất phi nông nghiệp khác: 0,70 ha;

Đến năm 2030, thị xã có 662,78 ha đất sông ngòi, kênh, rạch, suối giảm 161,23 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như bảng sau:

Bảng: Chỉ tiêu quy hoạch đất sông ngòi, kênh, rạch, suối

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Phường Hưng Trí | 48,37 | 37,35 | -11,02 |
| 2 | Phường Kỳ Liên | 22,34 | 21,24 | -1,10 |
| 3 | Phường Kỳ Long | 9,36 | 7,16 | -2,20 |
| 4 | Phường Kỳ Phương | 1,89 | 1,89 |  |
| 5 | Phường Kỳ Thịnh | 50,69 | 21,09 | -29,60 |
| 6 | Phường Kỳ Trinh | 246,73 | 192,10 | -54,63 |
| 7 | Xã Kỳ Hà | 131,96 | 131,96 |  |
| 8 | Xã Kỳ Hoa | 74,82 | 74,20 | -0,62 |
| 9 | Xã Kỳ Lợi | 38,96 | 15,24 | -23,72 |
| 10 | Xã Kỳ Nam | 25,44 | 21,83 | -3,61 |
| 11 | Xã Kỳ Ninh | 173,45 | 138,72 | -34,73 |
| Toàn thị xã | | 824,01 | 662,78 | -161,23 |

r) Đất có mặt nước chuyên dùng

Trong giai đoạn 2021-2030, đất có mặt nước chuyên dùng tăng thêm 77,40 ha do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 12,68 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác: 2,85 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 2,98 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,41 ha;

- Đất nông nghiệp khác: 5,10 ha;

- Đất giao thông: 4,12 ha;

- Đất thủy lợi: 10,31 ha;

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ,hỏa táng: 0,07 ha;

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: 34,39 ha;

- Đất chưa sử dụng: 4,49 ha;

Trong giai đoạn 2021-2030, đất có mặt nước chuyên dùng giảm 4,30 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất khu công nghiệp: 2,50 ha;

- Đất thương mại dịch vụ: 0,17 ha;

- Đất giao thông: 1,46 ha;

- Đất cơ sở tôn giáo: 0,10 ha;

- Đất ở nông thôn: 0,07 ha;

Đến năm 2030, thị xã có 119,84 ha đất có mặt nước chuyên dùng cao hơn 73,10 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như bảng sau:

Bảng: Chỉ tiêu quy hoạch đất có mặt nước chuyên dùng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Phường Hưng Trí | 2,44 | 6,13 | 3,69 |
| 2 | Phường Kỳ Liên | 0,16 | 0,39 | 0,23 |
| 3 | Phường Kỳ Long |  | 17,73 | 17,73 |
| 4 | Phường Kỳ Phương | 2,74 | 2,74 |  |
| 5 | Phường Kỳ Thịnh |  |  |  |
| 6 | Phường Kỳ Trinh | 13,89 | 13,89 |  |
| 7 | Xã Kỳ Hà |  |  |  |
| 8 | Xã Kỳ Hoa |  |  |  |
| 9 | Xã Kỳ Lợi | 10,17 | 6,81 | -3,36 |
| 10 | Xã Kỳ Nam | 16,91 | 16,47 | -0,44 |
| 11 | Xã Kỳ Ninh | 0,43 | 55,68 | 55,25 |
| Toàn thị xã | | 46.74 | 119,84 | 73,10 |

s) Đất phi nông nghiệp khác

Trong giai đoạn 2021-2030, đất phi nông nghiệp khác tăng thêm 13,0 ha do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 7,85 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác: 3,10 ha;

- Đất rừng sản xuất: 0,20 ha;

- Đất giao thông: 1,00 ha;

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: 0,07 ha;

- Đất chưa sử dụng: 0,15 ha;

Đến năm 2030, thị xã có 13,00 ha đất phi nông nghiệp khác cao hơn 13,00 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất phi nông nghiệp khác được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như bảng sau:

Bảng: Chỉ tiêu quy hoạch đất phi nông nghiệp khác

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Phường Hưng Trí |  |  |  |
| 2 | Phường Kỳ Liên |  |  |  |
| 3 | Phường Kỳ Long |  |  |  |
| 4 | Phường Kỳ Phương |  |  |  |
| 5 | Phường Kỳ Thịnh |  |  |  |
| 6 | Phường Kỳ Trinh |  |  |  |
| 7 | Xã Kỳ Hà |  |  |  |
| 8 | Xã Kỳ Hoa |  |  |  |
| 9 | Xã Kỳ Lợi |  | 13,0 | 13,0 |
| 10 | Xã Kỳ Nam |  |  |  |
| 11 | Xã Kỳ Ninh |  |  |  |
| Toàn thị xã | |  | 13,0 | 13,0 |

*2.2.3.3. Đất chưa sử dụng*

Trong giai đoạn 2021-2030, đất chưa sử dụng giảm 1.069,04 ha do sử dụng vào các loại đất:

- Đất nuôi trồng thủy sản: 3,97 ha;

- Đất nông nghiệp khác: 0,94 ha;

- Đất quốc phòng: 0,11 ha;

- Đất an ninh: 0,01 ha;

- Đất khu công nghiệp: 268,52 ha;

- Đất cụm công nghiệp: 1,86 ha;

- Đất thương mại, dịch vụ: 179,19 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 3,39 ha;

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 25,93 ha;

- Đất giao thông: 292,30 ha;

- Đất thủy lợi: 17,24 ha;

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 1,47 ha;

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 5,24 ha;

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 2,59 ha;

- Đất công trình năng lượng : 114,99 ha;

- Đất công trình bưu chính, viễn thông : 0,25 ha;

- Đất bải thải, xử lý chất thải: 8,62 ha;;

- Đất cơ sở tôn giáo: 0,31 ha;

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 5,61 ha;

- Đất chợ: 0,52 ha;

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 28,45 ha;

- Đất ở tại nông thôn : 21,47 ha;

- Đất ở tại đô thị : 67,60 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 12,41 ha;

- Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,41 ha;

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 4,49 ha ;

- Đất phi nông nghiệp khác: 0,15 ha;

Đến năm 2030, thị xã có 656,39 ha đất chưa sử dụng giảm 1.069,04 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất chưa sử dụng được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như bảng sau:

Bảng: Chỉ tiêu quy hoạch đất chưa sử dụng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích hiện trạng (ha) | Phương án QH đến 2030 | |
| Diện tích (ha) | Biến động (ha) |
| 1 | Phường Hưng Trí | 22,85 | 0,78 | -22,07 |
| 2 | Phường Kỳ Liên | 67,40 | 63,65 | -3,75 |
| 3 | Phường Kỳ Long | 102,06 | 37,72 | -64,34 |
| 4 | Phường Kỳ Phương | 292,66 | 111,30 | -181,36 |
| 5 | Phường Kỳ Thịnh | 225,92 | 47,13 | -178,79 |
| 6 | Phường Kỳ Trinh | 284,78 | 77,91 | -206,87 |
| 7 | Xã Kỳ Hà | 12,92 | 1,14 | -11,78 |
| 8 | Xã Kỳ Hoa | 44,94 | 41,81 | -3,13 |
| 9 | Xã Kỳ Lợi | 327,74 | 7,50 | -320,24 |
| 10 | Xã Kỳ Nam | 102,48 | 72,89 | -29,59 |
| 11 | Xã Kỳ Ninh | 241,68 | 194,56 | -47,12 |
| Toàn thị xã | | 1,725.43 | 656,39 | -1.069,04 |

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng trên địa bàn thị xã Kỳ Anh, gồm có: Khu sản xuất nông nghiệp, khu lâm nghiệp, khu phát triển công nghiệp khu đô thị, khu thương mại – dịch vụ, khu đô thị - thương mại – dịch vụ, khu dân cư nông thôn.

*2.3.1. Khu sản xuất nông nghiệp*

Tổng diện tích khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) toàn thị xã đến năm 2030 có 721,86 ha. Được phân bổ tại các xã, phường: phường Hưng Trí 126,87 ha; phường Kỳ Trinh 350,93 ha; xã Kỳ Hà 51,79 ha ; xã Kỳ Hoa 67,01 ha; xã Kỳ Nam 5,80 ha; xã Kỳ Ninh 119,46 ha.

*2.3.2. Khu lâm nghiệp*

Tổng diện tích khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) toàn thị xã đến năm 2030 có 9.280,57 ha. Được phân bổ tại các xã, phường: phường Hưng Trí 611,55 ha; phường Kỳ Liên 382,69 ha; phường Kỳ Long 551,62 ha; phường Kỳ Phương 1.126,26 ha; phường Kỳ Thịnh 726,88 ha; phường Kỳ Trinh 1.400,35 ha; xã Kỳ Hà 406,61 ha; xã Kỳ Hoa 1.658,86 ha; xã Kỳ Lợi 886,87 ha; xã Kỳ Nam 987,71 ha; xã Kỳ Ninh 541,17 ha.

*2.3.3. Khu phát triển công nghiệp*

Tổng diện tích khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) toàn thị xã đến năm 2030 có 5.465,17 ha. Được phân bổ tại các xã, phường: phường Hưng Trí 126,84 ha; phường Kỳ Liên 469,72 ha; phường Kỳ Long 916,37 ha; phường Kỳ Phương 1.542,87 ha; phường Kỳ Thịnh 1.476,15 ha; phường Kỳ Trinh 617,95 ha; xã Kỳ Lợi 310,87 ha; xã Kỳ Ninh 4,40 ha.

*2.3.4. Khu đô thị*

Tổng diện tích khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) toàn thị xã đến năm 2030 có 3.017,21 ha. Được phân bổ tại các xã, phường: phường Hưng Trí 542,13 ha; phường Kỳ Liên 182,92 ha; phường Kỳ Long 320,69 ha; phường Kỳ Phương 379,71 ha; phường Kỳ Thịnh 499,19 ha; phường Kỳ Trinh 448,10 ha; xã Kỳ Nam 198,46 ha; xã Kỳ Ninh 446,01 ha.

*2.3.5. Khu thương mại - dịch vụ*

Tổng diện tích khu thương mại - dịch vụ toàn thị xã đến năm 2030 có 1.425,94 ha. Được phân bổ tại các xã, phường: phường Hưng Trí 28,73 ha; phường Kỳ Liên 44,26 ha; phường Kỳ Long 25,65 ha; phường Kỳ Phương 25,42 ha; phường Kỳ Thịnh 551,52 ha; phường Kỳ Trinh 307,05 ha; xã Kỳ Hà 10,25 ha ; xã Kỳ Hoa 2,81 ha; xã Kỳ Lợi 179,44 ha; xã Kỳ Nam 46,28 ha; xã Kỳ Ninh 204,53 ha.

*2.3.6. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ*

Tổng diện tích khu đô thị - thương mại - dịch vụ toàn thị xã đến năm 2030 có 812,58 ha. Được phân bổ tại các xã, phường: phường Kỳ Liên 64,55 ha; phường Kỳ Long 15,83 ha; phường Kỳ Phương 27,55 ha; phường Kỳ Thịnh 149,61 ha; phường Kỳ Trinh 92,02 ha; xã Kỳ Nam 323,02 ha; xã Kỳ Ninh 140,00 ha.

*2.3.7. Khu dân cư nông thôn*

Tổng diện tích khu dân cư nông thôn toàn thị xã đến năm 2030 có 415,74 ha. Được phân bổ tại các xã: xã Kỳ Hà 120,14 ha; xã Kỳ Hoa 295,60 ha.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Kỳ Anh được UBND tỉnh phê duyệt là căn cứ pháp lý quan trọng để thực hiện giao đất, cho thuê đất và đấu giá quyền sử dụng đất nói chung.

Phương án quy hoạch sử dụng đất tạo động lực cho quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, cân đối quỹ đất để phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, nhất là cân đối sử dụng linh hoạt quỹ đất nông nghiệp gắn với lợi thế của từng tiểu vùng sinh thái, nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp và đẩy nhanh tiến độ xây dựng đô thị hóa.

Đối với Quỹ đất cho phát triển phi nông nghiệp: Thị xã đã đánh giá tiềm năng, lợi thế, khả năng huy động nguồn vốn,… từ đó đã cập nhật, bổ sung các dự án đầu tư (dự án nhà ở, du lịch, thương mại, công nghiệp,…) vào phương án quy hoạch. Đồng thời, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư và tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để các chủ dự án triển khai thực hiện các dự án theo quy định của pháp luật.

Rà soát, bổ sung các dự án đấu giá quyền sử dụng đất để tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương trên cơ sở đảm bảo sử dụng quỹ đất hợp lý, hiệu quả và tiết kiệm. Phương án quy hoạch cũng đảm bảo bố trí đủ quỹ đất cho quá trình phát triển đô thị, hình thành các khu đô thị, khu dân cư tập trung. Gắn quá trình phát triển đô thị, hình thành các khu, điểm dân cư với việc đầu tư các công trình, dự án hạ tầng trọng điểm trên địa bàn thị xã; đối với mỗi dự án thực hiện đồng thời với việc xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

Việc chi cho hoạt động bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn được thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 05 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Phương án quy hoạch sử dụng đất duy trì diện tích đất trồng lúa của thị xã đến năm 2030, việc thực hiện đồng bộ các giải pháp về đầu tư cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và hỗ trợ người trồng lúa theo quy định tại Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa sẽ giúp người nông dân yên tâm đầu tư sản xuất, gắn bó với đồng ruộng.

Khu vực chuyên trồng lúa nước đến 2030 sẽ tập trung tại các xã, phường là Kỳ Ninh, Kỳ Hà, Kỳ Trinh, Kỳ Hoa và Hưng Trí. Mặt khác việc thực hiện chuyển đổi từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm hoặc trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản mà không làm mất đi các điều kiện phù hợp để trồng lúa trở lại sẽ đảm bảo quỹ đất trồng lúa “dự trữ” khá lớn, có thể chuyển sang trồng lúa trở lại khi nhu cầu về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đặt ra hoặc khi xuất hiện các điều kiện thúc đẩy nâng cao giá trị tăng thêm của loại hình trồng lúa so với các loại hình sử dụng đất khác.

3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Đến năm 2030, với những tiềm năng, thế mạnh của thị xã Kỳ Anh trong lĩnh vực thương mại, du lịch, dịch vụ, giáo dục đào tạo cũng như các khu, cụm công nghiệp đi vào hoạt động sẽ thu hút nhu cầu lao động lớn trong tỉnh và vùng phụ cận... Phương án quy hoạch sử dụng đất đã xem xét cả nhu cầu đất ở tái định cư khi giải phóng mặt bằng xây dựng các khu đô thị - công nghiệp và quỹ đất đấu giá đầu tư hạ tầng cho các khu, cụm công nghiệp.

Phương án đảm bảo được việc giải quyết quỹ đất ở trên địa bàn thị xã đến năm 2030. Diện tích đất ở tăng thêm được xác định trên cơ sở đăng ký nhu cầu của các địa phương, có xét đến khả năng thực hiện đối với mỗi dự án. Giải quyết quỹ đất ở tăng thêm chủ yếu thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, xây dựng các khu đô thị mới, các khu dân cư gắn với các khu, cụm công nghiệp. Tại các khu dân cư hiện có, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất với các diện tích xen lẫn, chuyển diện tích đất vườn ao liền kề sang đất ở.

Trong giai đoạn 2021 – 2030, cũng xác định diện tích đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị do chuyển sang các mục đích sử dụng khác, trong đó chủ yếu là phục vụ xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng giao thông. Quá trình thực hiện theo lộ trình nên có nhiều điều kiện để hạn chế ảnh hưởng tiêu cực.

Việc chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (đặc biệt chuyển ha đất trồng lúa) sẽ làm ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất của các hộ gia đình, lao động nông nghiệp không còn đất sản xuất hoặc thiếu đất sản xuất nông nghiệp. Do đó, khi thực hiện các dự án cần lập phương án khả thi, thực hiện tốt chính sách đền bù, hỗ trợ tái định cư, chuyển đổi ngành nghề cho những người mất đất sản xuất.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án quy hoạch sử dụng đất sẽ góp phần thúc đẩy nhanh hơn quá trình đô thị của thị xã cả theo chiều rộng (quá trình mở rộng của không gian phát triển đô thị và sự tăng lên nhanh chóng của dân số đô thị) và theo chiều sâu (quá trình xây dựng, hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị theo tiêu chí đô thị loại III) thông qua việc đăng ký danh mục các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển dân cư, công nghiệp, thương mại, dịch vụ trên địa bàn; đồng thời đề ra các giải pháp nhằm tranh thủ và huy động các nguồn vốn khác nhau cho việc thực hiện các dự án, cũng như quán triệt, thực hiện tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tại định cư.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã đã bố trí diện tích đất di tích lịch sử - văn hóa. Quỹ đất này được sử dụng để mở rộng và tôn tạo khu Đền Bà Nguyễn Thị Bích Châu. Ngoài ra, hệ thống cơ sở hạ tầng kết nối các khu di tích – lịch sử, danh lam thắng cảnh với hệ thống cơ sở hạ tầng chung được quan tâm đầu tư xây dựng, đảm bảo thuận tiện cho người dân và du khách thập phương đến tham quan, chiêm bái.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Phương án quy hoạch sử dụng đất của thị xã đã rà soát, đánh giá thực trạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn thị xã; trong đó rà soát kỹ tài nguyên đất đai và tài nguyên du lịch. Đồng thời thực hiện đánh giá, xác định các khả năng có thể khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên trong giai đoạn quy hoạch, trong đó xác định kỹ khả năng về vốn và giải phóng mặt bằng. Từ đó, tiến hành tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 trên cơ sở danh mục các dự án mà các ngành, lĩnh vực đăng ký. Do đó, phương án quy hoạch đảm bảo khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý, tiết kiệm, tránh lãng phí và đạt hiệu quả kinh tế cao.

PHẦN V: GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế của địa phương nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

Hạn chế việc lạm dụng, sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

Kết hợp nuôi trồng thủy sản trên diện tích đất có mặt nước chuyên dùng, tích cực đưa mặt nước hoang hóa vào sử dụng.

Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp phải có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật. Giám sát kỹ phần đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường. Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Khuyến khích và tiến tới bắt buộc các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, cơ quan, xí nghiệp, trường học, bệnh viện có các biện pháp kỹ thuật phù hợp để kiểm soát và xử lý chất thải.

1.2. Giải pháp sử dụng đất bền vững trong điều kiện ứng phó với biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu không còn là một khả năng có thể xảy ra trong tương lai xa, mà đã trở thành hiện thực, được lượng hóa rõ ràng trong các tài liệu khoa học. Nhiệt độ toàn cầu đã tăng nhanh chưa từng có. Độ dài và thời điểm của các mùa thay đổi. Tần suất và độ nghiêm trọng của lũ lụt, lốc xoáy đều tăng, đi kèm với nước biển dâng. Biến đổi khí hậu đã trở thành một trong những thách thức quan trọng nhất của thế kỷ này đối với các nhà hoạch định chính sách, các nền kinh tế và xã hội loài người. Nó đã trở thành một tiêu chí phát triển bao trùm, ảnh hưởng đến mọi lĩnh vực ở tất cả các quốc gia.

Trước tình hình phức tạp của biến đổi khí hậu, biện pháp hàng đầu vẫn là tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cán bộ và người dân về các phương án và cách thức giảm nhẹ thiệt hại thiên tai, để toàn xã hội nhận thức đầy đủ về tính tất yếu phải ứng phó với biến đổi khí hậu và những tác động nguy hại của nó đến tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh…

Đẩy mạnh chương trình bảo vệ và trồng rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển; cải tạo vùng cát ven biển, chống hoang mạc hóa; đầu tư củng cố, bảo vệ và nâng cấp một số tuyến đê biển, đê sông, xây dựng một số công trình nhà trú ẩn đa năng kiên cố phục vụ nhân dân trong mùa bão, lũ, xây dựng các khu vực trú ẩn cho tầu thuyền trong mùa mưa bão.

Xây dựng chương trình quản lý và bảo vệ môi trường một cách đồng bộ có hiệu quả. Giáo dục ý thức về bảo vệ môi trường trong nhân dân, trong các đơn vị đến việc xây dựng các tiêu chuẩn, qui định và các phương tiện để quản lý và kiểm soát môi trường mà trọng tâm là các khu vực sản xuất nông nghiệp gần các khu công nghiệp, các đô thị mới.

Thực hiện tốt Luật bảo vệ Môi trường 2014, khuyến khích các hoạt động bảo vệ môi trường, xử lý nghiêm các hành vi huỷ hoại hoặc gây ô nhiễm môi trường, nhất là ở các khu vực đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, khu dân cư tập trung, bệnh viện,...

Tăng cường công tác tuyên truyền, chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ về tưới tiết kiệm cho nông dân, xây dựng các mô hình điểm để nông dân học tập, tiếp thu và áp dụng.

II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước: là nguồn vốn quan trọng, quyết định những công trình có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội theo phương hướng, mục tiêu đề ra. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước bao gồm vốn thị xã, tỉnh và trung ương để thực hiện đầu tư phát triển. Nguồn vốn này phải được ưu tiên sử dụng cho các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục,… và các dự án thuộc các nhóm ngành công nghiệp, thương mại đòi hỏi vốn đầu tư lớn, khó thu hồi vốn hoặc có thời gian thu hồi vốn kéo dài, nhóm ngành có khả năng ảnh hưởng, tác động lan tỏa đến các ngành khác.

Thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng công trình, kịp thời phát hiện và có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm về tiến độ thực hiện và chất lượng công trình.

- Nguồn xã hội hóa (vốn tín dụng, vốn doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, vốn nhàn rỗi trong dân: nguồn vốn này được huy động thông qua hai kênh, gồm trực tiếp và gián tiếp:

+ Đối với kênh trực tiếp: Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, hộ gia đình mở rộng, nâng cấp và thành lập các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Định hướng và có các biện pháp hỗ trợ người dân trong quá trình lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, tìm kiếm thị trường, nguồn nhân lực và hỗ trợ tín dụng cho người dân. Tăng cường và tạo điều kiện huy động vốn thông qua các hình thức hợp tác công - tư (PPP), trong đó đặc biệt là trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế - chăm sóc sức khỏe,…

+ Đối với kênh gián tiếp: Thông qua các kênh tài chính, tín dụng trên địa bàn để huy động nguồn vốn nhàn rỗi trong dân và thực hiện đầu tư thông qua kênh tín dụng cho các doanh nghiệp, hộ gia đình vay đầu tư trên địa bàn. Tích cực huy động nguồn vốn trong dân tham gia phát triển các dự án tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ,...

Kiến nghị với tỉnh thực hiện giảm giá thuê đất hoặc hỗ trợ xây dựng các khu, cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, nhà xưởng, kho hàng của các doanh nghiệp và cụ thể hóa chương trình lấy quỹ đất đổi kết cấu hạ tầng nhằm khuyến khích các nhà đầu tư có nguyện vọng đầu tư phát triển trên địa bàn.

- Nguồn vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI): Thiết lập các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng để thu hút nguồn vốn ODA. Đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh, nhất là cơ sở hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực để thu hút nguồn vốn FDI đầu tư vào địa bàn.

Đề nghị cấp trên tăng cường đầu tư để hoàn thành các công trình kết cấu hạ tầng có quy mô lớn; tăng tỷ lệ hỗ trợ bằng nguồn vốn đầu tư có mục tiêu của tỉnh. Thực hiện đơn giản hóa thủ tục cấp phép đầu tư; có chính sách giảm giá thuê đất, ưu đãi về thuế, phí nhằm tăng cường năng lực cạnh trạnh trong thu hút các nguồn vốn đầu tư.

Về phía thị xã, cần thực hiện tốt công tác lập quy hoạch làm cơ sở cho các nhà đầu tư lựa chọn và thực hiện đầu tư dự án. Tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư trong các lĩnh vực văn hóa, thể dục thể tao, y tế, giáo dục.

2.2. Giải pháp đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực là yếu tố đầu vào quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế, đặc biệt là trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

Thị xã cần thực hiện tăng cường đầu tư cho sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề; khuyến khích, hỗ trợ đào tạo nghề tại chỗ, ưu tiên đào tạo đội ngũ nhân lực phục vụ phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, đào tạo lao động cung cấp cho các cụm công nghiệp trên địa bàn và các địa phương lân cận. Tổ chức, hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên, quân nhân xuất ngũ; đào tạo, tập huấn nhân rộng và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất nông nghiệp, nuôi thủy sản cho nông dân.

Đào tạo nguồn nhân lực phải gắn với nhu cầu thị trường lao động và xuất khẩu lao động. Công tác đào tạo phải lấy chất lượng làm đầu, đảm bảo người học có đầy đủ các kỹ năng công việc mà nhà tuyển dụng yêu cầu. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn đào tạo các ngành nghề có nhu cầu lao động lớn, nhu cầu cấp thiết về nhân lực. Đồng thời tăng cường thực hiện liên kết đào tạo với các trường đại học, cao đẳng lớn, có uy tiến trong khu vực và cả nước.

Có chính sách thu hút, hỗ trợ và sử dụng nhân tài, chuyên gia, nhân lực trình độ cao trong các ngành, lĩnh vực còn đang thiếu, yếu đến làm việc tại địa phương. Khuyến khích, hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp và tham gia các hoạt động xã hội. Phát động phong trào và cổ vũ, tôn vinh sự sáng tạo, trách nhiệm của các cá nhân, tập thể trong lập nghiệp, lao động và đóng góp cho xã hội.

Nâng cao năng lực của đội ngũ nhân lực quản lý nhà nước, quản lý doanh nghiệp cả về chuyên môn nghiệp vụ và khả năng ngoại ngữ, hiểu biết pháp luật nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nền kinh tế.

2.3. Giải pháp về chính sách

Đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng nền hành chính trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp, hiện đại, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, hướng tới xây dựng nền hành chính điện tử, đáp ứng yêu cầu uđiều hành xã hội trong tình hình mới. Đổi mới, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức và cải cách hành chính công nhằm tăng cường hiệ quả, sự minh bạch của chính sách nhà nước và công cụ cung cấp dịch vụ; đảm bảo mối quan hệ cởi mở, minh bạch và ổn định giữa nhà nước với người dân và doanh nghiệp.

Thực hiện công khai các dự án đầu tư, từ lúc lập dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra giám sát.

Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi như trong giao đất, cho thuê đất, đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng thông thoáng, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

Thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư nhằm thúc đẩy tiến độ thực hiện dự án, hạn chế việc khiếu nại, tố cáo của người dân. Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất “sạch” theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn; thực hiện tốt các chính sách về đào tạo chuyển đổi ngành nghề, tạo việc làm cho lao động bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp. Ưu tiên quỹ đất để bố trí đất sản xuất cho các hộ dân nông dân. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; tăng cường đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật. Có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất.

Nhà nước chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh theo từng năm, tạo nguồn vốn cho phát triển. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng (tái định cư tại chỗ) theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê.

2.5. Giải pháp về liên kết vùng và hợp tác với các sở, ngành tỉnh

Cần tăng cường mối liên kết với các địa phương lân cận và coi đây là một trong những giải pháp trọng tâm để khai thác hết tiềm năng, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao được chuỗi giá trị hàng hóa, hình thành vùng sản xuất lớn, thu hút được các nhà đầu tư. Phối hợp với các địa phương khác để cùng phát triển theo quy hoạch thống nhất, khai thác có hiệu quả lợi thế của từng địa phương. Hợp tác, liên kết phát triển giữa thị xã và các địa phương khác trên cơ sở vừa kinh doanh, vừa hỗ trợ hợp tác; kết hợp hài hoà lợi ích của mỗi địa phương với lợi ích chung của toàn tỉnh; đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Hợp tác tập trung vào các lĩnh vực tiềm năng như: phát triển du lịch, dịch vụ, xây dựng các cơ sở hạ tầng có tính liên kết vùng, hợp tác các lĩnh vực xã hội, phối hợp bảo vệ môi trường,...

Phối hợp chặt chẽ giữa thị xã với các sở, ngành cấp trên trong việc lập quy hoạch và đầu tư xây dựng các công trình do cấp trên quản lý trên địa bàn thị xã, nhất là trong công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư, giải phóng mặt bằng và cấp phép đầu tư,...

2.6. Giải pháp về khoa học và kỹ thuật

Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai, trong đó ưu tiên công tác đo đạc bản đồ địa chính chính quy, làm cơ sở cho việc cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính dạng số.

Tăng cường đầu tư trang thiết bị máy móc hiện đại, song song với việc đào tạo, chuyển giao các tiến bộ mới trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường; nhất là công nghệ viễn thám, GIS, bản đồ,… cho cán bộ ngành tài nguyên cấp thị xã và cấp xã, phường.

Có chính sách tuyển dụng và đãi ngộ đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, từng bước nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ khoa học, chuyên viên kỹ thuật. Có chính sách khuyến khích và vận động các tổ chức, các nhà khoa học tham gia hoạt động và đóng góp vào lĩnh vực khoa học, công nghệ và tài nguyên - môi trường của thị xã. Thực hiện tốt việc liên kết giữa chính quyền địa phương với các nhà khoa học, các viện, trường, trung tâm nghiên cứu và các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

Tăng cường sự phối hợp và trao đổi giữa các phòng ban trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch cũng như xây dựng định hướng phát triển của ngành. Thống nhất sử dụng cùng một nguồn dữ liệu đầu vào trong công tác lập quy hoạch, đặc biệt là dữ liệu bản đồ nền, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất và khả thi cao của các đồ án quy hoạch.

Thành lập quỹ phát triển khoa học công nghệ với kinh phí ban đầu do ngân sách và các khoản đóng góp tự nguyện của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân để tài trợ (không hoàn lại, có hoàn lại hoặc cho vay với lãi xuất thấp) cho các hoạt động khoa học, công nghệ.

2.7. Giải pháp về tổ chức thực hiện

Tổ chức công bố công khai phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã theo quy định. Khi thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Để đảm bảo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất mang tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã và bảo vệ môi trường. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các phòng, ban và các xã, phường trong việc xác định về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện.

Phòng Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân thị xã chủ trì, phối hợp các ngành, các cấp tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch. Định kỳ hàng năm tổ chức tổng kết, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với Ủy ban nhân dân thị xã.

Sau khi Phương án Quy hoạch được phê duyệt, Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các phòng ban, các xã, phường tiến hành xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện và tổ chức hội nghị triển khai thực hiện quy hoạch; thông báo rộng rãi đến tất cả các phòng ban, các xã, phường, các thành phần kinh tế, quần chúng nhân dân và trên các phương tiện truyền thông để huy động các nguồn lực thực hiện và giám sát thực hiện. Các phòng, ban theo lĩnh vực phụ trách của mình phối hợp với các cơ quan hữu quan để thực hiện quy hoạch và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch.

Thực hiện tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với những người dân bị mất đất sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu dân cư tập mới,... trên địa bàn.

Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi. Tăng cường thực hiện việc đấu giá đất, cho thuê đất hoặc đấu thầu khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất. Đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất, khuyến khích đầu tư vào những lĩnh vực thế mạnh của địa phương theo nguyên tắc sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường đất và môi trường sinh thái.

Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai theo hướng thông thoáng, thuận tiện cho người dân; đồng thời đảm bảo công tác quản lý được chặt chẽ, chính xác và khoa học trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi. Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao hoặc cho thuê; qua đó xử lý kịp thời, dứt điểm đối với những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

2.8. Giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư

- Thực hiện giải pháp huy động nguồn lực đất đai, lựa chọn các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông, liền kề các chợ, đất đô thị,... tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất. Nghiên cứu thành lập quỹ phát triển đất để có nguồn vốn chủ động tạo đất sạch.

- Khuyến khích, hướng dẫn hộ gia đình có nhu cầu chuyển mục đích đất vườn nhà sang đất ở, để an sinh xã hội, tạo nguồn thu ngân sách nhưng không phải bồi thường, thuận lợi trong quản lý đất đai, quản lý xây dựng, hỗ trợ giúp đỡ hộ gia đình cùng tổ chức kinh tế thỏa thuận bồi thường đất, góp vốn bằng đất tại các dự án phát triển kinh tế trên địa bàn thị xã.

- Vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng, nhà trẻ, các khu vui chơi giải trí nông thôn.

2.9. Giải pháp giải phóng mặt bằng

- Đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng để xây dựng lòng tin chiến lược của các nhà đầu tư khi họ đưa các dự án kinh doanh đầu tư vào địa bàn thị xã cũng như để người dân yên tâm đầu tư vào sản xuất …. Do đó thị xã cần tập trung xây dựng kế hoạch giải phóng mặt bằng phù hợp, tập trung nhân lực, tổ chức tuyên truyền, vận động sâu rộng đến các tầng lớp nhân dân để người dân hiểu rõ những đổi mới của chính sách pháp luật về đất đai, hiểu rõ lợi ích mà dự án mang lại cho sự phát triển kinh tế - xã hội của thị xã cũng như của tỉnh.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Kỳ Anh được xây dựng trên cơ sở các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã được đề ra tại Văn kiện Đại hội Đảng bộ thị xã Kỳ Anh lần thứ II, nhiệm kỳ 2020-2025; nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các địa phương. Phương án Quy hoạch đảm bảo đáp ứng đầy đủ, hợp lý nhu cầu đất cho sự phát triển của các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh; đồng thời cũng đảm bảo tính khả thi, phù hợp với nguồn lực đầu tư của thị xã cũng như khả năng thu hút vốn đầu tư.

Thực hiện theo phương án quy hoạch sử dụng đất thị xã Kỳ Anh đến năm 2030. Kết quả của phương án đã tổng hợp, xử lý được hầu hết các đề án, dự án phát triển kinh tế, xã hội, tăng cường quốc phòng, an ninh trên địa bàn, trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, đảm bảo được tính thực tiễn và khả thi cao.

Trong giai đoạn quy hoạch, để đảm bảo quỹ đất cho quá trình phát triển đô thị, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá; quỹ đất dành cho sản xuất nông nghiệp sẽ tiếp tục giảm về diện tích, song lại có những bước phát triển đáng kể về chất theo hướng nâng cao giá trị sản xuất thông qua việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng phục vụ nhu cầu đô thị và xuất khẩu, đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu thực hiện đô thị hoá. Các khu vực đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo sức lan tỏa lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn.

Đất dành cho phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, du lịch, thương mại - dịch vụ được tính toán có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành các khu, cụm công nghiệp tập trung, có vị trí thuận lợi, cơ sở hạ tầng hiện đại, đồng bộ, đáp ứng tốt nhu cầu mặt bằng sản xuất cho các nhà đầu tư. Các trung tâm thương mại - dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động thương mại - dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

Việc bố trí đất cho các mục đích: đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất khu, cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp; đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng,… trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng đất, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của thị xã trong cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tiết kiệm, hợp lý trong sử dụng đất.

II. KIẾN NGHỊ

Đề nghị Uỷ ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xem xét phê duyệt phương án Quy hoạch sử dụng đất của thị xã Kỳ Anh để kịp thời đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu quản lý, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh và bảo vệ môi trường.

Đề nghị Tỉnh quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,...) cho thị xã, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, hạ tầng phát triển các khu, cụm công nghiệp, cơ sở thương mại – dịch vụ trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương./.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU